

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

CHƯƠNG I: SỐ HỮU TỈ - SỐ THỰC

Tiết 01

§1. ĐIỂM - ĐƯỜNG THẲNG

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- Học sinh hiểu được khái niệm số hữu tỉ
- Học sinh biết cách biểu diễn số hữu tỉ trên trục số, biết so sánh hai số hữu tỉ. Bước đầu nhận biết được mối quan hệ giữa các tập hợp số $N \subset Z \subset Q$.

2. Kỹ năng:

- Nhận biết được số hữu tỉ và biết biểu diễn số hữu tỉ trên trục số.

3. Thái độ:

- Chú ý nghe giảng và làm theo các yêu cầu của giáo viên.
- Tích cực trong học tập, có ý thức trong nhóm.

4. Năng lực, phẩm chất:

- Năng lực: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực tự học, Năng lực ứng dụng kiến thức toán vào cuộc sống
- Phẩm chất: Tự tin, tự lập.

II. CHUẨN BỊ.

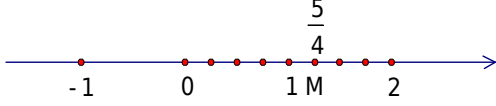
1. Gv: Bảng phụ, thước thẳng có chia khoảng, phần màu.

2. Hs: Ôn tập kiến thức Phân số bằng nhau, tính chất cơ bản của phân số, so sánh số nguyên, so sánh phân số, biểu diễn số nguyên trên trục số.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5 phút) Mục tiêu: nhớ lại các kiến thức cũ đã được học ở lớp 6 liên quan tới các tập hợp số đã học . Hình thức tổ chức : chơi trò chơi , kết hợp hoạt động cá nhân và hoạt động chung cả lớp.		
Trò chơi: Mời bạn lớp trưởng lên cho lớp chơi trò chơi “ Truyền hộp quà ” kèm theo bài hát. Khi bài hát kết thúc, hộp quà đến tay bạn nào thì bạn ấy sẽ mở hộp quà trả lời câu hỏi, trả lời đúng được 1 phần quà, trả lời sai bạn khác có quyền trả lời. GV chiếu nội dung câu hỏi đã chuẩn bị sẵn Câu hỏi: Ở lớp 6 các em đã được học về những tập hợp nào? => vào bài	HS nghe bài hát và thực hiện trả lời câu hỏi	Câu 1 : Điền kí hiệu $\in; \notin; \subset$ vào ô trống $3 \square \square ; -5 \square \square ; \square \square \square$ Câu 2 : Viết các số sau dưới dạng phân số: 3; - $2\frac{5}{7}$ 0,5; 0; Câu 3: Có thể viết mỗi số trên thành bao nhiêu phân số bằng nó ? Câu 4: Em hãy viết 3 phân số bằng mỗi số trên.
B. Hoạt động hình thành kiến thức		
Hoạt động 1 : 1. Số hữu tỉ . (10 phút) Mục tiêu: Hiểu thế nào là số hữu tỷ		

Phương pháp: Hoạt động cá nhân, hoạt động cặp đôi.		
<p>Từ phần trả lời câu hỏi thông qua trò chơi</p> <p>GV bổ sung vào cuối mỗi dòng dấu “....”</p> <p>- Ở lớp 6, các em đã biết: các phân số bằng nhau là các cách viết khác nhau của cùng một số, số đó được gọi là số hữu tỉ.</p> $\frac{2}{3} = \frac{5}{7}$ <p>Vậy các số 3; $-0,5$; 0; $\frac{2}{3}$; $2\frac{5}{7}$ đều là số hữu tỉ. Vậy thế nào là số hữu tỉ?</p> <p>GV giới thiệu kí hiệu tập hợp các số hữu tỉ: $\mathbb{Q}$.</p> <p>GV: Yêu cầu học sinh làm [?1].</p> <p>Gọi 1 HS trung bình lên bảng.</p> <p>GV: Chốt định nghĩa</p> <p>GV: Nhận xét và yêu cầu học sinh làm [?2].</p> <p>Số nguyên a có là số hữu tỉ không? Vì sao?</p> <p>GV: Số tự nhiên n có là số hữu tỉ không? Vì sao?</p> <p>GV: Nêu nhận xét về mối quan hệ giữa ba tập hợp số: $\mathbb{N}$, $\mathbb{Z}$, $\mathbb{Q}$.</p> <p>GV giới thiệu sơ đồ biểu diễn mqh giữa 3 tập hợp trên SGK(trong khung trang 4 SGK).</p> <p>GV: yêu cầu HS làm BT1 /tr7 sgk:</p>	<p>HS: Số hữu tỉ là số viết được dưới dạng phân số $\frac{a}{b}$ (với $a, b \in \mathbb{Z}$, $b \neq 0$).</p> <p>Cả lớp cùng làm vào vở</p> <p>HS: đứng tại chỗ trả lời.</p> <p>HS: Với $n \in \mathbb{N}$</p> $\frac{n}{1}$ <p>Thì $n = \frac{n}{1} \Rightarrow n \in \mathbb{Q}$</p> <p>HS: $\mathbb{N} \subset \mathbb{Z}; \mathbb{Z} \subset \mathbb{Q}$</p> <p>HS: Quan sát sơ đồ.</p> <p>HS: đứng tại chỗ trả lời</p>	<p>1. Số hữu tỉ .</p> $3 = \frac{3}{1} = \frac{6}{2} = \frac{-9}{-3} = \dots$ $-0,5 = \frac{-1}{2} = \frac{1}{-2} = \frac{-2}{4} = \dots$ $0 = \frac{0}{1} = \frac{0}{-1} = \frac{0}{2} = \dots$ $\frac{2}{3} = \frac{-2}{-3} = \frac{4}{6} = \frac{-4}{-6} = \dots$ $2\frac{5}{7} = \frac{19}{7} = \frac{-19}{-7} = \frac{38}{14} = \dots$ <p>- Số hữu tỉ là số viết được dưới dạng phân số $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}$, $b \neq 0$.</p> $0,6 = \frac{6}{10} = \frac{12}{20} = \frac{24}{40} = \dots$ <p>[?1]. Vì:</p> $-1,25 = \frac{-125}{100} = \frac{-5}{4} = \dots$ $1\frac{1}{3} = \frac{4}{3} = \frac{8}{6} = \dots$ $1\frac{1}{3}$ là các số hữu tỉ. <p>Các số $0,6$; $-1,25$;</p> <p>[?2]. Số nguyên a là số hữu tỉ vì:</p> $a = \frac{a}{1} = \frac{3a}{3} = \frac{-100a}{-100} = \dots$ $\mathbb{N} \subset \mathbb{Z} \subset \mathbb{Q}$ <p>Bài 1. (sgk/7)</p> $-3 \in \mathbb{N}; -3 \in \mathbb{Z}; -3 \in \mathbb{Q}; \frac{-2}{3} \notin \mathbb{Z}; \frac{-2}{3} \in \mathbb{Q}$ $\mathbb{N} \subset \mathbb{Z} \subset \mathbb{Q}$
<p>Hoạt động 2: Biểu diễn số hữu tỉ trên trục số (7 phút)</p> <p>Mục tiêu: biết cách biểu diễn số hữu tỉ trên trục số</p> <p>Phương pháp: hoạt động cá nhân, cặp đôi.</p>		
<p>GV yêu cầu hs đọc sách GK và làm ?3</p> <p>Bước 1: Vẽ trục số?</p> <p>Biểu diễn các số sau trên trục</p>	<p>Hoạt động cá nhân</p> <p>- HS vẽ trục số và biểu diễn số nguyên trên trục số vào vở theo yêu</p>	<p>2. Biểu diễn số hữu tỉ trên trục số</p> <p>[?3]. Biểu diễn các số nguyên -1; 1; 2 trên trục số</p>

<p>số : -1 ; 2; 1; -2 ?</p> <p>Bước 2: Dự đoán xem số 0,5 được biểu diễn trên trục số ở vị trí nào? Giải thích ?</p> <p>GV yêu cầu hs</p> <p>Hoạt động cặp đôi</p> <p>Bước 1: Biểu diễn các số sau $\frac{2}{5}, \frac{-1}{3}, \frac{5}{4}, \frac{-9}{5}$?</p> <p>trên trục số :</p> <p>Bước 2: Gọi đại diện các nhóm lên bảng trình bày.</p> <p>Gv kiểm tra và đánh giá kết quả.</p> <p>Lưu ý cho Hs cách giải quyết trường hợp số có mẫu là số âm.</p> <p>$\frac{2}{-3}$</p> <p>VD2: Biểu diễn số hữu tỉ $\frac{2}{-3}$ trên trục số.</p> <p>$\frac{2}{-3}$</p> <p>- Viết $\frac{2}{-3}$ dưới dạng phân số có mẫu số dương.</p> <p>- Chia đoạn thẳng đơn vị thành mấy phần?</p> <p>- Xác định điểm biểu diễn số $\frac{2}{-3}$?</p> <p>Gv tổng kết ý kiến và nêu cách biểu diễn.</p>	<p>cầu của GV, một hs làm trên bảng.</p> <p>HS hoạt động cặp đôi các nhóm khác theo dõi và nhận xét; hoàn thiện bài vào vở</p> <p>HS lên bảng biểu diễn</p> <p>HS nghe và thực hiện</p>	<p>-1 1 2</p> <p>Ví dụ 1:</p> <p>$\frac{5}{4}$</p> <p>Biểu diễn số hữu tỉ $\frac{5}{4}$ lên trục số</p>  <p>Ví dụ 2: (SGK - trang 6)</p> <p>Trên trục số , điểm biểu diễn số hữu tỉ x được gọi là điểm x.</p>
--	---	---

Hoạt động 3: So sánh hai số hữu tỉ (8 phút)

Mục tiêu: HS biết so sánh hai số hữu tỉ

Phương pháp: hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm

<p>GV: Nêu cách so sánh hai phân số ?</p> <p>GV: Yêu cầu học sinh ?4.</p> <p>GV:so sánh hai số hữu tỉ tức là so sánh hai phân số.</p> <p>HS hoạt động nhóm làm ví dụ 1 và ví dụ 2 SGK (trình bày vào bảng nhóm)</p> <p>GV: nhấn mạnh: Để so sánh hai số hữu tỉ ta phải làm như sau :</p> <p>+ Viết hai số hữu tỉ dưới dạng hai phân số có cùng mẫu dương</p> <p>+So sánh hai tử số, số hữu tỉ nào có tử lớn hơn thì lớn hơn.</p> <p>Qua 2VD trên GV hướng dẫn</p>	<p>HS: Cho hai số hữu tỷ bất kỳ x và y, ta có : hoặc x = y , hoặc x < y , hoặc x > y.</p> <p>HS: Thực hiện</p> <p>HS: thảo luận nhóm làm VD1 Và VD2</p> <p>- Đại diện nhóm báo cáo kết quả (có thể nhận xét của nhóm khác)</p> <p>HS: Đọc to nhận xét SGK</p>	<p>3. So sánh hai số hữu tỉ</p> <p>?4. So sánh hai phân số:</p> <p>$\frac{-2}{3}$ và $\frac{4}{-5}$</p> <p>Ta có:</p> <p>$\frac{-2}{3} = \frac{-10}{15}$; $\frac{4}{-5} = \frac{-4}{5} = \frac{-12}{15}$</p> <p>Khi đó: $\frac{-10}{15} > \frac{-12}{15}$ Do đó:</p> <p>$\frac{-2}{3} > \frac{4}{-5}$</p> <p>VD1 : SGK /T6</p>
---	---	---

<p>HS rút ra nhận xét về hai số hữu tỉ và giới thiệu về số hữu tỉ dương, số hữu tỉ âm, số 0.</p> <p>GV: Cho HS làm ?5</p> <p>Gọi HS đứng tại chỗ giải miệng.</p>	<p>HS : trả lời ?5</p>	<p>Giải</p> $-0,6 = \frac{-6}{10}; -\frac{1}{2} = \frac{-5}{10}.$ <p>Ta có</p> <p>Vì $-6 < -5$ và $10 > 0$ nên</p> $\frac{-6}{10} < \frac{-5}{10} \text{ hay } -0,6 < -\frac{1}{2}$ <p>VD2: SGK/T7</p> <p>Giải</p> $\frac{1}{2} = \frac{-7}{2}; 0 = \frac{0}{2}.$ <p>Ta có : $-7 < 0$ và $2 > 0$ nên $\frac{-7}{2} < \frac{0}{2}.$</p> <p>Hay $-\frac{7}{2} < 0.$</p> <p>Nhận xét : (SGK/7)</p> <p>?5</p> <p>Số hữu tỉ dương: $\frac{2}{3}; \frac{-3}{-5}$</p> <p>Số hữu tỉ âm: $\frac{-3}{7}; \frac{1}{-5}; -4$</p> <p>Số không là số hữu tỉ dương cũng</p> <p>không phải là số hữu tỉ âm: $\frac{0}{-2}$</p>
--	------------------------	--

C. Hoạt động luyện tập (8 phút)

Mục đích: củng cố các kiến thức đã học

Phương pháp: hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm.

<p>GV yêu cầu hs nhắc lại :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là số hữu tỉ ? Cho ví dụ. - Để so sánh hai số hữu tỉ ta làm thế nào ? - HS lần lượt đứng tại chỗ trả lời. <p>Hoạt động nhóm làm bài tập sau : Cho hai số hữu tỉ $-0,75$ và $\frac{5}{3}$.</p> <p>a) So sánh hai số đó.</p> <p>b) Biểu diễn hai số đó trên trục số. Nhận xét vị trí của hai số đó với nhau và đối với điểm 0 ?</p> <p>* HS làm bài theo nhóm, sau 3</p>	<p>HS : trả lời và thực hiện hoạt động nhóm theo yêu cầu</p> <p>HS các nhóm nhận xét, đánh giá chéo.</p>	<p>Bài làm trên bảng nhóm</p>
---	--	-------------------------------

phút đại diện một nhóm lên bảng trình bày.		
D. Hoạt động vận dụng (4 phút)		
<p>1. Cho $a, b \in \mathbb{Z}$, $b \neq 0$, $x = \frac{a}{b}$; a, b cùng dấu thì:</p> <p>A. $x = 0$ B. $x > 0$ C. $x < 0$ D. Cả B, C đều sai</p> <p>2. Số hữu tỉ nào sau đây không nằm giữa $-\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{3}$</p> <p>A. $-\frac{2}{9}$ B. $\frac{4}{9}$ C. $-\frac{4}{9}$ D. $\frac{2}{9}$</p> <p>Đáp án : 2B; 3C</p>		
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (3 phút)		
<p>- Giao nhiệm vụ cho HS khá giỏi , khuyến khích cả lớp cùng thực hiện)</p> <p>GV hướng dẫn về nhà - Nắm vững định nghĩa số hữu tỷ, cách biểu diễn số hữu tỷ trên trục số và cách so sánh 2 số hữu tỷ.</p> <p>- BTVN : 2,3,4, 5 / T8 SGK</p> <p>- Ôn lại cộng , trừ phân số; qui tắc “ dấu ngoặc” , qui tắc “ chuyển về ”</p> <p>- Chuẩn bị: nghiên cứu trước bài “ Cộng ,trừ số hữu tỉ ”</p>	<p>Cá nhân thực hiện yêu cầu của GV, thảo luận cặp đôi để chia sẻ, góp ý (trên lớp hoặc về nhà)</p>	<p>Bài tập :</p> <p>Cho số hữu tỉ $x = \frac{a-5}{-7}$.</p> <p>Với giá trị nào nguyên của a thì</p> <p>x là số dương</p> <p>x là số âm</p> <p>x không là số dương cũng không là số âm</p> <p>HD</p> <p>a) $x > 0 \Leftrightarrow a - 5 < 0 \Leftrightarrow a < 5$</p> <p>b) $x < 0 \Leftrightarrow a - 5 > 0 \Leftrightarrow a > 5$</p> <p>c) $x = 0 \Leftrightarrow a = 5$</p>

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 02

CỘNG, TRỪ SỐ HỮU TỈ

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này học sinh phải:

1. Kiến thức:

- Học sinh biết cách cộng, trừ hai số hữu tỉ.
- Học sinh hiểu quy tắc chuyển về.

2. Kỹ năng:

- Làm các phép cộng, trừ số hữu tỉ nhanh và đúng áp dụng qui tắc “chuyển về”.

3. Thái độ:

- Chú ý nghe giảng và làm theo các yêu cầu của giáo viên.
- Tích cực trong học tập, có ý thức trong nhóm.

4. Năng lực, phẩm chất:

- Năng lực: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực tự học, Năng lực ứng dụng kiến thức toán vào cuộc sống
- Phẩm chất: Tự tin, tự lập.

II/ CHUẨN BỊ:

1.Gv: Hệ thống câu hỏi, thước thẳng có chia khoảng, phần màu, bảng phụ.

2.Hs: Kiến thức đã học về cộng trừ phân số, thước thẳng, bút chì màu.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5 phút)		
<i>Mục tiêu:</i> nhớ lại các kiến thức cũ đã được học ở bài trước		
Hình thức tổ chức : hoạt động cá nhân, hoạt động chung cả lớp.		
GV nêu câu hỏi -Nêu cách so sánh hai số hữu tỷ? $\frac{7}{12}; 0,8?$ - So sánh : - Viết hai số hữu tỷ âm ? - GV nhận xét, cho điểm.	HS: Hs nêu cách so sánh hai số hữu tỷ. So sánh được : $\frac{7}{12} = \frac{35}{60}; 0,8 = \frac{4}{5} = \frac{48}{60}$ $\Rightarrow \frac{7}{12} < 0,8$ Viết được hai số hữu tỷ âm. - HS dưới lớp nhận xét bài làm của hai bạn.	
B. Hoạt động hình thành kiến thức		
Hoạt động 1 : 1. Cộng, trừ hai số hữu tỉ (10 phút)		
<i>Mục tiêu:</i> Học sinh biết cách cộng, trừ hai số hữu tỉ .		
<i>Phương pháp:</i> Hoạt động cá nhân, hoạt động cặp đôi.		
GV: Nhắc lại quy tắc cộng, trừ hai phân số?(cùng mẫu và không cùng mẫu) Phép cộng phân số có những tính chất nào? Từ đó áp dụng: Tính	HS nhắc lại quy tắc - HS trả lời và cho các bạn nhận xét - HS : Phép cộng số	1. Cộng, trừ hai số hữu tỉ <i>Ví dụ:</i> Tính:

$a, \frac{-7}{3} + \frac{4}{7} = ?$ $b, (-3) - \left(-\frac{3}{4}\right) = ?$ <p>GV Nhận xét và khẳng định: GV yêu cầu hs hoạt động cặp đôi tính 2 ví dụ trên</p> <p>- Qua ví dụ trên, hãy viết công thức tổng quát phép cộng, trừ hai số hữu tỷ x, y.</p> $x = \frac{a}{m}; y = \frac{b}{m}$ <p>Với</p> <p>- Phép cộng phân số có tính chất gì?</p> <p>GV cho hs hoạt động nhóm làm bài tập ?1</p> <p>Yêu cầu các nhóm đọc kết quả và nêu cách làm của từng nhóm.</p> <p>GV sửa trên bảng kết quả của 1 nhóm cả lớp theo dõi</p> <p>Gv tổng kết</p> <p>- Cách cộng trừ hai số hữu tỷ</p> <p>- Lưu ý cho Hs, mẫu của phân số phải là số nguyên dương.</p>	<p>hữu tỉ có các tính chất của Phép cộng phân số.</p> <p>NV1: Cặp đôi thảo luận và tính $\frac{-7}{3} + \frac{4}{7}$; $(-3) - \left(-\frac{3}{4}\right)$</p> <p>NV2: Các cặp đôi trả lời kết quả, 1 cặp đôi lên bảng trình bày sau đó Gv sửa và nhận xét</p> <p>Các nhóm làm bài tập ?1</p>	$a, \frac{-7}{3} + \frac{4}{7} = \frac{-49}{21} + \frac{12}{21} = \frac{-37}{21}$ $b, (-3) - \left(-\frac{3}{4}\right) = \frac{-12}{4} + \frac{3}{4} = \frac{-9}{4}$ <p>Kết luận: Nếu x, y là hai số hữu tỷ</p> $\left(x = \frac{a}{m}; y = \frac{b}{m} \text{ với } a, b, m \in \mathbb{Z}, m > 0\right)$ <p>Khi đó:</p> $x + y = \frac{a}{m} + \frac{b}{m} = \frac{a + b}{m} \quad (m > 0)$ $x - y = \frac{a}{m} - \frac{b}{m} = \frac{a - b}{m} \quad (m > 0)$ <p>Chú ý: Phép cộng phân số hữu tỉ có các tính chất của phép cộng phân số: Giao hoán, kết hợp, cộng với số 0. Mỗi số hữu tỉ đều có một số đối.</p> <p>?1.</p> $a) 0,6 + \frac{2}{-3} = \frac{3}{5} + \frac{-2}{3} = \frac{9}{15} + \frac{-10}{15} = \frac{-1}{15}$ $b) \frac{1}{3} - (-0,4) = \frac{1}{3} + \frac{2}{5} = \frac{5}{15} + \frac{6}{15} = \frac{11}{15}$
<p>Hoạt động 2: Biểu diễn số hữu tỉ trên trục số (7 phút)</p> <p>Mục tiêu: biết cách biểu diễn số hữu tỉ trên trục số</p> <p>Phương pháp: hoạt động cá nhân, cặp đôi.</p>		
<p>GV yêu cầu hs đọc sách GK và làm ?3</p> <p>Bước 1: Vẽ trục số?</p> <p>Biểu diễn các số sau trên trục số: -1; 2; 1; -2?</p> <p>Bước 2: Dự đoán xem số 0,5 được biểu diễn trên trục số ở vị trí nào? Giải thích?</p> <p>GV yêu cầu hs</p> <p>Hoạt động cặp đôi</p>	<p>Hoạt động cá nhân</p> <p>- HS vẽ trục số và biểu diễn số nguyên trên trục số vào vở theo yêu cầu của GV, một hs làm trên bảng.</p> <p>HS hoạt động cặp đôi các nhóm khác theo</p>	<p>2. Biểu diễn số hữu tỉ trên trục số</p> <p>?3. Biểu diễn các số nguyên -1; 1; 2 trên trục số</p> <p>-1 1 2</p> <p>Ví dụ 1:</p>

[illegible]

		$\frac{-6}{10} < \frac{-5}{10} \text{ hay } -0,6 < \frac{1}{-2}$ <p>VD2: SGK/T7</p> <p>Giải</p> $\text{Ta có : } -3 \frac{1}{2} = \frac{-7}{2} ; 0 = \frac{0}{2} .$ $\text{Vì } -7 < 0 \text{ và } 2 > 0 \text{ nên } \frac{-7}{2} < \frac{0}{2} .$ $\text{Hay } -3 \frac{1}{2} < 0 .$ <p>Nhận xét : (SGK/7)</p> <p>5</p> $\text{Số hữu tỉ dương: } \frac{2}{3} ; \frac{-3}{-5}$ $\text{Số hữu tỉ âm: } \frac{-3}{7} ; \frac{1}{-5} ; -4$ <p>Số không là số hữu tỉ dương cũng</p> $\frac{0}{-2}$ <p>không phải là số hữu tỉ âm:</p>
--	--	--

C. Hoạt động luyện tập (8 phút)

Mục đích: củng cố các kiến thức đã học

Phương pháp: hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm.

GV yêu cầu hs nhắc lại : - Thế nào là số hữu tỉ ? Cho ví dụ. - Để so sánh hai số hữu tỉ ta làm thế nào ? - HS lần lượt đứng tại chỗ trả lời. Hoạt động nhóm làm bài tập sau : Cho hai số hữu tỉ - 0,75 và $\frac{5}{3}$. a) So sánh hai số đó. b) Biểu diễn hai số đó trên trục số. Nhận xét vị trí của hai số đó với nhau và đối với điểm 0 ?	HS : trả lời và thực hiện hoạt động nhóm theo yêu cầu * HS làm bài theo nhóm, sau 3 phút đại diện một nhóm lên bảng trình bày. HS các nhóm nhận xét, đánh giá chéo.	Bài làm trên bảng nhóm
---	---	------------------------

D. Hoạt động vận dụng (4 phút)

1. Cho $a, b \in \mathbb{Z}$, $b \neq 0$, $x = \frac{a}{b}$; a, b cùng dấu thì: A. $x = 0$ B. $x > 0$ C. $x < 0$ D. Cả B, C đều sai

2. Số hữu tỉ nào sau đây không nằm giữa $-\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{3}$

A. $-\frac{2}{9}$ B. $\frac{4}{9}$ C. $-\frac{4}{9}$ D. $\frac{2}{9}$

Đáp án : 2B; 3C

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (3 phút)

<p>- Giao nhiệm vụ cho HS khá giỏi , khuyến khích cả lớp cùng thực hiện)</p> <p>GV hướng dẫn về nhà - Nắm vững định nghĩa số hữu tỷ, cách biểu diễn số hữu tỷ trên trục số và cách so sánh 2 số hữu tỷ.</p> <p>- BTVN : 2,3,4, 5 / T8 SGK</p> <p>- Ôn lại cộng , trừ phân số; qui tắc “ dấu ngoặc” , qui tắc “ chuyển về ”</p> <p>- Chuẩn bị: nghiên cứu trước bài “ Cộng , trừ số hữu tỉ ”</p>	<p>Cá nhân thực hiện yêu cầu của GV, thảo luận cặp đôi để chia sẻ, góp ý</p> <p>a) b) c)</p> <p>(trên lớp hoặc về nhà)</p>	<p>Bài tập :</p> <p>Cho số hữu tỉ $x = \frac{a-5}{-7}$.</p> <p>Với giá trị nào nguyên của a thì</p> <p>x là số dương</p> <p>x là số âm</p> <p>x không là số dương cũng không là số âm</p> <p>HD</p> <p>a) $x > 0 \Leftrightarrow a-5 < 0 \Leftrightarrow a < 5$</p> <p>b) $x < 0 \Leftrightarrow a-5 > 0 \Leftrightarrow a > 5$</p> <p>c) $x = 0 \Leftrightarrow a = 5$</p>
--	--	--

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 03

NHÂN, CHIA SỐ HỮU TỈ

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này học sinh phải:

1. Kiến thức:

- Học sinh hiểu được các tính chất của phép nhân phân số để nhân, chia hai số hữu tỉ.

2. Kỹ năng:

- Vận dụng các tính chất của phép nhân phân số để nhân, chia hai số hữu tỉ nhanh và đúng.

3. Thái độ:

- Tích cực trong học tập, có ý thức trong nhóm.
- Rèn cho hs tính cẩn thận, chính xác, kiên trì trong giải toán.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Gv: Phần màu, bảng phụ, hệ thống câu hỏi.

2. Hs: Ôn qui tắc nhân chia phân số, tính chất cơ bản của phép nhân phân số, định nghĩa tỉ số (lớp 6) + SGK + vở BT.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5 phút)		
Mục tiêu: kiểm tra lại kiến thức bài cũ		
Hình thức tổ chức : hoạt động cá nhân, tự kiểm tra đánh giá		
GV gọi 2 hs lên bảng *HS1: - Muốn cộng, trừ hai số hữu tỉ x, y ta làm thế nào ? - Chữa BT 8d SGK/T10 *HS2: - Phát biểu qui tắc “ chuyển về ”.Viết công thức? -Chữa BT 9d SGK/T10 + GV gọi hs nhận xét bài trên bảng và kiểm tra vở của hs dưới lớp GV nhận xét + Gv dẫn dắt vào bài mới : Nhân chia số hữu tỉ như thế nào ?	<u>HS1</u> : Trả lời miệng quy tắc cộng, trừ hai số hữu tỉ. Viết công thức : <u>HS2</u> : Trả lời miệng quy tắc chuyển về và viết công thức	$\frac{a}{m} \quad \frac{b}{m}$ HS1: Với $x = \frac{a}{m}$; $y = \frac{b}{m}$ ($a, b, m \in \mathbb{Z}, m > 0$) ta có : $x + y = \frac{a}{m} + \frac{b}{m} = \frac{a+b}{m} ;$ $x - y = \frac{a}{m} - \frac{b}{m} = \frac{a-b}{m}$ <u>Bài 8d/sgk</u> : Tính. $\frac{2}{3} - \left[\left(-\frac{7}{4} \right) - \left(\frac{1}{2} + \frac{3}{8} \right) \right]$ $= \frac{2}{3} + \frac{7}{4} + \frac{1}{2} + \frac{3}{8}$ $= \frac{16 + 42 + 12 + 9}{24} = \frac{79}{24} = 3\frac{7}{24}$ HS2: Với mọi $x, y, z \in \mathbb{Q}$: $x + y = z \Rightarrow x = z - y$ <u>Bài 9d/sgk</u> : Tìm x, biết :

		$\frac{4}{7} - x = \frac{1}{3} \quad \text{p} \quad x = \frac{4}{7} - \frac{1}{3}$ $\text{p} \quad x = \frac{12}{21} - \frac{7}{21} \quad \text{p} \quad x = \frac{5}{21}$
B. Hoạt động hình thành kiến thức		
1. Hoạt động 1 : 1.Nhân hai số hữu tỉ (10 phút) Mục tiêu: hs hiểu và biết nhân hai số hữu tỉ Phương pháp: HĐ cá nhân, HĐ nhóm, HĐ chung cả lớp		
GV: Nhắc lại phép nhân hai số nguyên. GV: Nhận xét và khẳng định : Phép nhân hai số hữu tỉ tương tự như phép nhân hai số nguyên GV cho HS ghi qui tắc tổng quát GV : yêu cầu HS làm các ví dụ GV: các nhóm nhận xét, đánh giá chéo. GV:Phép nhân phân số có những tính chất gì ? GV: phép nhân các số hữu tỉ cũng có các tính chất như vậy.	HS: Thực hiện. HS : Hoạt động theo nhóm trình bày ra bảng nhóm, làm xong treo bảng nhóm lên bảng, các nhóm nhận xét đánh giá chéo HS : giao hoán, kết hợp,nhân với 1, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng, các số khác không đều có số nghịch đảo	2. 1.Nhân hai số hữu tỉ $x = \frac{a}{b}; y = \frac{c}{d} \quad (a, b, c, d \in \mathbb{Z}; b, d \neq 0)$ ta có: <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 10px auto; width: fit-content;"> $x \cdot y = \frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = \frac{a \cdot c}{b \cdot d}$ </div> Ví dụ : a) $\frac{-3}{4} \cdot \frac{1}{2} = \frac{-3 \cdot 1}{4 \cdot 2} = \frac{-3 \cdot 1}{4 \cdot 2} = \frac{-15}{8}$ b) $\frac{-2}{7} \cdot \frac{24}{9} = \frac{-48}{63} = \frac{-16}{21}$ c) $0,24 \cdot \frac{-15}{4} = \frac{24}{100} \cdot \frac{-15}{4} = \frac{-9}{10}$ d) $\left(\frac{-7}{12}\right) \cdot (-2) = \frac{-7 \cdot (-2)}{12} = \frac{7}{6} = 1\frac{1}{6}$
Hoạt động 2: Chia hai số hữu tỉ . (10 phút) Mục tiêu: giúp hs hiểu chia hai số hữu tỷ Phương pháp: hoạt động cá nhân, cặp đôi.		
GV: Với $x = \frac{a}{b}; y = \frac{c}{d} \quad (y \neq 0)$. Áp dụng qui tắc chia phân số, hãy viết công thức x chia cho y. GV: Gọi 1HS khác trình bày lại VD / sgk T11	Hoạt động cá nhân NV1: Nhắc lại khái niệm số nghịch đảo? - Hai số gọi là nghịch đảo của nhau nếu tích của chúng bằng 1. NV2: Tìm nghịch đảo của $\frac{2}{3}; \frac{-1}{3}; 2$? - Nghịch đảo của $\frac{2}{3}$ là $\frac{3}{2}$, của $\frac{-1}{3}$ là $\frac{1}{-3}$, của 2 là $\frac{1}{2}$ NV3: Viết công thức chia hai phân số ? -Hs viết công thức chia hai phân số.	2. Chia hai số hữu tỉ . $x = \frac{a}{b}; y = \frac{c}{d} \quad (\text{với } y \neq 0)$ ta có : <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 10px auto; width: fit-content;"> $x : y = \frac{a}{b} : \frac{c}{d} = \frac{a}{b} \cdot \frac{d}{c} = \frac{a \cdot d}{b \cdot c}$ </div> Ví dụ: $-0,4 : \left(-\frac{2}{3}\right) = \frac{-4}{10} : \left(-\frac{2}{3}\right) = \frac{-4}{10} \cdot \left(-\frac{3}{2}\right)$ $= \frac{12}{20} = \frac{3}{5}$ [?] Tính: $a, 3,5 \cdot \left(-1\frac{2}{5}\right); \quad b, \frac{-5}{23} : (-2)$ Giải:

<p>GV cho hs hoạt động cặp đôi làm bài ? trong sgk/11.</p> <p>GV: Nhận xét và đưa ra chú ý</p> <p>Thương của phép chia số hữu tỉ x cho số hữu tỉ y ($y \neq 0$) gọi là tỉ số của hai số x và y, kí hiệu là $\frac{x}{y}$ hay $x : y$.</p> <p>Ví dụ : Tỉ số của hai số - 5,12 và 10,25 được viết là $\frac{-5,12}{10,25}$ hay $- 5,12 : 10,25$.</p>	<p>HS: 2 HS lên bảng thực hiện</p> <p>HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài.</p>	<p>a) $3,5 \cdot \left(-1\frac{2}{5}\right) = \frac{35}{10} \cdot \left(\frac{-7}{5}\right) = \frac{7 \cdot (-7)}{10} = \frac{-49}{10}$.</p> <p>b) $\frac{-5}{23} : (-2) = \frac{-5}{23} \cdot \frac{-1}{2} = \frac{5}{46}$</p> <p>Chú ý: SGK/T11</p> <p>Ví dụ : Tỉ số của hai số - 5,12 và 10,25 được viết là $\frac{-5,12}{10,25}$ hay $- 5,12 : 10,25$</p>
---	--	---

C. Hoạt động luyện tập (8 phút)

Mục tiêu: giúp hs hiểu chia hai số hữu tỷ

Phương pháp: hoạt động cá nhân, cặp đôi.

<p>Cho HS nhắc quy tắc nhân chia hai số hữu tỉ, thế nào là tỉ số của hai số x, y?</p> <p>Cho HS hoạt động nhóm BT 13 SGK/T12</p> <p>- Gọi đại diện nhóm lên trình bày</p> <p>- GV nhận xét ghi điểm .</p>	<p>+ Nhóm 1: 13a ;</p> <p>+ Nhóm 2: 13b</p> <p>+ Nhóm 3: 13c ;</p> <p>+ Nhóm 4: 13d</p> <p>đại diện nhóm lên trình bày</p>	<p>Bài tập 13</p> <p>a)</p> $\frac{-3}{4} \cdot \frac{12}{-5} \cdot \frac{25}{6} = \frac{(-3) \cdot 12 \cdot (-25)}{4 \cdot (-5) \cdot 6}$ $= -\frac{15}{2} = -7\frac{1}{2}$ $\frac{19}{8} = 2\frac{3}{8}$ <p>b/</p> $\frac{11}{12} : \frac{33}{16} \cdot \frac{3}{5} = \frac{11}{12} \cdot \frac{16}{33} \cdot \frac{3}{5}$ $= \frac{11 \cdot 16 \cdot 3}{12 \cdot 33 \cdot 5} = \frac{4}{15}$ <p>c/</p> $\frac{-7}{23} \cdot \left[\frac{-8}{6} - \frac{15}{6} \right] = \frac{7}{23} \cdot \frac{-23}{6} =$ $\frac{-7}{6} = -1\frac{1}{6}$
---	--	--

D. Hoạt động vận dụng (5 phút)

Mục tiêu: giúp hs vận dụng các kiến thức đã học giải nhanh các bài tập trắc nghiệm

Phương pháp: hoạt động cá nhân

Câu hỏi : Chọn câu trả lời đúng

1/ $-0,35 \cdot$ 

A. -0,1

B. -1

C. -10

D. -100

$$2/ \quad |2x-3|-|3x+2|=0$$

A. -6

B.

C.

D. $\frac{-3}{4}$

3/ Kết quả phép tính $\frac{3}{4} + \frac{1}{4} \cdot \frac{-12}{20}$ là :

A. $\frac{-12}{20}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{-3}{5}$ D. $\frac{-9}{84}$

4/ Số x mà : $x : \left(\frac{1}{12} - \frac{3}{4} \right) = 1$ là :

A. $\frac{-1}{4}$ B. $\frac{2}{3}$ C. $\frac{-2}{3}$ D. $\frac{-3}{2}$

Yêu cầu hs làm bài vào phiếu học tập , GV thu lại chấm và nhận xét
Nếu còn thời gian gọi hs chữa bài ngay tại lớp
GV tổng kết , nhận xét và đánh giá

HS làm bài vào phiếu học tập, nộp bài cho giáo viên

Đáp án :

1	2	3	4
A	C	B	C

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (7 phút)

Mục tiêu: giúp học sinh giải nhanh các bài toán hay và khó.

Phương pháp: hoạt động nhóm chơi trò chơi.

HĐ nhóm

- GV tổ chức cho hs chơi trò chơi "tiếp sức" làm bài 14 (sgk/12).
- Học quy tắc nhân, chia hai số hữu tỉ.
- BTVN: 12, 15,16 SGK/T13, 14) ; 15) SBT trang 4+5.
Chuẩn bị giờ sau luyện tập

Hs đọc luật chơi :

Luật chơi : Có hai đội chơi, mỗi đội có 5 hs chuyển tay nhau một viên phấn, mỗi người làm một phép tính trong bảng (kẻ sẵn trên bảng phụ). Sau 5 phút, đội nào làm đúng nhiều hơn, nhanh hơn thì đội đó thắng.

$-\frac{1}{32}$	.	4	=	
:		.		:
-8		$-\frac{1}{2}$	=	
=		=		=
	.		=	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 04 GTTĐ CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ. CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA SỐ THẬP PHÂN

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này học sinh phải:

1. Kiến thức:

- Học sinh hiểu được giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ.
- Biết cộng, trừ, nhân, chia số thập thập phân.

2. Kỹ năng:

- Luôn tìm được giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ .
- Cộng, trừ, nhân, chia thành thạo số thập phân.

3. Thái độ :

- Rèn cho hs tính cẩn thận, chính xác, kiên trì trong giải toán.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực tự học, Năng lực ứng dụng kiến thức toán vào cuộc sống, sử dụng ngôn ngữ toán học, vận dụng toán học.
- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Gv: Phần màu, máy chiếu, bảng phụ

2. Hs: Đồ dùng học tập, đọc trước bài, bảng nhóm, thước kẻ có chia khoảng, bút dạ.

Ôn tập giá trị tuyệt đối của một số nguyên.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5 phút) Mục tiêu: kiểm tra lại kiến thức bài cũ Hình thức tổ chức : hoạt động cá nhân, tự kiểm tra đánh giá		
*HS1: - Giá trị tuyệt đối của một số nguyên a là gì ? - Tìm $ 15 ; -3 ; 0 $. Tìm x biết: $ x = 2$ *HS2: Vẽ trục số, biểu diễn hai số hữu tỉ $\frac{2}{3}$ và $-\frac{2}{3}$ lên cùng một trục số? Từ đó có nhận xét gì khoảng cách giữa hai điểm M và M' so với vị trí số 0? GV dẫn vào bài mới Vậy giá trị tuyệt đối của số hữu tỉ x có khác với giá trị tuyệt đối của một số nguyên không ? Và cộng, trừ, nhân, chia STP khác gì với số nguyên. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu nội dung bài hôm nay để trả lời câu hỏi trên.	HS1 : Giá trị tuyệt đối của một số nguyên a là khoảng cách từ điểm a đến điểm 0 trên trục số HS2: vẽ được trục số và nhận xét k/c hai điểm M và M' so với vị trí số 0 là bằng nhau $\frac{2}{3}$ bằng $\frac{2}{3}$	HS1: $ 15 = 15 ; -3 = 3 ; 0 = 0 .$ $ x = 2 \Rightarrow x = \pm 2$
B. Hoạt động hình thành kiến thức		
Hoạt động 1 : Giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ (15 phút) Mục tiêu: hs hiểu và tìm được giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ. Phương pháp: HĐ cá nhân, HĐ cặp đôi		
GV: Chỉ vào trục số HS2 đã biểu		1. Giá trị tuyệt đối của một số hữu

<p>diễn các số hữu tỉ và nhận xét khoảng cách hai điểm M và M' so với vị trí số 0 là bằng nhau</p> <p>$\frac{2}{3}$ gọi là giá trị tuyệt đối của hai điểm M và M'.</p> <p>hay: $\left \frac{-2}{3} \right = \frac{2}{3}; \left \frac{2}{3} \right = \frac{2}{3}$</p> <p>Tương tự như giá trị tuyệt đối của một số nguyên, giá trị tuyệt đối của số hữu tỉ x, kí hiệu x, là khoảng cách từ điểm x tới điểm 0 trên trục số.</p> <p>Dựa vào định nghĩa trên hãy</p> <p>tìm : $3,5 ; \left \frac{-1}{2} \right ; 0 ; -2$</p> <p>GV: trên và lưu ý HS : khoảng cách không có giá trị âm .</p> <p>GV: Yêu cầu học sinh làm ?1 (GV viết sẵn đề bài trên bảng phụ, hs lên bảng điền).</p> <p>GV Nhận xét và khẳng định :</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> $x = \begin{cases} x & \text{nêu } x \geq 0 \\ -x & \text{nêu } x < 0 \end{cases}$ </div> <p>HS: Chú ý nghe giảng, ghi bài và làm ví dụ .</p> <p>Yêu cầu học sinh hoạt động cặp đôi làm ?2</p> <p>Sau đó gv gọi đại diện 2 hs lên bảng</p> <p>GV: tổng kết và nhận xét.</p>	<p>Hoạt động cá nhân :</p> <p>- Nêu định nghĩa giá trị tuyệt đối của một số nguyên?</p> <p>- Tương tự cho định nghĩa giá trị tuyệt đối của một số hữu tỷ.</p> <p>HS nhắc lại giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ x.</p> <p>- Kí hiệu : x</p> <p>- Tìm : $3,5 ; \left \frac{-1}{2} \right ; 0 ; -2$</p> <p>- Làm bài tập ?1.</p> <p>- Qua bài tập ?1 , hãy rút ra kết luận chung và viết thành công thức tổng quát ?</p> <p>HS: Hoạt động cặp đôi làm ?2.</p> <p>Hs lên bảng làm</p>	<p>tỉ.</p> <p>Khái niệm : SGK/ 13</p> <p>$3,5 = 3,5; \left \frac{-1}{2} \right = \frac{1}{2}$</p> <p>$0 = 0; -2 = 2$</p> <p>?1 Điền vào chỗ trống (...):</p> <p>b, Nếu $x > 0$ thì $x = x$</p> <p>Nếu $x = 0$ thì $x = 0$</p> <p>Nếu $x < 0$ thì $x = -x$</p> <p>Vậy:</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> $x = \begin{cases} x & \text{nêu } x \geq 0 \\ -x & \text{nêu } x < 0 \end{cases}$ </div> <p>VD : $\left \frac{-2}{3} \right = \frac{2}{3}$ (vì $\frac{2}{3} > 0$)</p> <p>$-5,75 = -(-5,75) = 5,75$ (vì $-5,75 < 0$)</p> <p>?2.</p> <p>a, $x = \frac{-1}{7} \Rightarrow x = \left \frac{-1}{7} \right = \frac{1}{7};$</p> <p>b, $x = \frac{1}{7} \Rightarrow x = \left \frac{1}{7} \right = \frac{1}{7};$</p> <p>c, $x = -3\frac{1}{5} \Rightarrow x = \left \frac{-16}{5} \right = \frac{16}{5};$</p> <p>d, $x = 0 \Rightarrow x = 0 = 0$</p> <p>Nhận xét.</p> <p>Với $x \in Q, x \geq 0; x = -x ; x \geq x$</p>
<p>Hoạt động 2: Cộng, trừ, nhân, chia số thập phân (10 phút)</p> <p>Mục tiêu: giúp hs hiểu và làm thành thạo cộng, trừ, nhân, chia số thập phân</p> <p>Phương pháp: hoạt động cá nhân, cặp đôi.</p>		

<p>- Để cộng, trừ, nhân, chia số thập phân, ta viết chúng dưới dạng phân số thập phân rồi tính</p> <p>- Nhắc lại quy tắc về dấu trong các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số nguyên?</p> <p>- GV: Nếu x và y là hai số nguyên thì thương của x : y mang dấu gì nếu:</p> <p>a. x, y cùng dấu.</p> <p>b. x, y khác dấu</p> <p>GV: Đối với x, y là số thập phân cũng như vậy, tức là: Thương của hai số thập phân x và y là thương của $\frac{ x }{ y }$ và $\frac{dấu\ x}{dấu\ y}$ với dấu '+' đằng trước nếu x, y cùng dấu; và dấu '-' đằng trước nếu x và y khác dấu.</p> <p>GV: Yêu cầu học sinh làm ?3</p> <p>NV1: Chia lớp thành 4 nhóm giao 4 bảng phụ.</p> <p>NV2: HS làm bài tập theo nhóm.</p> <p>Nv3: Dán kết quả lên bảng.</p> <p>GV: Yêu cầu các nhóm nhận xét chéo.</p> <p>GV chốt kiến thức</p>	<p>HS :Trong thực hành, ta cộng, trừ, nhân hai số thập phân theo quy tắc về giá trị tuyệt đối và về dấu tương tự như đối với số nguyên.</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>HS: Đọc ví dụ SGK/14</p> <p>HS: Hoạt động theo nhóm.</p> <p>Nhóm 1,2 : câu a</p> <p>Nhóm 3,4 : câu b</p> <p>Các nhóm trình bày vào bảng phụ dán lên bảng</p>	<p>2. Cộng, trừ, nhân, chia số thập phân.</p> <p>SGK/14</p> <p>Ví dụ 1 :</p> <p>a. $(-1,13) + (-0,264)$ $= - (1,13 + 0,264) = -1,394$</p> <p>b. $0,245 - 2,134 = 0,245 + (-2,134)$ $= - (2,134 - 0,245) = -1,889.$</p> <p>c. $(-5,2).3,14 = -(5,2.3,14)$ $= -16,328.$</p> <p>Ví dụ 2 :</p> <p>a, $(-0,408) : (-0,34) = +(0,408 : 0,34) = 1,2.$</p> <p>b, $(-0,408) : 0,34 = -(0,408 : 0,34) = -1,2.$</p> <p>?3. Tính:</p> <p>a. $-3,116 + 0,263$ $= - (3,116 - 0,263) = -2,853;$</p> <p>b. $(-3,7) . (-2,16)$ $= + (3,7. 2,16) = 7,922$</p>
<p>C. Hoạt động luyện tập (7 phút)</p> <p>Mục tiêu: giúp hs làm thành thạo các phép tính</p> <p>Phương pháp: hoạt động cá nhân, hoạt động chung cả lớp</p>		
<p>- Nêu công thức giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ.</p> <p>GV cho hs hoạt động cá nhân làm bài 17</p> <p>Gọi hs đứng tại chỗ trả lời</p> <p>Bài 18/sgk :</p> <p>Gọi 4 hs lên bảng thực hiện</p>	<p>HS thực hiện yêu cầu gv</p> <p>Hs dưới lớp làm vào vở và nhận xét bài của bạn</p>	<p>Bài 17</p> <p>1) Khẳng định nào đúng ? Khẳng định nào sai ?</p> <p>a) $- 2,5 = 2,5$ (Đ)</p> <p>b) $- 2,5 = - 2,5$ (S)</p> <p>c) $- 2,5 = - (- 2,5)$ (Đ)</p> <p>2) Tìm x, biết :</p> <p>a) $x = \frac{1}{5} \Rightarrow x = \pm \frac{1}{5}$</p> <p>b) $x = 0,37 \Rightarrow x = \pm 0,37$</p> <p>c) $x = 0 \Rightarrow x = 0$</p> <p>d) $x = 1\frac{2}{3} \Rightarrow x = \pm 1\frac{2}{3}$</p>

		<p><u>Bài 18/sgk :</u></p> <p>a) $-5,17 - 0,469 = -(5,17 + 0,469) = -5,639$</p> <p>b) $-2,05 + 1,73 = -(2,05 - 1,73) = -0,32$</p> <p>c) $(-5,17) \cdot (-3,1) = 5,17 \cdot 3,1 = 16,027$</p> <p>d) $(-9,18) : 4,25 = -(9,18 : 4,25) = -2,16$</p>
--	--	--

D. Hoạt động vận dụng (5 phút)

Mục tiêu: giúp hs vận dụng các kiến thức đã học giải nhanh các bài tập trắc nghiệm

Phương pháp: hoạt động cá nhân

Câu hỏi : Chọn câu trả lời đúng

1/ Nối mỗi dòng ở cột bên trái với mỗi dòng ở cột bên phải để được kết quả đúng :

Với $x \in \mathbb{Q}$:

A. Nếu $x > 0$ thì

1. $|x| < x$

B. Nếu $x = 0$ thì

2. $|x| = x$

C. Nếu $x < 0$ thì

3. $|x| = 15,1$

D. Với $x = -15,1$ thì

4. $|x| = -x$

5. $|x| = 0$

2/ Cho $|x| = \frac{3}{5}$ thì

A. $x = \frac{3}{5}$ B. $x = -\frac{3}{5}$ C. $x = \frac{3}{5}$ hoặc $x = -\frac{3}{5}$ D. $x = 0$ hoặc $x = \frac{3}{5}$

3/ Giá trị của biểu thức : $|-3,4| : |+1,7| - 0,2$ là :

A. -1,8

B. 1,8

C. 0

D. -2,2

4/ Cho dãy số có quy luật : $\frac{-5}{7}; \frac{-15}{21}; \frac{-25}{35}; \frac{-35}{49}$. Số tiếp theo của dãy số là

A. $\frac{-30}{42}$ B. $\frac{-20}{28}$ C. $\frac{-45}{63}$ D. $\frac{-45}{56}$

Đáp án :

1				2	3	4
A	B	C	D			
2	5	4	3	C	B	C

Yêu cầu hs làm bài vào phiếu học tập , GV thu lại chấm và nhận xét
Nếu còn thời gian gọi hs chữa bài ngay tại lớp
GV tổng kết , nhận xét và đánh giá

HS làm bài vào phiếu học tập, nộp bài cho giáo viên

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (3 phút)

Mục tiêu: giúp học sinh giải nhanh các bài toán hay và khó.

Phương pháp: hoạt động nhóm		
GV đưa dạng toán , yêu cầu hs thảo luận trên lớp hoặc giao nhiệm vụ về nhà - Học thuộc định nghĩa và công thức xác định giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ, ôn tập so sánh số hữu tỉ. - Làm các bài tập từ 19 đến 22 (sgk/15) và các bài tập từ 24 đến 28 (SBT/7 + 8). - Tiết sau mang máy tính bỏ túi.	HS thực hiện theo yêu cầu giáo viên	Dạng $ A(x) = B(x) $ (Trong đó A(x) và B(x) là hai biểu thức chứa x) * Cách giải: Vận dụng tính chất: $ a = b \Leftrightarrow \begin{cases} a = b \\ a = -b \end{cases}$ ta có: $ A(x) = B(x) \Rightarrow \begin{cases} A(x) = B(x) \\ A(x) = -B(x) \end{cases}$ Bài tập: Tìm x, biết: a) $ 5x - 4 = x + 2 $ b) $ 2x - 3 - 3x + 2 = 0$ c) $ 2 + 3x = 4x - 3 $ d) $ 7x + 1 - 5x + 6 = 0$

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 05 CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA CÁC SỐ THẬP PHÂN

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức: Học sinh biết cộng ,trừ, nhân ,chia các số thập phân.

2. Kỹ năng: Biết tính toán thành thạo các phép cộng, trừ , nhân , chia các số thập phân.

3. Thái độ:

- Chú ý nghe giảng và làm theo các yêu cầu của giáo viên.
- Tích cực trong học tập, có ý thức trong nhóm.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5 phút) Mục tiêu: Nhắc lại cách tính các phép toán cộng, trừ, nhân, chia của số thập phân Phương pháp: HĐ cá nhân Sản phẩm: Hoàn thành được yêu cầu của giáo viên đề ra.		
-Gv yêu cầu HS thực hiện cá nhân: a)Tính tổng các số: 1,9; 1,8; - 0,4. b)Tính: $(1,9 - 1,8) \cdot (-0,4)$ c)Tính $(-1,9) : 0,4$	-HS trình bày: a) $1,9 + 1,8 + (-0,4) = 2,3$ b) $(1,9 - 1,8) \cdot (-0,4) = - 0,04$ c) $- 4,5$	
B. Hoạt động hình thành kiến thức.		

Hoạt động 1: Các ví dụ. (10 phút) Mục tiêu: Nắm được các quy tắc cộng trừ nhân, chia số thập phân Phương pháp: khăn trải bàn		
<p>Thông qua 3 ví dụ phần trên vừa làm, khi cộng, trừ, nhân, chia các số thập phân, ta dùng các quy tắc về dấu và giá trị tuyệt đối theo cách tương tự như đối với số nguyên.</p> <p>-GV chia 4 HS làm một nhóm, thời gian hoạt động trong 4 phút, yêu cầu mỗi HS sử dụng các quy tắc về dấu để thực hiện bài sau:</p> <p>a) $1,2 + 1,8 + (-0,5)$ b) $1,2 - 1,8 - (-0,5)$ c) $(-5,2) \cdot 3,14$ d) $(-0,4) : (-0,2)$</p> <p>Sau đó GV trình chiếu 1 nhóm làm nhanh nhất và 1 nhóm làm chậm nhất.</p> <p>-Gv yêu cầu các nhóm khác nhận xét.</p> <p>-GV đánh giá bài của 2 nhóm.</p>	<p>-HS thực hiện hoạt động nhóm.</p> <p>a) $(1,2 + 1,8) + (-0,5)$ $= 3 + (-0,5) = 2,5$ b) $(1,2 - 1,8) + 0,5$ $= (-0,6) + 0,5 = -0,1$ c) $-(5,2 \cdot 3,14) = -16,328$ d) $+(0,4 : 0,2) = 2$</p>	<p>1.Cộng, trừ, nhân, chia các số thập phân:</p> <p>VD:</p> <p>a) $(1,2 + 1,8) + (-0,5)$ $= 3 + (-0,5) = 2,5$ b) $(1,2 - 1,8) + 0,5$ $= (-0,6) + 0,5 = -0,1$ c) $-(5,2 \cdot 3,14) = -16,328$ d) $+(0,4 : 0,2) = 2$</p>
Hoạt động 2: Chú ý(3 phút) Mục tiêu: Hiểu và nhớ được các quy tắc áp dụng cộng, trừ, nhân, chia các số thập phân Phương pháp: đàm thoại		
<p>-GV: Trong qua trình thực hiện phép nhân hai số thập phân cần chú ý điều gì?</p> <p>-GV: Tương tự phép chia ta chú ý điều gì?</p>	<p>-HS: Tích của 2 số thập phân cùng dấu cho ta kết quả dương, tích hai số thập phân khác dấu cho ta kết quả âm.</p> <p>-Chia hai số cùng dấu cho ta kết quả dương, chia hai số khác dấu cho ta kết quả âm.</p>	<p>2.Chú ý:SGK</p> <p>- Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các số thập phân cũng có các tính chất tương tự như đối với số nguyên</p>

-GV chốt: Như vậy đối với các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các số thập phân cũng có các tính chất tương tự như đối với số nguyên		
C. Hoạt động 3: luyện tập (15 phút) Mục đích: nhận biết, củng cố các phép toán cộng trừ nhân chia Phương pháp: HĐ nhóm, HĐ cá nhân		
-Gv yêu cầu HS thực hiện bài 1 + 3 trong SGK Bài 1: Tính nhanh: a) $6,5+1,2+3,5-5,2+6,5-4,8$ b) $(-4,3.1,1+1,1.4,5) : (-0,5:0,05+10,01)$ c) $(6,7+5,66-3,7+4,34).(-76,6.1$ Bài 3: Tìm x, biết : a) $ 0,2x-3,1 =6,3$ b) $ 12,1.x+12,1.0,1 =12,1$ c) $ 0,2x-3,1 + 0,2x+3,1 =0$ -Sau đó , HS kiểm tra chéo vở nhau.	-HS thực hiện vào vở	3.Luyện tập: Bài 1: a) $(6,5+6,5)+(1,2+3,5)+(-5,2-4,8)$ $=13+4,7+(-10)=7,7$ b) $[1,1.(-4,3+4,5)]:(-10+10,01)$ $=1,1.0,2:0,01=22$ c) $[(6,7-3,7)+(5,66+4,34)].(-76,6.1)$ $=(3+10).0=0$ Bài 3: a)TH1: $0,2x-3,1=6,3$ $\Rightarrow x=47$ TH2: $0,2x-3,1=-6,3$ $\Rightarrow x=-16$ b) $12,1. x+0,1 =12,1$ $\Rightarrow x+0,1 =1$ TH1: $x+0,1=1$ $\Rightarrow x=0,9$ TH2: $x+0,1=-1$ $\Rightarrow x=-1,1$
D. Hoạt động vận dụng (5 phút)		

Mục tiêu: HS biết vận dụng kiến thức đã học vào các bài toán thực tế Phương pháp: HD nhóm		
-Gv yêu cầu HS hoạt động nhóm giải quyết bài tập: “Bác Long cần phải gói 21 cái bánh chưng. Biết rằng 1 cái bánh chưng cần 0,5kg gạo nếp; 0,17 kg đậu xanh và 0,001kg muối trộn hạt tiêu. Hỏi để gói đủ số lượng trên, bác Long cần bao nhiêu kg gạo nếp, đậu xanh và muối? -Tương tự các bài còn, Gv yêu cầu HS làm việc nhóm -GV yêu cầu nhóm trình bày -GV nhận xét, đánh giá cho điểm.	-HS hoạt động nhóm: Nhóm trưởng phân công nhiệm vụ -Các thành viên nêu hướng làm bài, thống nhất cách làm. -báo cáo kết quả. Nhận xét các nhóm khác	Số kg gạo nếp là: $0,5.21 = 10,5\text{kg}$ Số kg đậu xanh là $0,17.21 = 3,57\text{ kg}$ Số kg muối trộn hạt tiêu là $0,001.21 = 0,021\text{ kg}$
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút) Mục tiêu: Khuyến khích HS tìm tòi, phát hiện một số tình huống, bài toán có thể đưa về vận dụng phép toán cộng, trừ, nhân, chia số thập phân Phương pháp: hoạt động nhóm bàn 2 HS		
-Giao nhiệm vụ cho Hs thực hiện: Từ bài toán vận dụng trên, em có thể đặt ra một đề bài tương tự và giải bài toán đó	-HS thực hiện yêu cầu GV, thảo luận cặp đôi, chia sẻ, góp ý (trên lớp, về nhà)	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 06

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức: - củng cố quy tắc xác định giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng so sánh các số hữu tỉ, tính giá trị biểu thức, tìm x (đẳng thức có chứa dấu giá trị tuyệt đối), sử dụng máy tính bỏ túi.

- Phát triển tư duy HS qua dạng toán tìm GTLN, GTNN của biểu thức.

3. Thái độ:

- Chú ý nghe giảng và làm theo các yêu cầu của giáo viên.
- Tích cực trong học tập, có ý thức trong nhóm.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5 phút) Mục tiêu: Nhắc lại định nghĩa giá trị của một số hữu tỉ Phương pháp: HĐ cá nhân		
-GV gọi 2 HS lên bảng kiểm tra bài cũ. HS1: Nêu công thức tính giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ x ? Làm bài 24	-HS1: Với $x \in \mathbb{Q}$: $ x = \begin{cases} x & \text{nếu } x \geq 0 \\ -x & \text{nếu } x < 0 \end{cases}$ Bài 24:	

(SBT/T7) Tìm x, biết : a) $ x =2,1$ b) $ x =\frac{3}{4}$ và $x < 0$ c) $ x =-1\frac{1}{5}$; d) $ x =0,35$ và $x > 0$ HS2: Chữa bài 27 SBT a) $(-3,8)+[(-5,7)+(3,8)]$ c) $[(-9,6)+(4,5)]+[(-9,6)+(-1,5)]$ d) $[(-4,9)+(-37,8)]+[1,9+2,8]$ -GV nhận xét, đánh giá	a) $x=\pm 2,1$ b) $x=\frac{-3}{4}$ c) Không có giá trị nào của x d) $x=0,35$ HS2: a) $\textcolor{red}{\text{!}}[(-3,8)+(3,8)]+(-5,7)$ $\textcolor{red}{\text{!}}0+(-5,7)=-5,7$ b) $\textcolor{red}{\text{!}}[(-9,6)+(9,6)]+[4,5+(-1,5)]$ $\textcolor{red}{\text{!}}0+3=3$ d) $\textcolor{red}{\text{!}}[(-4,9)+1,9]+[(-37,8)+2,8]$ $\textcolor{red}{\text{!}}(-3)+(-35)=-3$ -HS nhận xét bài làm của bạn.
---	--

B. Hoạt động Luyện tập

Mục tiêu:

- Rèn kĩ năng so sánh các số hữu tỉ, tính giá trị biểu thức, tìm x (đẳng thức có chứa dấu giá trị tuyệt đối), sử dụng máy tính bỏ túi.

-Phát triển tư duy HS qua dạng toán tìm GTLN, GTNN của biểu thức.

Phương pháp: HĐ nhóm, HĐ cá nhân

Hoạt động 1: So sánh số hữu tỉ

Bài 1 (Bài 22 SGK)		Dạng 1: So sánh các số hữu tỉ:
-Treo bảng phụ nêu bài 22 SGK. Sắp xếp các số hữu tỉ sau theo thứ tự tăng dần $0,3; \frac{-5}{6}; -1\frac{2}{3}; \frac{4}{13}; 0; -0,875$ -Gợi ý + Phân thành 3 nhóm: số âm, số 0, số dương + So sánh các số trong nhóm + Lưu ý: trong hai số âm, số nhỏ hơn có giá trị tuyệt đối lớn hơn. -Cho HS làm ra nháp khoảng	-Đọc đề, suy nghĩ tìm cách so sánh -Theo dõi, ghi nhớ	Bài 1 (Bài 22 SGK) $-1\frac{2}{3} < -0,875 < -\frac{5}{6} < 0 < 0,3 < \frac{4}{13}$

<p>-GV tương tự như vậy , yêu cầu HS hoạt động nhóm bài 24 (SGK/T16)</p> <p>- Bài 24 SGK)</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm theo kỹ thuật khăn trải bàn trong 5 phút</p> <p>-Gọi đại diện vài nhóm treo bảng nhóm và yêu cầu đại diện nhóm khác nêu nhận xét, góp ý</p>	<p>-Thảo luận theo kỹ thuật khăn trải bàn trong 5 phút</p> <p>+Cá nhân hoạt động độc lập trên phiếu học tập (2')</p> <p>+Hoạt động tương tác, chọn ý đúng nhất ghi vào khăn(1')</p> <p>+Đại diện nhóm trình bày(2')</p> <p>- Treo bảng nhóm và đại diện các nhóm nêu nhận xét</p> <p>-Đại diện nhóm khác nêu nhận xét, góp ý</p>	<p>Bài 24(SGK)</p> <p>a)</p> $\begin{aligned} & \dot{=} [(-2,5,0,4).0,38] - [(-8,0,125). \\ & = (-1).0,38 - (-1).3,15 \\ & = -0,38 - (-3,15) \\ & = 2,77 \end{aligned}$ <p>b)=</p> $\begin{aligned} & [(-20,83-9,17).0,2]:[(2,47+3,5 \\ & = [(-30).0,2]:[6,0,5] \\ & = (-6):3 = -2 \end{aligned}$
<p align="center">Hoạt động 3: Dạng 3: Tìm x (đẳng thức có chứa dấu giá trị tuyệt đối)</p>		
<p>Bài 25 (SGK)</p> <p>-Trình chiếu đề bài</p> <p>-Gợi ý:</p> <p>+Những số nào có giá trị tuyệt đối bằng 2,3?</p> <p>+Từ đó xét hai trường hợp:</p> <p>. Nếu $x - 1,7 = 2,3$</p> <p>. Nếu $x - 1,7 = -2,3$</p> <p>-Gọi HS lên bảng trình bày</p> <p>-Nhận xét, đánh giá, bổ sung</p>	<p>Đọc , ghi đề bài</p> <p>-Số 2,3 hoặc -2,3</p> <p>- HS.TBK lên bảng làm</p> <p>+ HS1 làm câu a</p> <p>+ HS2 làm câu b</p>	<p>Dạng 3: Tìm x (đẳng thức có chứa dấu giá trị tuyệt đối)</p> <p>Bài 25(SGK)</p> <p>a) $x - 1,7 = 2,3$</p> <p>Ta có $x - 1,7 = 2,3$</p> <p>hoặc $x - 1,7 = -2,3$</p> <p>$\rightarrow x = 4$ hoặc $x = -0,6$.</p> <p>b) $x + \frac{3}{4} - \frac{1}{3} = 0$</p> <p>Ta có: $x + \frac{3}{4} = \frac{1}{3}$</p> <p>Hoặc $x + \frac{3}{4} = -\frac{1}{3}$</p> <p>$\rightarrow x = \frac{-5}{12}$ hoặc $x = \frac{-13}{12}$</p>
<p>Hoạt động 4: dạng 4: Tìm GTLN - GTNN</p>		
<p>Bài 32 (SBT)</p>	<p>-Đọc tìm hiểu đề</p>	<p>Bài 32 (SBT)</p>

<p>- Gọi HS đọc đề</p> <p>- Hướng dẫn:</p> <p>+ $x - 3,5$ có giá trị như thế nào? (âm, dương hay bằng 0)</p> <p>+ Vậy $x - 3,5$ có giá trị như thế nào?</p> <p>+ $0,5 - x - 3,5$ có giá trị lớn hơn hay nhỏ hơn 0,5 ?</p> <p>+ Từ đó tìm GTLN của A?</p> <p>-Yêu cầu HS về nhà làm câu b tương tự như câu a</p> <p>$B = - 1,4 - x - 2$</p>	<p>-Ta có : $x - 3,5 \geq 0$ với mọi x</p> <p>-Vậy : $- x - 3,5 \leq 0$ với mọi x</p> <p>-Nên $0,5 - x - 3,5 \leq 0,5$ với mọi x</p> <p>-Vậy GTLN của A là 0,5 khi x = 3,5.</p> <p>-HS về nhà làm câu b</p>	<p>Tìm giá trị lớn nhất của:</p> <p>$A = 0,5 - x - 3,5$</p> <p>Giải</p> <p>Ta có $x - 3,5 \geq 0$ với mọi x</p> <p>Nên $0,5 - x - 3,5 \leq 0,5$ với mọi x</p> <p>Vậy: GTLN của A là 0,5 khi x = 3,5.</p>
<p>C. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút)</p> <p>Mục tiêu: Khuyến khích HS tìm tòi, phát hiện một số tình huống, bài toán có thể đưa về vận dụng phép toán cộng, trừ, nhân, chia số thập phân</p> <p>Phương pháp: hoạt động nhóm bàn 2 HS</p>		
<p>-Giao nhiệm vụ cho Hs thực hiện: Từ bài toán vận dụng trên, em có thể đặt ra một đề bài tương tự và giải bài toán đó</p>	<p>-HS thực hiện yêu cầu GV, thảo luận cặp đôi, chia sẻ, góp ý (trên lớp, về nhà)</p>	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 07

LUỸ THỪA CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- Hiểu định nghĩa lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ,
- Hiểu quy tắc tính tích, thương của hai lũy thừa cùng cơ số, quy tắc tính lũy thừa của một lũy thừa

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng vận dụng các quy tắc để rút gọn biểu thức, tính giá trị số của lũy thừa

3. Thái độ:

- Có ý thức vận dụng các quy tắc trên để tính toán nhanh, hợp lý

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (phút)		
Mục tiêu:		
Phương pháp:		
-GV kiểm tra bài cũ HS: Cho a là một số tự nhiên. Lũy thừa bậc n của a là gì? Viết công thức tổng quát ?.	- Phát biểu; ghi đúng công thức và cho đúng ($a^n = \underbrace{a \cdot a \cdot \dots \cdot a}_n \quad (n \neq 0)$) - Tính đúng: $3^5 \cdot 3^2 = 3^7$; $7^8 : 7^6 = 7^2$.	

<p>- Viết các kết quả sau dưới dạng một lũy thừa: 3^5. $3^2; 7^8 : 7^6$.</p>	
<p>B. Hoạt động hình thành kiến thức.</p> <p>Hoạt động 1: Hoạt động 1: Lũy thừa với số mũ tự nhiên</p> <p>Mục tiêu: Hiểu định nghĩa lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ,</p> <p>Phương pháp: Đàm thoại</p>	
<p>- Tương tự như đối với số tự nhiên, hãy định nghĩa lũy thừa bậc n của số hữu tỉ x ($n \in \mathbb{N}, n > 1$) ?</p> <p>- Giới thiệu công thức x^n và yêu cầu HS nêu cách đọc, và các quy ước.</p> <p>- Nhấn mạnh: x^n là lũy thừa bậc n của x (hay x mũ n).</p> <p>- Nếu viết $x = \frac{a}{b}$ thì $x^n = ?$; ($\frac{a}{b}$)^{n} được tính như thế nào?</p> <p>- Nhấn mạnh và cho hs ghi vở.</p> <p>- Giới thiệu qui ước: $x^1 = x$, $x^0 = 1$, ($x \neq 0$)</p> <p>- Yêu cầu HS cả lớp cùng làm [?] 1</p> <p>Tính: $\left(\frac{-3}{4}\right)^2; \left(\frac{-2}{5}\right)^3; (-0,5)^2;$ $(-0,5)^3; (9,7)^0$</p> <p>- Nhận xét gì về dấu của lũy thừa với số mũ chẵn và dấu của lũy thừa với số mũ lẻ của một số hữu tỉ âm?</p>	<div> <ul style="list-style-type: none"> x : cơ số n : số mũ x^n : lũy thừa bậc n của x (x mũ n) </div> <div> $x = \frac{a}{b} \text{ thì } x^n = \left(\frac{a}{b}\right)^n$ $x^n = \underbrace{\frac{a}{b} \cdot \frac{a}{b} \cdot \frac{a}{b} \cdots \frac{a}{b}}_{n \text{ thừa số}} = \frac{a^n}{b^n}$ </div> <p>- Cả lớp cùng làm bài vào vở, một HS lên bảng tính. Kết quả $\frac{9}{16}; \frac{-8}{125}; 0,25; -0,125; 1$</p> <p>- Suy nghĩ, xung phong trả lời</p> <p>+ ...lũy thừa bậc chẵn của số âm là số dương</p> <p>+ lũy thừa bậc lẻ của một số âm là một số âm.</p>
<p>Hoạt động 2: Tích và thương hai lũy thừa cùng cơ số. (phút)</p> <p>Mục tiêu: - Hiểu quy tắc tính tích, thương của hai lũy thừa cùng cơ số, quy tắc tính lũy thừa của một lũy thừa</p>	

Phương pháp:		
<p>-Nêu quy tắc nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số ? Viết công thức tổng quát ?</p> <p>-Đối với số hữu tỉ ta cũng có: $x^m \cdot x^n = x^{m+n}$ và $x^m : x^n = ?$</p> <p>-Nêu điều kiện để thực hiện được phép tính chia hai lũy thừa cùng cơ số?</p> <p>- Hãy phát biểu hai quy tắc trên</p> <p>thành lời?</p> <p>-Gọi HS lên bảng làm ?2 và yêu cầu cả lớp cùng làm bài</p> <p>Tính :</p> <p>a) $(-3)^2 \cdot (-3)^3$</p> <p>b) $(-0,25)^5 : (-0,25)^3$</p> <p>c) $x^m \cdot x^n \cdot x^p$</p> <p>- Treo bảng phụ Bài 49 SBT:</p> <p>-Yêu cầu HS giải thích vì sao phải chọn như vậy?</p>	<p>- Vài HS trả lời</p> <p>$a^m \cdot a^n = a^{m+n};$</p> <p>$a^m : a^n = a^{m-n}$</p> <p>-HS: $x^m : x^n = x^{m-n}$</p> <p>- HS trả lời: $x \neq 0; m \geq n$</p> <p>- HS phát biểu</p> <p>-HS lên bảng thực hiện</p> <p>a) $(-3)^2 \cdot (-3)^3 = (-3)^5$</p> <p>b. $(-0,25)^5 : (-0,25)^3 = (-0,25)^2$</p> <p>c) $x^m \cdot x^n \cdot x^p = x^{m+n+p}$</p> <p>-HS trả lời:</p> <p>Kết quả đúng:</p> <p>a) B. 3^8 b) A. 2^9</p> <p>c) D. A^{n+2} d) E. 3^4</p>	<p>2. Tích và thương hai lũy thừa cùng cơ số.</p> <p>+ .Tích hai lũy thừa cùng cơ số:</p> <p>-Ta có: $x^m \cdot x^n = x^{m+n}$</p> <p>- Quy tắc : Khi nhân hai lũy thừa cùng cơ số, ta giữ nguyên cơ số và cộng 2 số mũ</p> <p>+ Thương hai lũy thừa cùng cơ số</p> <p>-Tacó: $x^m : x^n = x^{m-n} ;$ ($x \neq 0; m \geq n$)</p> <p>-Quy tắc : Khi nhân hai lũy thừa cùng cơ số khác 0, ta giữ nguyên cơ số và lấy số mũ của lũy thừa bị chia trừ đi số mũ của lũy thừa chia</p> <p>+ Áp dụng</p> <p>a) $(0,2)^4 \cdot (0,2)^3 = (0,2)^7$</p> <p>b) $\left(-\frac{3}{5}\right)^4 : \left(-\frac{3}{5}\right) = \left(-\frac{3}{5}\right)^3$</p>
Hoạt động 3: Lũy thừa của lũy thừa.		
<p>- Tính và so sánh:</p> <p>a) $(2^2)^3$ và 2^6</p> <p>b) $\left[\left(\frac{-1}{2}\right)^2\right]^5$ và $\left(\frac{-1}{2}\right)^{10}$</p> <p>-Nhận xét gì về các số mũ 2, 3 và 6 ?</p> <p>-Khi tính lũy thừa của lũy thừa ta làm thế nào?</p>	<p>HS lên bảng làm</p> <p>a) $(2^2)^3 = 2^2 \cdot 2^2 \cdot 2^2 = 2^6$</p> <p>b) $\left[\left(\frac{-1}{2}\right)^2\right]^5 = \left(\frac{-1}{2}\right)^{10}$</p> <p>-HS.TBY nêu nhận xét :</p> <p>$= 6 ; 2.5 = 10$</p> <p>Khi tính lũy thừa của lũy thừa, ta giữ nguyên cơ số và nhân hai số mũ.</p>	<p>3.Lũy thừa của lũy thừa.</p> <p>-Ta có : $(x^m)^n = x^{m.n}$</p> <p>- Quy tắc : Khi tính lũy thừa của lũy thừa, ta giữ nguyên cơ số và nhân hai số mũ</p> <p>1. Điền số thích hợp vào ô</p>

<p>- Giới thiệu công thức :</p> $(x^m)^n = x^{m \cdot n}$ <p>-Treo bảng phụ nêu bài tập sau -Yêu cầu HS hoạt động nhóm với kỹ thuật khăn trải bàn 3'</p> <p>1. Điền số thích hợp vào ô trống</p> <p>a. $\left[\left(\frac{-3}{4}\right)^3\right]^2 = \frac{-3}{(4)}^{\square}$</p> <p>b. $[(0,1)^4]^{\square}$</p> <p>2.Câu nào đúng, câu nào sai?</p> <p>-Gọi đại diện vài nhóm khác nhận xét, bổ sung</p> <p>- Lưu ý: $x^m \cdot x^n \neq (x^m)^n$</p> <p>- Khi nào thì $(x^m)^n = x^m \cdot x^n$?</p>	<p>- Đọc kĩ đề bài và suy nghĩ</p> <p>- Hoạt động nhóm với kỹ thuật khăn trải bàn trong 4'</p> <p>-Đại diện các nhóm treo bảng phụ và trình bày</p> <p>1. Điền số thích hợp :</p> <p>a) 6 b) 2</p> <p>2) Câu nào đúng, câu nào sai?</p> <p>a) sai b) sai</p> <p>c) đúng d) đúng</p> <p>e) sai</p> <p>-Đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung</p>	<p>trống</p> <p>a. $\left[\left(\frac{-3}{4}\right)^3\right]^2 = \frac{-3}{(4)}^{\square}$</p> <p>b. $[(0,1)^4]^{\square}$</p> <p>2.Câu nào đúng, câu nào sai?</p> <p>a) $2^2 \cdot 2^3 = (2^2)^3$ sai</p> <p>b) $2^2 \cdot 2^3 = 3^2 \cdot 2^3$ sai</p> <p>c) $2^2 \cdot 2^2 = (2^2)^2$ đúng</p> <p>d) $1^2 \cdot 1^3 = 1^{2 \cdot 3}$ đúng</p> <p>e) $(x^m)^n = x^m \cdot x^n$ sai</p>
--	---	---

C. Hoạt động 3: luyện tập (15 phút)

Mục đích: nhận biết, củng cố các phép toán cộng trừ nhân chia

Phương pháp: HĐ nhóm, HĐ cá nhân

<p>-GV chốt kiến thức toàn bài</p> <p>Bài 27 SGK:</p> <p>-Gọi 2 HS lên bảng giải</p> <p>-Gọi vài HS nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bài 28 SGK</p> <p>- yêu cầu HS hoạt động nhóm</p> <p>GV: Cho từng nhóm nhận xét bài giải của nhau.</p> <p>Rút ra nhận xét?</p>	<p>- HS: 2 em lên bảng giải</p> <p>- HS làm theo nhóm</p> $\frac{1}{4}; -\frac{1}{8}; \frac{1}{16}; -\frac{1}{32}$ <p>Kết quả: $\frac{1}{4}; -\frac{1}{8}; \frac{1}{16}; -\frac{1}{32}$</p> <p>Nhận xét:</p> <p>Lũy thừa bậc chẵn của một số âm là một số dương; Lũy thừa bậc lẻ của một số âm là một số âm.</p>	<p>Bài 27: SGK:</p> $\left(\frac{-1}{3}\right)^4 = \frac{1}{81}; (-0,2)^2 = 0,04$ $\left(-2\frac{1}{4}\right)^3 = \left(\frac{-9}{4}\right)^3 = \frac{-729}{64};$ $(-5,3)^0 = 1$ <p>Bài 28: SGK:</p> $\left(\frac{-1}{2}\right)^2 = \frac{1}{4}; \left(\frac{-1}{2}\right)^3 = \frac{-1}{8};$ $\left(\frac{-1}{2}\right)^4 = \frac{1}{16}; \left(\frac{-1}{2}\right)^5 = \frac{-1}{32}$
--	---	---

		Nhận xét: Lũy thừa bậc chẵn của một số âm là một số dương; Lũy thừa bậc lẻ của một số âm là một số âm.
E. Hoạt động vận dụng, tìm tòi, mở rộng (2 phút) Mục tiêu: Khuyến khích HS tìm tòi, phát hiện một số tình huống, bài toán có thể đưa về vận dụng lũy thừa của một số hữu tỉ. Phương pháp: hoạt động nhóm bàn 2 HS		
-Giao nhiệm vụ cho Hs thực hiện: Từ bài toán vận dụng trên, em có thể đặt ra một đề bài tương tự và giải bài toán đó -GV yêu cầu: Đọc phần có thể em chưa biết về nhà toán học Fi-bô-na-xi.	-HS thực hiện yêu cầu GV, thảo luận cặp đôi, chia sẻ, góp ý (trên lớp, về nhà)	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 08 **LUỸ THỪA CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ(TIẾP)**

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1.Kiến thức:Hiểu hai quy tắc về lũy thừa của một tích và lũy thừa của một thương.

2. Kỹ năng:Vận dụng quy tắc trên trong tính toán các bài toán lũy thừa đơn giản.

3. Thái độ:Có ý thức vận dụng các quy tắc để tính nhanh, hợp lý.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (1 phút) Mục tiêu: Nhắc lại kiến thức bài học trước. Phương pháp: Đàm thoại		
- GV gọi 2 HS lên bảng HS1 Nêu định nghĩa và viết công thức lũy thừa bậc n của số hữu tỉ x ? -Áp dụng:Tính $a) \left(-\frac{1}{2}\right)^0 \quad b) \left(3\frac{1}{2}\right)^2 \quad c)(2,5)^3$	- Phát biểu đúng định nghĩa và ghi đúng công thức như sgk -Áp dụng: $a) \left(-\frac{1}{2}\right)^0 = 1 \quad b) \left(3\frac{1}{2}\right)^2 = \frac{49}{4}$ $c) (2,5)^3 = \frac{25}{4}$	
HS2: -Viết công thức tính	- Viết đúng công thức	

tích và thương 2 lũy thừa cùng cơ số ? -Áp dụng : Tìm x : a) $\left(\frac{3}{4}\right)^5 \cdot x = \left(\frac{3}{4}\right)^7$ b) $\left(x - \frac{1}{2}\right)^3 = \frac{1}{27}$	- Tính đúng kết quả: a) $x = \frac{9}{16}$ b) $x = \frac{5}{6}$	
--	--	--

B. Hoạt động hình thành kiến thức.

Mục tiêu: Hiểu hai quy tắc về lũy thừa của một tích và lũy thừa của một thương.

Phương pháp:

Hoạt động 1: Lũy thừa của một tích(phút)

-Yêu cầu HS lên bảng làm ?1 -Từ ví dụ trên em có nhận xét gì về $(x.y)^n$ và $x^n.y^n$? -Hãy diễn đạt quy tắc trên bằng lời ? - Khi vận dụng quy tắc trên ta thường sử dụng chiều ngược $x^n . y^n = (x.y)^n$ gọi là nhân hai lũy thừa cùng số mũ. -Cho HS lên bảng làm ?2 -Gợi ý :Viết $(1,5)^3.8$ về dạng hai lũy thừa cùng số mũ. -Nhận xét , bổ sung -Yêu cầu HS làm bài tập 36SGK -Gợi ý:Viết $25^4.2^8$ về dạng hai lũy thừa cùng số mũ	-Hai HS lên bảng thực hiện $\left. \begin{aligned} (2.5)^2 &= 10^2 = 100 \\ 2^2.5^2 &= 4.25 = 100 \end{aligned} \right\} \Rightarrow (2.5)^2 = 2^2.5^2$ - Ta có : $(x.y)^n = x^n . y^n$ -HS: Nêu quy tắc như sgk -Hai HS lên bảng làm giải -HS lên bảng, cả lớp làm vào bảng nhóm a) $10^8.2^8 = 20^8$ c) $25^4.2^8 = (5^2)^4.2^8 = 5^8.2^8 = 10^8$	1.Lũy thừa của một tích. a) Quy tắc $(x.y)^n = x^n . y^n$ b)Áp dụng a. $\left(\frac{1}{3}\right)^5 . 3^5 = \left(\frac{1}{3}.3\right)^5 = 1^5 = 1$ b. $(1,5)^3.8 = (1,5)^3.2^3$ $= (1,5.2)^3$ $= 3^3 = 27$
---	--	--

<p>-Nhận xét bài làm của HS và sửa chữa (nếu có)</p> <p>-Lũy thừa của một tích thì được tính như trên, vậy đối với lũy thừa của một thương tính thế nào?</p>	<p>d) $15^8 \cdot 9^4 = 15^8 \cdot 3^8 = 45^8$</p>	
Hoạt động 2: Hoạt động 2: Lũy thừa của một thương (phút)		
<p>-Gọi HS lên bảng làm ?3, yêu cầu cả lớp cùng làm bài vào vở</p> <p>-Nhận xét bài làm của HS</p> <p>-Qua 2 ví dụ trên em có nhận xét gì về $\frac{x^n}{y^n}$ và $\left(\frac{x}{y}\right)^n$</p> <p>- Công thức này được áp dụng như thế nào ?.</p> <p>- Yêu cầu HS cả lớp làm ?4</p> <p>-Gợi ý: biến đổi $\frac{15^3}{27}$; 27^2; 25^3 về dạng có cùng số mũ</p> <p>- Sau 3 phút gọi ba HS đồng thời lên bản trình bày</p> <p>-Gọi HS nhận xét góp ý bài làm của bạn</p>	<p>- HS.TBK lên bảng :</p> <p>a) $\left(\frac{-2}{3}\right)^3 = \frac{(-2)^3}{3^3}$</p> <p>b) $\frac{10^5}{2^5} = \left(\frac{10}{2}\right)^5$</p> <p>-Ta có : $\left(\frac{x}{y}\right)^n = \frac{x^n}{y^n}$</p> <p>-Cả lớp cùng làm bài vào vở</p> <p>-Ba HS lên bảng mỗi em làm một câu</p> <p>- HS nhận xét góp ý bài làm của bạn</p>	<p>2.Lũy thừa của một thương.</p> <p>a. Quy tắc:</p> $\left(\frac{x}{y}\right)^n = \frac{x^n}{y^n}; y \neq 0$ <p>b. Áp dụng</p> $\frac{72^2}{24^2} = \left(\frac{72}{24}\right)^2 = 3^2 = 9$ $\frac{(-7,5)^3}{(2,5)^3} = \left(\frac{-7,5}{2,5}\right)^3 = (-3)^3 = -27$ $\frac{15^3}{27} = \frac{15^3}{3^3} = 5^3 = 125$
<p>C. Hoạt động luyện tập (phút)</p> <p>Mục đích: củng cố kiến thức đã học</p> <p>Phương pháp: hoạt động nhóm</p>		
<p>-Phát biểu và viết công thức về lũy thừa của một tích, một thương và điều kiện của nó.</p>	<p>- HS nêu như SGK</p>	

<p>- Treo bảng phụ ghi đề bài 34 yêu cầu hoạt động theo kỹ thuật “khăn trải bàn”.trong 5’</p> <p>-Gọi đại diện vài nhóm treo bảng nhóm</p> <p>-Gọi đại diện vài nhóm khác hận xét,bổ sung,nếu có sai sót</p> <p>Bài tập 36 SGK</p> <p>Viết các biểu thức sau dưới dạng một lũy thừa của một số:</p> <p>a) $10^8 : 4^4$ b) $27^2 : 25^3$</p> <p>c) $15^8.9^4$ d) $25^4.2^8$</p> <p>-Gợi ý: Khi làm toán ta thường biến đổi bài toán đưa lũy thừa về cùng cơ số hoặc cùng số mũ rồi sử dụng công thức</p> <p>- Gọi 2 HS lên bảng thực hiện , cả lớp làm bài vào vở</p> <p>- Gọi HS nhận xét, góp ý bài làm của bạn</p> <p>Bài 37 SGK</p> <p>- Gọi HS lên bảng làm bài 37a,c SGK trang 22, yêu cầu cả lớp cùng làm</p> <p>- Nhận xét, đánh giá, sửa chữa, và chốt lại phương pháp làm loại toán này</p>	<p>-Hoạt động nhóm</p> <p>+Cá nhân hoạt động độc lập trên phiếu học tập (2’)</p> <p>+Hoạt động tương tác, chọn ý đúng nhất để ghi vào khăn (2’)</p> <p>+Đại diện nhóm trình bày vào bảng nhóm (1’)</p> <p>-Treo bảng nhóm và đại diện các nhóm nêu nhận xét .</p> <p>-Đại diện vài nhóm khác hận xét, góp ý</p> <p>- HS khá lên bảng làm:</p> <p>a) $10^8 : 4^4 = 10^8 : 2^8 = 5^8$</p> <p>b) $27^2 : 25^3 = 3^6 : 5^6 = \left(\frac{3}{5}\right)^6$</p> <p>- HS nhận xét, góp ý bài làm của bạn</p> <p>-HS lên bảng thực hiện</p> <p>+HS1 làm câu a</p> <p>+HS2 làm câu c</p> <p>-Lắng nghe, ghi nhớ</p>	<p>Bài 34 SGK</p> <p>a) sai; b) đúng;</p> <p>c) sai; d) sai;</p> <p>e) đúng; f) sai</p> <p>Bài 36 SGK</p> <p>a) $10^8 : 4^4 = 10^8 : 2^8 = 5^8$</p> <p>b) $27^2 : 25^3 = 3^6 : 5^6 = \left(\frac{3}{5}\right)^6$</p> <p>c) $15^8.9^4 = 15^8.3^8 = 45^8$</p> <p>d) $25^4.2^8 = 5^8.2^8 = 10^8$</p> <p>Bài 37 SGK:</p> <p>a) $\frac{4^2.4^3}{2^{10}} = \frac{4^5}{2^{10}} = \frac{2^{10}}{2^{10}} = 1$</p> <p>c) $\frac{2^7.9^3}{6^5.8^2} = \frac{2^7.3^6}{2^5.3^5.2^6} = \frac{2^7.3^5.3}{2^7.2^4.3^5} = \frac{3}{16}$</p>
<p>E. Hoạt động vận dụng, tìm tòi, mở rộng (2 phút)</p> <p>Mục tiêu: Khuyến khích HS tìm tòi, phát hiện một số tình huống, bài toán có thể đưa về vận dụng</p>		

lũy thừa của một số hữu tỉ		
Phương pháp: hoạt động nhóm bàn 2 HS		
-Giao nhiệm vụ cho Hs thực hiện: Từ bài toán vận dụng trên, em có thể đặt ra một đề bài tương tự và giải bài toán đó -GV yêu cầu: Đọc phần có thể em chưa biết về nhà toán học Fi-bô-na-xi.	HS thực hiện yêu cầu GV, thảo luận cặp đôi, chia sẻ , góp ý (trên lớp, về nhà)	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 09

TỈ LỆ THỨC

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- Kiến thức:** Hs nắm được thế nào là tỉ lệ thức.
- Kĩ năng:** Nhận biết được tỉ lệ thức và các số hạng của tỉ lệ thức.
- Thái độ:** Hình thành đức tính cẩn thận, say mê hứng thú với môn học.
- Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

- Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
- Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
- Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động: Mục tiêu: Hs nắm được các nội dung kiến thức cần đạt trong bài học. Phương pháp: Nêu vấn đề, thuyết trình.		
Nếu ta có hai tỉ số bằng nhau $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$, thì có thể gọi hai tỉ số bằng nhau này bằng tên gọi khác không? Chúng ta cùng đi vào bài học hôm nay.	- Hs lắng nghe	
B . Hoạt động hình thành kiến thức Mục tiêu: Hs hiểu rõ thế nào là tỉ lệ thức.		

Phương pháp: Nêu vấn đề, thuyết trình, vấn đáp, trực quan		
<p>- Gv: Từ phần kiểm tra bài cũ, ta có $10:15 = 1,8:2,7$ đó là một tỉ lệ thức.</p> <p>-Gv: Vậy tỉ lệ thức là gì?</p> <p>- Gv: Gọi Hs lên bảng so sánh hai tỉ số $15:21$ và $12,5:17,5$</p> <p>- Gv giới thiệu ký hiệu tỉ lệ thức và các số hạng của tỉ lệ thức.</p> <p>- Gv gọi Hs đọc đề [?] sgk/24</p> <p>- Gv hướng dẫn: Tính từng tỉ số rồi so sánh.</p> <p>- Gv gọi 2 Hs lên bảng trình bày</p> <p>- Gv gọi Hs nhận xét</p> <p>- Gv nhận xét, sửa bài.</p>	<p>- Hs lắng nghe, ghi nhớ.</p> <p>-Hs: Tỉ lệ thức là một đẳng thức của hai tỉ số</p> <p>- Hs lên bảng làm bài</p> <p>- Hs lắng nghe, ghi nhớ.</p> <p>- Hs đọc đề</p> <p>- Hs lắng nghe, suy nghĩ.</p> <p>- 2 Hs lên bảng trình bày</p> <p>- Hs nhận xét</p> <p>- Hs theo dõi, sửa bài.</p>	<p>1. Định nghĩa: (học sgk/24)</p> $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} \quad (b, d \neq 0)$ <p>Các số hạng: a,b,c,d</p> <p>Các ngoại tỉ: a,d</p> <p>Các trung tỉ: b,c</p> <p>[?]1</p> <p>a/ $\frac{2}{5} : 4 = \frac{2}{5} \cdot \frac{1}{4} = \frac{1}{10}$</p> <p>$\frac{4}{5} : 8 = \frac{4}{5} \cdot \frac{1}{8} = \frac{1}{10}$</p> <p>$\Rightarrow \frac{2}{5} : 4 = \frac{4}{5} : 8$</p> <p>b/ $\frac{1}{2} : 7 = \frac{-7}{2} \cdot \frac{1}{7} = \frac{-1}{2}$</p> <p>$\frac{2}{5} : 7\frac{1}{5} = \frac{-12}{5} \cdot \frac{5}{36} = \frac{-1}{3}$</p> <p>$\Rightarrow \frac{1}{3} : 2 \neq \frac{2}{5} : 7\frac{1}{5}$</p>
<p>C. Hoạt động luyện tập</p> <p>Mục tiêu:Hs vận dụng tính chất của tỉ lệ thức để làm BT</p> <p>Phương pháp: vấn đáp, trực quan, luyện tập</p>		
<p>Gv giao nhiệm vụ cho Hs bài 44/26</p> <p>- Gv hướng dẫn viết các số thập phân dưới dạng phân số rồi thực hiện phép chia.</p> <p>- Gv gọi Hs lên bảng</p>	<p>- Hs đọc đề</p> <p>- Hs lắng nghe, suy nghĩ.</p> <p>- Hs lên bảng trình bày</p> <p>- Hs nhận xét</p>	<p>Bài 44/26: (sgk)</p> <p>a/ $1,2 : 3,24 = \frac{12}{10} : \frac{324}{100}$</p> <p>$= \frac{12}{10} \cdot \frac{100}{324} = \frac{10}{27}$</p>

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 10

TỈ LỆ THỨC(TIẾP)

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức: Hs nắm vững hai tính chất của tỉ lệ thức.
2. Kỹ năng: Biết vận dụng các tính chất của tỉ lệ thức vào bài tập.
3. Thái độ: Hình thành đức tính cẩn thận, say mê hứng thú với môn học.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động: Mục tiêu: Hs nắm được các nội dung kiến thức cần đạt trong bài học. Phương pháp: Nêu vấn đề, thuyết trình.		
Nếu ta có đẳng thức $a.d = b.c$ có thể lập được các tỉ lệ thức hay không ? Chúng ta cùng đi vào bài học hôm nay.	- Hs lắng nghe	
B . Hoạt động hình thành kiến thức Mục tiêu: Hs nắm được hai tính chất của tỉ lệ thức. Phương pháp: Nêu vấn đề, thuyết trình, vấn đáp, trực quan		

$\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ - Gv: Nếu có $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ mà a,b,c,d thuộc Z; b và d $\neq 0$, thì ad=bc - Gv: Nếu a,b,c,d thuộc Q; b và d $\neq 0$ ta cũng có tính chất như vậy - Gv giới thiệu tính chất 1 -Gv: Ngược lại nếu có ad=bc có thể suy ra $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ hay không? -Gv giới thiệu tính chất 2 -Gv giới thiệu bảng tóm tắt / 26 (sgk).	- Hs lắng nghe, ghi nhớ. - Hs lắng nghe. - Hs lắng nghe, ghi nhớ - Hs: Nếu có ad=bc có thể suy ra $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ - Hs lắng nghe, ghi nhớ. - Hs theo dõi / 26 (sgk).	2. Tính chất: <u>Tính chất 1:</u> (tính chất cơ bản của tỉ lệ thức) (Sgk/25) $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ thì ad= bc <u>Tính chất 2:</u> (sgk/25) Nếu ad =bc và a,b,c,d $\neq 0$ thì ta có các tỉ lệ thức: $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}; \frac{a}{c} = \frac{b}{d};$ $\frac{d}{b} = \frac{c}{a}; \frac{d}{c} = \frac{b}{a}$
--	---	--

C. Hoạt động luyện tập (7phút)

Mục tiêu:Hs vận dụng tính chất của tỉ lệ thức để làm BT

Phương pháp: vấn đáp, trực quan

<u>Hoạt động3:Luyện tập</u> - Gv gọi Hs đọc đề bài 46/26 -Gv: Trong một tỉ lệ thức, muốn tìm một ngoại tỉ làm thế nào? - Gv gọi Hs lên bảng trình bày - Gv chấm vở 2 Hs làm nhanh nhất dưới lớp. - Gv gọi Hs nhận xét - Gv nhận xét, sửa bài.	- Hs lên bảng trình bày - Hs nhận xét - Hs theo dõi, sửa bài. - Hs đọc đề - Hs: Muốn tìm một ngoại tỉ ta lấy tích trung tỉ chia cho ngoại tỉ đã biết - Hs lên bảng trình bày - Hs làm xong nộp Gv - Hs nhận xét	<u>Bài 46/26:</u> (sgk) $\frac{x}{27} = \frac{-2}{3,6}$ $\Rightarrow x = \frac{27 \cdot (-2)}{3,6} = -15$
--	--	--

<ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi Hs đọc đề bài 47/26 - Gv hướng dẫn: Áp dụng tính chất 2. - Gv cho Hs hoạt động nhóm trong 4p. - Gv gọi đại diện nhóm trình bày. - Gv gọi các nhóm khác nhận xét bài làm. - Gv nhận xét, sửa bài. <p>* Gv chốt: Muốn tìm số trung tỉ ta lấy tích ngoại tỉ chia cho số trung tỉ đã biết, ngược lại muốn tìm số ngoại tỉ ta lấy tích trung tỉ chia cho số ngoại tỉ đã biết.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hs theo dõi, sửa bài. - Hs đọc đề - Hs lắng nghe, suy nghĩ. - Hs hoạt động nhóm trong 4p. - Đại diện nhóm trình bày. - Các nhóm khác nhận xét bài làm - Hs theo dõi, sửa bài. 	<p>Bài 47/26 : (sgk)</p> <p>a) Ta có $6.63 = 9.42$ suy ra:</p> $\frac{6}{9} = \frac{42}{63} ; \frac{6}{42} = \frac{9}{63} ;$ $\frac{63}{9} = \frac{42}{6} ; \frac{63}{42} = \frac{9}{6}$
<p>D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (10phút)</p> <p><i>Mục tiêu:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Học thuộc định nghĩa và các tính chất của tỉ lệ thức, các bước hoán vị số hạng của tỉ lệ thức, tìm một số hạng trong tỉ lệ thức. - Xem lại cách viết các tỉ lệ thức từ đẳng thức đã cho - Xem lại các dạng bài tập đã làm. - Bài tập về nhà: Bài 49,51 (SGK/26,28) - Chuẩn bị tiết sau: "Bài tập". 		

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 11

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- Kiến thức:** củng cố các khái niệm tỉ lệ thức và các tính chất của tỉ lệ thức.
- Kỹ năng:** Nhận biết được tỉ lệ thức và các số hạng của tỉ lệ thức. Bước đầu biết vận dụng các tính chất của tỉ lệ thức vào giải bài tập.
- Thái độ:** Hình thành đức tính cẩn thận, say mê hứng thú với môn học.
- Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

- Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
- Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
- Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (4 phút)		
<i>Mục tiêu:</i> Giúp học sinh ôn lại khái niệm và các tính chất của tỉ lệ thức		
<i>Phương pháp:</i> hoạt động cá nhân		
<ul style="list-style-type: none"> - Nêu định nghĩa tỉ lệ thức? - Nêu các tính chất của tỉ lệ thức - Gv cho các hs nhận xét và ghi điểm cho hs trả lời đúng 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs trả lời. - Hs trả lời. 	
B. Hoạt động hình thành kiến thức.		
Hoạt động 1: Viết đúng các tỉ lệ thức từ tỉ lệ thức hoặc đẳng thức cho sẵn (8phút)		

<p>Mục tiêu: Học sinh nắm được các dạng bài tập kiểm tra tỉ lệ thức</p> <p>Phương pháp: luyện tập, đàm thoại gợi mở.</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Gọi hs lên bảng sửa bài - Gv kiểm tra vở 1 số hs. - Gọi hs nhận xét bài làm. - Gv nhận xét, sửa bài 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 hs sửa bài. - Hs nhận xét bài làm. 	<p>Bài 47b/26 sgk</p> <p>Ta có: $0,24 \cdot 1,61 = 0,84 \cdot 0,46$</p> $\frac{0,24}{0,84} = \frac{0,46}{1,61};$ $\frac{0,24}{0,46} = \frac{0,84}{1,61}$ $\frac{1,61}{0,84} = \frac{0,46}{0,24}; \quad \frac{1,61}{0,46} = \frac{0,84}{0,24}$
<p>Hoạt động 2: Tìm x dựa vào tỉ lệ thức đã cho(10 phút)</p> <p>Mục tiêu:Hs nắm được cách tìm thành phần chưa biết trong tỉ lệ thức</p> <p>Phương pháp:hoạt động nhóm</p>		
<p>Tìm x:</p> <p>a) $2,5 : 7,5 = x : \frac{3}{5}$</p> <p>b) $2\frac{2}{3} : x = 1\frac{7}{9} : 0,2$</p> <p>-Yêu cầu phát biểu cách tìm 1 số hạng của tỉ lệ thức.</p> <p>- Hoạt động nhóm</p> <p>2HS/ nhóm</p> <p>Thời gian : 3'</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hs nêu cách tìm - Hs hoạt động nhóm - Các nhóm tự nhận xét. 	<p>Bài 1: Tìm x</p> <p>a) $7,5 \cdot x = 2,5 \cdot \frac{3}{5} = 2,5 \cdot 0,6$</p> $\text{Vậy } x = \frac{2,5 \cdot 0,6}{7,5} = \frac{0,6}{3} = 2$ <p>b) $x \cdot 1\frac{7}{9} = 2\frac{2}{3} \cdot 0,2$</p> $\text{hay } x \cdot \frac{16}{9} = \frac{8}{3}$ $\text{Vậy } x = \frac{8 \cdot 9}{3 \cdot 16} = \frac{3}{2}$

- GV yêu cầu các nhóm tự nhận xét và chấm điểm cho nhau.		
C. Hoạt động luyện tập (7phút) Mục đích: Hs củng cố các dạng bài tập đã học Phương pháp: luyện tập, đàm thoại gợi mở		
Bài 48/26 sgk <ul style="list-style-type: none"> - Gọi hs lên bảng sửa bài - Gv kiểm tra vở 1 số hs. - Gọi hs nhận xét bài làm. - Gv nhận xét, sửa bài. 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 hs sửa bài. - Hs nhận xét bài làm. 	Bài 48/26 sgk $\frac{-15}{5,1} = \frac{-35}{11,9}$ Ta có: Suy ra: $\frac{-15}{-35} = \frac{5,1}{11,9} ; \quad \frac{11,9}{5,1} = \frac{-35}{-15}$ $\frac{11,9}{-35} = \frac{5,1}{-15}$
D. Hoạt động vận dụng (5phút) Mục tiêu: Hs vận dụng tính chất để giải bài tập Phương pháp: luyện tập, thuyết trình.		
Tìm x, biết: $\frac{x-3}{x+5} = \frac{5}{7}$ <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu học sinh nêu cách giải. - Gv yêu cầu hs lên bảng trình bày. - Gv kiểm tra và cộng điểm cho hs 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs nêu cách giải. - Hs trình bày bài 	Bài 2 Tìm x, biết: $\frac{x-3}{x+5} = \frac{5}{7}$ $\Rightarrow 7(x-3) = 5(x+5)$ $7x - 21 = 5x + 25$ $2x = 46$ $x = 23$
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (10phút) Mục tiêu: Hs biết cách ứng dụng của tỉ lệ thức trong thực tế Phương pháp:		
- Gv giới thiệu và giải thích về tỉ lệ vàng và yêu cầu hs tìm	- Hs về nhà tìm hiểu về tỉ lệ vàng và các ứng dụng của nó	

hiểu về tỉ lệ vàng. - Nêu các ứng dụng tỉ lệ vàng trong thực tế.	trong cuộc sống.	
---	------------------	--

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 12 TÍNH CHẤT CỦA DẪY TỈ SỐ BẰNG NHAU

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- Kiến thức:** Học sinh nắm vững tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.
- Kỹ năng:** Hs biết vận dụng tính chất của dãy các tỉ số bằng nhau vào giải bài tập.
- Thái độ:** Hình thành đức tính cẩn thận, say mê hứng thú với môn học.
- Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

- Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
- Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
- Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (4 phút) <i>Mục tiêu:</i> giúp hs nhắc lại về cách tìm thành phần chưa biết trong tỉ lệ thức. <i>Phương pháp:</i> hoạt động cá nhân		
- Nêu tính chất cơ bản của tỉ lệ thức? Tính x : $0,01: 4,5 = x: 0,75$ - Gv cho các hs nhận xét và ghi điểm cho hs trả lời đúng	- Hs trả lời. - Hs trả lời.	
B. Hoạt động hình thành kiến thức. Hoạt động 1: Tính chất của dãy tỉ số bằng nhau (15 phút)		

Mục tiêu: Hs nắm được các tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.

Phương pháp: đàm thoại gợi mở, thuyết trình.

<p>Hoạt động 1 : Tính chất của dãy tỉ số bằng nhau</p> <p>Giáo viên yêu cầu học sinh làm [?]1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 2 Hs lên bảng làm. - Gọi hs nhận xét. - Gv nhận xét, sửa sai. $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ <ul style="list-style-type: none"> - Một cách tổng quát ta suy ra được điều gì. → giáo viên ghi bảng - Gv cho hs hoạt động nhóm phần chứng minh. - Gv gọi đại diện nhóm trình bày. - Gv nhận xét, chốt lại. - Gv đưa ra trường hợp mở rộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - 2 Hs lên bảng làm. - Hs trả lời - Hs hoạt động nhóm trong 5 phút. - Đại diện nhóm trình bày. - Hs lắng nghe. 	<p>1. Tính chất của dãy tỉ số bằng nhau</p> $\frac{2}{4} = \frac{3}{6}$ <p>[?]1 Cho tỉ lệ thức $\frac{2}{4} = \frac{3}{6}$ Ta có:</p> $\frac{2+3}{4+6} = \frac{5}{10} = \frac{1}{2}$ $\frac{2-3}{4-6} = \frac{-1}{-2} = \frac{1}{2}$ $\rightarrow \frac{2+3}{4+6} = \frac{2-3}{4-6} = \frac{2}{4} = \frac{3}{6}$ <p>Tổng quát:</p> $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{a+c}{b+d} = \frac{a-c}{b-d} \quad (b \neq \pm d)$ $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ <p>Đặt $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = k$ (1)</p> $\rightarrow a=k.b; c=k.d$ <p>Ta có: $\frac{a+c}{b+d} = \frac{kb+kd}{b+d} = k$ (2)</p> $\frac{a-c}{b-d} = \frac{kb-kd}{b-d} = k$ (3) <p>Từ (1); (2) và (3) → đpcm</p> <p>* Mở rộng:</p> $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{e}{f}$ $\rightarrow \frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{e}{f} = \frac{a+c+e}{b+d+f} = \frac{a-c+e}{b-d+f}$
--	--	--

Hoạt động 2: chú ý (5phút)

Mục tiêu: Hs nắm được được chú ý để có thể đưa được về dạng tỉ lệ thức.

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp.

<p>Hoạt động 2: Chú ý</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv nêu chú ý cho HS. - Yêu cầu học sinh làm ?2 - GV nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs nêu chú ý - Hs làm ?2 	<p>2. Chú ý:</p> $\frac{a}{2} = \frac{b}{3} = \frac{c}{4}$ <p>Khi có dãy số $\frac{a}{2} = \frac{b}{3} = \frac{c}{4}$ ta nói các số a, b, c tỉ lệ với các số 2, 3, 5. Ta cũng viết:</p> $a : b : c = 2 : 3 : 5$ <p>?2</p> <p>Gọi số học sinh lớp 7A, 7B, 7C lần lượt là a, b, c</p> $\frac{a}{8} = \frac{b}{9} = \frac{c}{10}$ <p>Ta có:</p>
--	---	--

C. Hoạt động luyện tập (10 phút)

Mục đích: Hs củng cố các dạng bài tập đã học

Phương pháp: luyện tập, đàm thoại gợi mở

<p>Bài 55/30 sgk</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 Hs đọc đề. - Gọi Hs nêu cách làm. - Gọi 1 Hs lên bảng làm - Gọi Hs nhận xét bài làm. - Gv nhận xét, sửa sai. 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 Hs đọc đề. - Dựa vào tính chất dãy tỉ số bằng nhau. - 1 Hs lên bảng làm - Hs nhận xét bài làm. 	<p>Bài 55/30 sgk</p> <p>Áp dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau ta có :</p> $\frac{x}{2} = \frac{y}{-5} = \frac{x-y}{2-(-5)} = \frac{-7}{7} = -1$ $\frac{x}{2} = -1 \Rightarrow x = -2$ $\frac{y}{-5} = -1 \Rightarrow y = 5$ <p>Vậy x = -2; y=5</p>
--	---	---

D. Hoạt động vận dụng (5phút)

Mục tiêu: Hs vận dụng tính chất để giải bài tập

Phương pháp: luyện tập, thuyết trình., hoạt động cá nhân

--	--	--

<ul style="list-style-type: none"> - Theo đề bài chúng ta có thể lập tỉ lệ thức nào? - Mỗi quan hệ gì giữa các đại lượng chưa biết? - Gv cho hs sửa bài. - gv cho hs nhận xét. - Gv chấm điểm và chốt lại cách giải. 	$\frac{a}{2} = \frac{b}{4} = \frac{c}{5}$ $a+b+c = 44$ <ul style="list-style-type: none"> - hs trình bày bài giải. - Hs nhận xét. 	<p>Bài 57/sgk/30</p> <p>Gọi số viên bi của 3 bạn Minh, Hùng, Dũng lần lượt là a, b, c</p> $\frac{a}{2} = \frac{b}{4} = \frac{c}{5}$ <p>Ta có:</p> $\frac{a}{2} = \frac{b}{4} = \frac{c}{5} = \frac{a+b+c}{2+4+5} = \frac{44}{11} = 4$ $\Rightarrow \begin{cases} a = 8 \\ b = 16 \\ c = 20 \end{cases}$
<p>E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (5phút)</p> <p>Mục tiêu:Hs biết cách ứng dụng của tỉ lệ thức trong thực tế</p> <p>Phương pháp: hoạt động nhóm</p>		
<p>Bài 58/30 sgk</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 Hs đọc đề. - Cho Hs hoạt động nhóm trong 4 phút. - Gọi đại diện nhóm trình bày. - Gọi các nhóm khác nhận xét bài làm. - Gv nhận xét, đánh giá. 	<p>1 Hs đọc đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hs hoạt động nhóm trong 5 phút. - Đại diện nhóm trình bày. - Các nhóm khác nhận xét bài làm. 	<p>Bài 58/30 sgk</p> <p>Gọi số cây lớp 7A, 7B lần lượt là: x, y.</p> $\frac{x}{y} = 0,8 = \frac{8}{10}$ <p>Ta có:</p> $\frac{x}{8} = \frac{y}{10} = \frac{y-x}{10-8} = \frac{20}{2} = 2$ <p>Suy ra:</p> $\Rightarrow \begin{cases} x = 80 \\ y = 100 \end{cases}$ <p>Vậy số cây lớp 7A là 80 cây</p> <p>Số cây lớp 7B là 100 cây.</p>

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 13

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- Kiến thức:** Củng cố các tính chất của tỉ lệ thức, của dãy tỉ số bằng nhau.
- Kỹ năng:** Rèn kỹ năng tìm x trong tỉ lệ thức, giải bài toán về chia tỉ lệ.
- Thái độ:** HS có ý thức vận dụng các quy tắc để giải bài toán.
- Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

- Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
- Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
- Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (14 phút) Mục tiêu: Củng cố các tính chất của tỉ lệ thức, của dãy tỉ số bằng nhau Phương pháp: Giải quyết vấn đề Sản phẩm: Hs làm được BT đã cho		
Tổ chức cho hs chơi trò chơi “Ai nhanh hơn” Câu hỏi ? Nêu tính chất của dãy tỉ số bằng nhau. $\frac{x}{2} = \frac{y}{6}$? Áp dụng tìm x; y: và $x+y=28$		
* GV nhận xét, cho điểm.	- HS giơ tay nhanh sẽ lên bảng trả lời. - HS dưới lớp theo dõi và nhận xét	1. Sửa bài tập BT55/30: Ta có : $x : 2 = y : (-5)$ và $x - y = -7$ Suy ra: $\frac{x}{2} = \frac{y}{-5} = \frac{x-y}{2-(-5)} = \frac{x-y}{2+5} = \frac{-7}{7} = -1$ Vậy $x = 2.(-1) = -2$ $y = -5.(-1) = 5$
B. Hoạt động hình thành kiến thức, luyện tập. Hoạt động 1: Tìm x trong tỉ lệ thức (10phút) Mục tiêu: Rèn kỹ năng tìm x trong tỉ lệ thức Phương pháp: Gọi mở, giải quyết vấn đề Sản phẩm: BT 60/30		
- Gọi HS đọc yêu cầu bt 60. - Đối với HS yếu, GV cho các tỉ số đơn giản. - Để tìm x trong tỉ lệ thức, ta làm thế nào?	- Đọc yêu cầu. - Trả lời.	2. Luyện tập BT 60/30:

<p>+ Xem các số trong ngoặc như X, rồi giải tìm X, sau đó tìm x.</p> <p>+ Xác định X là trung tỉ hay ngoại tỉ.</p> <p>+ Cách tính.</p> <p>- Gọi HS lên bảng thực hiện và nhận xét.</p> <p>- GV nhận xét.</p>	<p>- Lên bảng thực hiện.</p> <p>Nhận xét</p>	$a/ \left(\frac{1}{3}x\right) : \frac{2}{3} = 1\frac{3}{4} : \frac{2}{5}$ $\frac{1}{3}x = \left(\frac{2}{3} \cdot 1\frac{3}{4}\right) : \frac{2}{5}$ $\frac{1}{3}x = \left(\frac{2}{3} \cdot \frac{7}{4}\right) \cdot \frac{5}{2}$ $\frac{1}{3}x = \frac{35}{12}$ <p>Nên $x = \frac{35}{12} : \frac{1}{3}$</p> <p>Vậy $x = \frac{35}{4} = 8\frac{3}{4}$</p>
<p>Hoạt động 2: Giải bài toán thực tế (10 phút)</p> <p>Mục tiêu: giải bài toán về chia tỉ lệ.</p> <p>Phương pháp: Gọi mở, giải quyết vấn đề</p> <p>Sản phẩm: BT 64/31</p>		
<p>- Gọi HS đọc yêu cầu bt64.</p> <p>+ Gọi số HS 4 khối.</p> <p>+ Khối 9 ít hơn khối 7 bao nhiêu HS ?</p> <p>+ Từ đó ta có gì?</p> <p>(đối với HS lớp yếu chỉ cho 2 khối lớp 7 và 9).</p> <p>- GV nhận xét.</p>	<p>- Đọc yêu cầu.</p> <p>- HS thực hiện vào nháp.</p> <p>- Lên bảng thực hiện.</p> <p>- Nhận xét.</p>	<p><u>BT 64/31:</u></p> <p>Gọi số hs 4 khối lần lượt là a,b,c,d.</p> <p>Theo đề bài ta có :</p> $\frac{a}{9} = \frac{b}{8} = \frac{c}{7} = \frac{d}{6} \text{ và } b - d = 70$ $\frac{a}{9} = \frac{b}{8} = \frac{c}{7} = \frac{d}{6} = \frac{b-d}{8-6} = \frac{70}{2} = 35$ <p>a = 9.35 = 315</p> <p>b = 8.35 = 280</p> <p>c = 7.35 = 245</p> <p>d = 6.35 = 210</p> <p>Vậy số hs 4 khối là :</p> <p>K6: 315hs, K7: 280hs</p> <p>K8: 245hs, K9:210hs</p>
<p>C. Hoạt động vận dụng (7 phút)</p> <p>Mục tiêu: Biết vận dụng kiến thức bài học để làm bài tập nâng cao hơn.</p> <p>Phương pháp: HĐ cá nhân</p> <p>Sản phẩm: HS làm được dạng bài tập 61</p>		

<p>BT 61 (SGK)</p> <p>Tìm 3 số x, y, z biết</p> $\frac{x}{2} = \frac{y}{3}, \frac{y}{4} = \frac{z}{5} \text{ và}$ $x + y - z = 10$ <p>-Từ 2 tỉ lệ thức, làm thế nào để có dãy tỉ số bằng nhau ?</p> <p>(Nếu học sinh không làm được, GV có thể gợi ý)</p> <p>-Gọi 1 học sinh lên bảng giải nốt</p> <p>GV kết luận.</p>	<p>BT 61 (SGK)</p> <p>Học sinh làm theo gợi ý của giáo viên</p> <p>Một học sinh lên bảng giải nốt</p> <p>HS ghi chép</p>	<p><u>Bài 61</u> Tìm x, y, z, biết</p> $\left. \begin{array}{l} \frac{x}{2} = \frac{y}{3} \Rightarrow \frac{x}{8} = \frac{y}{12} \\ \frac{y}{4} = \frac{z}{5} \Rightarrow \frac{y}{12} = \frac{z}{15} \end{array} \right\} \Rightarrow \frac{x}{8} = \frac{y}{12} = \frac{z}{15}$ <p>Và $x + y - z = 10$</p> $\Rightarrow \frac{x}{8} = \frac{y}{12} = \frac{z}{15} = \frac{x + y - z}{8 + 12 - 15} = 2$ $\Rightarrow x = 8.2 = 16$ $y = 12.2 = 24$ $z = 15.2 = 30$
<p>D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (3phút)</p> <p>Mục tiêu: - HS chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học. -HS chuẩn bị bài mới giúp tiếp thu tri thức sẽ học trong buổi sau.</p> <p>Phương pháp: HĐ cá nhân</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững tính chất của tỉ lệ thức, của dãy tỉ số bằng nhau. - Xem các bài tập đã giải. - Làm BT sau. <p>Tìm hai số x, y biết:</p> <p>a) $\frac{x}{y} = \frac{17}{3}; x+y = -60$</p> <p>b) $\frac{x}{19} = \frac{y}{21}; 2x-y = 34;$</p> <p>c) $\frac{x^2}{9} = \frac{y^2}{16}; x^2 + y^2 = 100$</p> <p>d) $\frac{x}{y} = \frac{10}{9}; \frac{y}{z} = \frac{3}{4};$</p> <p>$x - y - z = 78$</p> <p>$\frac{x}{4} = \frac{y}{3} = \frac{z}{9};$</p> <p>e) $x - 3y + 4z = 62$</p>	<p>-HS lắng nghe và ghi chép</p>	

$\frac{x}{y} = \frac{9}{7}; \frac{y}{z} = \frac{7}{3};$ <p>f) $x - y + z = -15$</p> <p>- Chuẩn bị tiết sau : “ Số thập phân hữu hạn, số thập phân vô hạn tuần hoàn”</p>		
--	--	--

Hiệu trưởng
(ký, đóng dấu)
(theo đợt kiểm tra định kỳ)

Tổ/Nhóm trưởng
(ký, ghi họ tên)
(theo đợt kiểm tra định kỳ)

Giáo viên
(ký, ghi họ tên)
(ký từng giáo án)

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 14 SỐ THẬP PHÂN HỮU HẠN. SỐ THẬP PHÂN VÔ HẠN TUẦN HOÀN

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- 1. Kiến thức:** HS biết được số thập phân hữu hạn, số thập phân vô hạn tuần hoàn.
- 2. Kỹ năng:** HS nhận biết được số thập phân hữu hạn, điều kiện để 1 phân số tối giản biểu diễn được dưới dạng số thập phân hữu hạn hoặc số thập phân vô hạn tuần hoàn. Hiểu được số hữu tỉ là số có biểu diễn thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn.
- 3. Thái độ:** HS có thái độ nghiêm túc học tập, tích cực phát biểu..
- 4. Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài, máy tính.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (7 phút) <i>Mục tiêu:</i> HS nhận biết được số thập phân hữu hạn, số thập phân vô hạn tuần hoàn. <i>Phương pháp:</i> Gợi mở, giải quyết vấn đề		
GV hướng dẫn trò chơi “Nhanh như chớp” <ul style="list-style-type: none"> - Trò chơi thực hiện dưới hình thức cặp đối đầu. Mỗi đội cử ra một đại diện làm thành một cặp thi đấu với nhau - GV sẽ đọc lần lượt các câu hỏi, HS sinh nào có câu trả lời trước thì được quyền trả lời, trả lời sai người còn lại trả lời, GV sẽ chuyển sang câu hỏi khác. - GV tổng kết điểm số và công bố đội chiến thắng <div style="text-align: center;"> $\frac{1}{2} = 0,5$ </div> <p><u>Câu 1.</u> thực hiện phép chia</p> <div style="text-align: center;"> $\frac{3}{20} = 0,15$ </div> <p><u>Câu 2.</u></p> <div style="text-align: center;"> $\frac{1}{8} = 0,125$ </div> <p><u>Câu 3.</u></p>		
* GV nhận xét, khen thưởng HS.		
B. Hoạt động hình thành kiến thức. Hoạt động 1: Số thập phân hữu hạn, số thập phân vô hạn tuần hoàn (12phút) <i>Mục tiêu:</i> HS nhận biết được số thập phân hữu hạn, số thập phân vô hạn tuần hoàn. <i>Phương pháp:</i> Gợi mở, giải quyết vấn đề		
- Cho HS làm ví dụ 1. + Thực hiện phép chia.	- HS thực hiện tính và so sánh.	1. Số thập phân hữu hạn, số thập phân vô hạn tuần hoàn:

<p>+ Viết kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu số thập phân hữu hạn. - GV gọi HS lên bảng thực hiện. - Cho HS làm ví dụ 2. <p>+ Thực hiện phép chia.</p> <p>+ Phép chia có chấm dứt không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu số thập phân vô hạn tuần hoàn, chu kỳ. <p>GV cho HS tìm chu kỳ của các số thập phân vô hạn tuần hoàn..</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS nhận xét mẫu <p>các p/s $\frac{3}{20}, \frac{47}{25}, \frac{5}{18}$ chứa những thừa số ntố nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS đọc n.xét trong SGK. <p>$\frac{-3}{50}, \frac{11}{30}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho 2 phân số: $\frac{-3}{50}, \frac{11}{30}$ <p>P/s nào viết được dưới dạng tp h hạn hay vô hạn tuần hoàn ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm ? (cho sử dụng MT) - Người ta chứng minh mọi số thập phân vô hạn tuần hoàn đều là số hữu tỉ. - Gọi HS đọc kết luận sgk/34. <p>GV kết luận</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời. - HS dự đoán và trả lời. <p>Lắng nghe và ghi bài</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nhận xét các mẫu. - HS đọc nhận xét. - Trả lời. - Thực hiện ? <p>HS đọc kết luận.</p>	<p><u>VD1:</u></p> $\frac{3}{20} = 0,15 \quad ; \quad \frac{47}{25} = 1,88$ <p>Các số : 0,15 ; 1,88 là các số thập phân hữu hạn.</p> <p><u>VD2:</u></p> $\frac{5}{18} = 0,2777... = 0,2(7)$ $\frac{1}{9} = 0,1111... = 0,(1)$ $\frac{-23}{11} = -2,0909... = -2,(09)$ <p>là các số tp vô hạn tuần hoàn</p> <p>2. Nhận xét:</p> <p><u>VD:</u></p> $\frac{-3}{15}$ <p>viết được dưới dạng tp hữu hạn vì:</p> $\frac{-3}{15} = \frac{-1}{5}$ <p>Mẫu là 5 không có ước nguyên tố khác 2 và 5.</p> $\frac{11}{30}$ <p>viết được dưới dạng tp vô hạn tuần hoàn vì:</p> <p>Mẫu 30 = 2.3.5 có ước nguyên tố 3 khác 2 và 5</p> <p>Kl: (sgk/34)</p>
<p>C. Hoạt động luyện tập, vận dụng (15 phút)</p> <p>Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức nhận biết một số hữu tỉ là số có biểu diễn thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn.</p> <p>Phương pháp: Vấn đáp, trực quan.</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Cho HS đọc đề BT65/34. <p>+ Bài toán y/c gì?</p> <p>+ Dựa vào đâu để giải thích?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS lên bảng thực hiện. - Nhận xét. - GV cho HS đọc đề 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc đề. - Dựa vào mẫu. - Lên bảng thực hiện - Nhận xét 	<p>3. Bài tập:</p> <p><u>BT 65/34:</u></p> $\frac{3}{8}, \frac{-7}{5}, \frac{13}{20}, \frac{-13}{125}$ <p>Vì $\frac{3}{8}, \frac{-7}{5}, \frac{13}{20}, \frac{-13}{125}$ là các p/s tối giản có mẫu số dương và mẫu số không chứa các ước nguyên tố khác 2 và 5.</p>

bt66/34 + Bài toán y/c gì? + Dựa vào đâu để giải thích? - Gọi HS trả lời. - Lên bảng thực hiện. - GV nhận xét.	- HS đọc đề. - HS lên bảng thực hiện.	$\frac{3}{8} = 0,375;$ $\frac{-7}{5} = -1,4$ $\frac{13}{20} = 0,65;$ $\frac{-13}{20} = -0,104$ <u>BT 66/34</u> $\frac{1}{6}, \frac{-5}{11}, \frac{4}{9}, \frac{-7}{18}$ là các psố tối giản có mẫu số dương và mẫu số có chứa các ước nguyên tố khác 2 và 5. $\frac{1}{6} = 0,1(6);$ $\frac{-5}{11} = -0,(45)$ $\frac{4}{9} = 0,(4);$ $\frac{-7}{18} = -0,3(8)$
D. Hoạt động vận dụng (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức nhận biết một số hữu tỉ là số có biểu diễn thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn. Phương pháp: Vấn đáp, trực quan.		
$A = \frac{3}{2\square}$ - GV hỏi HS : Hãy điền vào ô trống để A viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn? - Gọi HS trả lời. - Có thể điền mấy số? - GV nhận xét.	- HS trả lời. - Ba số.	<u>BT 67/34</u> $A = \frac{3}{2.2} = \frac{3}{4};$ $A = \frac{3}{2.3} = \frac{1}{2}$ $A = \frac{3}{2.5} = \frac{3}{10}$
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (5 phút) Mục tiêu: - HS chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học. -HS chuẩn bị bài mới giúp tiếp thu tri thức sẽ học trong buổi sau. - Nắm vững điều kiện để 1 phân số tối giản biểu diễn được dưới dạng số thập phân hữu hạn hoặc số thập phân vô hạn tuần hoàn. - Xem các bài tập, ví dụ đã giải. - Làm BT 68/34. <u>HD:</u> Kiểm tra mẫu số: nếu chia hết cho các số nguyên tố khác 2,5 là số tpvth, ngược lại là số tphh - Chuẩn bị tiết sau luyện tập.		

Hiệu trưởng
 (ký, đóng dấu)
 (theo đợt kiểm tra định kỳ)

Tổ/Nhóm trưởng
 (ký, ghi họ tên)
 (theo đợt kiểm tra định kỳ)

Giáo viên
 (ký, ghi họ tên)
 (ký từng giáo án)

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 15

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- Kiến thức:** Củng cố cho học sinh cách biến đổi từ phân số về dạng số thập phân vô hạn, hữu hạn tuần hoàn. Học sinh biết cách giải thích phân số viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn, vô hạn tuần hoàn.
- Kỹ năng:** Rèn kỹ năng biến đổi từ phân số về số thập phân và ngược lại.
- Thái độ:** Giúp học sinh yêu thích học toán
- Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

- Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
- Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
- Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (7 phút) Mục tiêu: HS nhớ lại cách biến đổi một phân số ra số thập phân hữu hạn và số thập phân vô hạn tuần hoàn. Nhớ lại mối quan giữa số hữu tỉ và số thập phân. Phương pháp: Tổ chức trò chơi “ Thiếu niên siêu đẳng” Sản phẩm: Mỗi cá nhân đều nói chính xác được cách biến đổi từ phân số ra số thập phân và mối quan hệ giữa số hữu tỉ và số thập phân		
- GV ghi nội dung câu hỏi lên bảng - Mời 1 bạn xung phong lên bảng ghi thật nhanh câu trả lời, sau đó chữa thật nhanh. - GV phổ biến luật chơi như sau: Phát cho mỗi em 1 mẫu giấy (1/4 khổ A4), yêu cầu các em ghi rõ họ tên vào vị trí quy định sẵn. Các em có 1 phút để nhìn lại nội dung câu trả lời, sau đó thầy cô sẽ xóa đi và mời các em tự ghi lại nội dung đó vào giấy đã chuẩn bị trong thời gian tối đa 2 phút. 5 bạn nhanh và chính xác nhất sẽ được thưởng điểm + quà (gv chuẩn bị sẵn). Các bạn còn lại sẽ được thu hết và chấm lấy điểm.	- HS tập trung nghe câu hỏi và suy nghĩ. - Mời 1 bạn xung phong (đã học bài) lên bảng viết câu trả lời - Lắng nghe thầy cô phổ biến luật chơi và thực hiện.	1. Điều kiện để một phân số viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn, vô hạn tuần hoàn. Cho VD. 2. Phát biểu kết luận về mối quan hệ giữa số hữu tỉ và số thập phân? Trả lời: 1. - Các phân số tối giản có mẫu gồm các ước nguyên tố chỉ có 2 và 5 thì số đó viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn . - Các phân số tối giản có mẫu gồm các ước nguyên tố khác 2 và 5 thì số đó viết được dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn. 2. Một số hữu tỉ <div style="text-align: center;"> $\updownarrow$ Được biểu diễn Số thập phân </div>
B. Hoạt động hình thành kiến thức. Hoạt động 1: Viết các số dưới dạng số thập phân (5 phút) Mục tiêu: HS hiểu và làm được dạng viết các số ra số thập phân		

<p>Phương pháp: Làm mẫu</p> <p>Sản phẩm: HS tự trình bày lại các ví dụ giáo viên đưa ra.</p>		
<p>Dạng 1: Viết các số dưới dạng số thập phân</p> <p>- Đề xuất chữa bài 69 trang 34 SGK</p> <p>- YC học sinh đọc nội dung câu hỏi.</p> <p>Bài 69/SGK</p> <p>a. 8,5: 3</p> <p>b.18,7: 6</p> <p>c.58: 11</p> <p>d.14,2: 3,33</p> <p>- Hướng dẫn học sinh cách thực hiện phép chia và cách ghi kết quả đồng thời viết lên bảng.</p> <p><i>Chuyển ý: Chúng ta vừa thực hiện việc chuyển từ một số sang số thập phân. Vậy cách viết một phân số thập phân dưới dạng phân số như thế nào? Chúng ta cùng nghiên cứu</i></p>	<p>- Làm theo hướng dẫn của giáo viên.</p> <p>- HS quan sát và làm nhanh nội dung vào vở.</p>	<p>1, Dạng 1: Viết các số dưới dạng số thập phân.</p> <p>Bài 69/SGK</p> <p>a. 8,5: 3 = 2,(83)</p> <p>b.18,7: 6 = 3,11(6)</p> <p>c.58: 11 = 5,(27)</p> <p>d.14,2: 3,33 = 4,(264)</p>
<p>Hoạt động 2: (7 phút) Viết phân số dưới dạng phân số thập phân</p> <p>Mục tiêu: Nắm được cách viết số thập phân dưới dạng phân số tối giản</p> <p>Phương pháp: Làm mẫu</p> <p>Sản phẩm: HS tự làm lại ví dụ vào vở</p>		
<p>Dạng 2: Viết số thập phân dưới dạng phân số tối giản</p> <p>*GV:</p> <p>a. 0,32</p> <p>b.-0,124</p> <p>c. 1,28</p> <p>d. -3,12</p> <p>- GV thực hiện hướng dẫn HS cách viết và ghi bảng</p> <p>Chú ý :</p> <p>1)Cần nhớ các số thập phân vô hạn tuần hoàn đặc biệt</p> <p>2) Đối với số thập phân vô hạn tuần hoàn đơn</p> <p>+ Số thập phân vô hạn tuần hoàn gọi là đơn nếu chu kì bắt đầu ngay sau dấu phẩy.</p> <p>3) Đối với số thập phân vô hạn tuần hoàn tạp</p> <p>+ Số thập phân vô hạn tuần hoàn được gọi là tạp nếu chu kì không</p>	<p>- Thực hiện theo hướng dẫn của giáo viên.</p> <p>- HS quan sát và tự làm nhanh nội dung ví dụ vào vở</p> <p>Ghi nội dung</p>	<p>2.Dạng 2: Viết số thập phân dưới dạng phân số tối giản</p> <p>Bài 88/SBT</p> <p>a. 0,(5) = 5. 0,(1) = 5. $\frac{1}{9} = \frac{5}{9}$</p> <p>b. 0,(34) = 34. 0,(01)</p> <p>$\frac{1}{99} = \frac{34}{99}$</p> <p>= 34. $\frac{1}{99} = \frac{34}{99}$</p> <p>a. 0,(123) = 123. 0,(001)</p> <p>$\frac{1}{999} = \frac{123}{999} = \frac{41}{333}$</p> <p>= 123. $\frac{1}{999} = \frac{123}{999} = \frac{41}{333}$</p> <p>1) Cần nhớ các số thập phân vô hạn tuần hoàn đặc biệt:</p> <p>$0,(1) = \frac{1}{9}$; $0,(01) = \frac{1}{99}$; $0,$</p> <p>$\frac{1}{(001)} = \frac{1}{999}$</p> <p>2) Đối với số thập phân vô hạn</p>

<p>bắt đầu ngay sau dấu phẩy</p> <p><i>Chuyển ý : Chúng ta nhận thấy có nhiều cách viết số thập phân vô hạn tuần hoàn. Vậy cách viết khác nhau có làm cho kết quả thay đổi hay không ? Chúng ta cùng tìm hiểu về dạng 3</i></p>		<p>tuần hoàn đơn</p> <p>+ Số thập phân vô hạn tuần hoàn gọi là đơn nếu chu kì bắt đầu ngay sau dấu phẩy. Ví dụ: 0,(32)</p> $+ \text{ Ví dụ: } 0,(32) = 0,(01) \cdot 32 = \frac{1}{99} \cdot 32$ $32 = \frac{32}{99};$ $1,(3) = 1 + 0,(3) = 1 + 0,(1) \cdot 3 = 1 + \frac{1}{9} \cdot 3$ $= 1 + \frac{1}{9} \cdot 3 = 1 + \frac{1}{3} = 1\frac{1}{3}$ <p>3) Đối với số thập phân vô hạn tuần hoàn tạp</p> <p>+ Số thập phân vô hạn tuần hoàn được gọi là tạp nếu chu kì không bắt đầu ngay sau dấu phẩy.</p> <p>Ví dụ: 2,3(41).</p> <p>+ Ví dụ:</p> $2,3(41) = 2,3 + 0,0(41) = 2,3 + \frac{1}{10} \cdot 0,(41) = 2,3 + \frac{1}{10} \cdot \frac{41}{99} = 2,3 + \frac{41}{990} = 2\frac{169}{495}$
<p>Hoạt động 3: (5 phút) Bài tập về thứ tự</p> <p>Mục tiêu: So sánh được giá trị của số thập phân vô hạn tuần hoàn trong cách viết khác nhau.</p> <p>Phương pháp: Làm mẫu</p> <p>Sản phẩm: HS tự làm lại ví dụ vào vở</p>		
<p>3. Dạng 3: Bài tập về thứ tự.</p> <p>*GV: Các số 0,(31) và 0,3(13) có bằng nhau không?</p>	<p>- HS quan sát và tự làm nhanh nội dung ví dụ vào vở</p>	<p>3. Dạng 3: Bài tập về thứ tự.</p> <p>Bài 72/SGK(tr 35)</p> <p>0,(31) = 0,3(13)</p> <p>Vì: 0,(31) = 0,313131...</p> <p>0,3(13) = 0,3131313</p>
<p>C. Hoạt động luyện tập (15 phút)</p> <p>Mục đích: củng cố lại kiến thức về cách chuyển đổi từ số thập phân ra phân số và ngược lại</p> <p>Phương pháp: HĐ cá nhân, nhóm</p> <p>Sản phẩm: HS làm được các bài giáo viên yêu cầu</p>		
<p>- Hs tự làm bài 71/SGK.</p> <p>- GV kiểm tra và hướng dẫn</p> <p>- Hoạt động nhóm bài 85,87/SBT(</p>	<p>- Cho Hs sử dụng máy tính</p> <p>Bài 71/SGK</p> $\frac{1}{99} = 0,(01)$ $\frac{1}{999} = 0,(001)$	<p>Bài 71/SGK</p> $\frac{1}{99} = 0,(01)$ $\frac{1}{999} = 0,(001)$

<p>yêu cầu các nhóm có giải thích rõ ràng)</p> <p>- Nhận xét, đối chiếu kết quả giữa các nhóm.</p> <p>- Hoạt động nhóm bài 89/SBT.</p> <p>HS làm thêm bài tập sau:</p> <p>Bài tập</p> <p>Nối hàng I với hàng II cho đúng</p> <table><tr><td>I</td><td>0,(12)</td><td>1,(17)</td><td>1,3(4)</td><td>0,(31)</td></tr><tr><td>II</td><td>$\frac{116}{99}$</td><td>$\frac{121}{90}$</td><td>$\frac{31}{99}$</td><td>$\frac{4}{33}$</td></tr></table>	I	0,(12)	1,(17)	1,3(4)	0,(31)	II	$\frac{116}{99}$	$\frac{121}{90}$	$\frac{31}{99}$	$\frac{4}{33}$	<p>*HS: Làm theo nhóm</p> <p>- Hs dùng máy tính và ghi kết quả.</p> <p>Các nhóm cùng giờ kết quả.</p> <p>*HS:</p> <p>a. $\frac{8}{25}$ b. $\frac{-31}{50}$</p> <p>c. $\frac{32}{25}$ d. $\frac{-78}{25}$</p> <p>- Hoạt động nhóm bài 89/SBT.</p> <p>HS làm bài tập</p>	<p>*HS:</p> <p>a. $\frac{8}{25}$ b. $\frac{-31}{50}$</p> <p>c. $\frac{32}{25}$ d. $\frac{-78}{25}$</p> <p>.</p> <p>Bài tập</p> <p>Nối hàng I với hàng II cho đúng</p> <table><tr><td>I</td><td>0,(12)</td><td>1,(17)</td><td>1,3(4)</td><td>0,(31)</td></tr><tr><td>II</td><td>$\frac{116}{99}$</td><td>$\frac{121}{90}$</td><td>$\frac{31}{99}$</td><td>$\frac{4}{33}$</td></tr></table>	I	0,(12)	1,(17)	1,3(4)	0,(31)	II	$\frac{116}{99}$	$\frac{121}{90}$	$\frac{31}{99}$	$\frac{4}{33}$
I	0,(12)	1,(17)	1,3(4)	0,(31)																		
II	$\frac{116}{99}$	$\frac{121}{90}$	$\frac{31}{99}$	$\frac{4}{33}$																		
I	0,(12)	1,(17)	1,3(4)	0,(31)																		
II	$\frac{116}{99}$	$\frac{121}{90}$	$\frac{31}{99}$	$\frac{4}{33}$																		
<p>D. Hoạt động vận dụng (2 phút)</p> <p>Mục tiêu: Biết vận dụng nhanh kiến thức bài học để trả lời các bài tập trắc nghiệm xử lí nhanh.</p> <p>Phương pháp: HĐ cá nhân</p> <p>Sản phẩm: HS thao tác nhanh trả lời các bài trắc nghiệm</p> <p>-Yêu cầu HS hoạt động cá nhân, trả lời nhanh bài tập sau:</p> <p>Chọn câu đúng nhất</p> <p>Câu 1: Biểu diễn dưới dạng phân số của số thập phân 0,8 (2) là:</p> <p>A. $\frac{164}{90}$ B. $\frac{8}{10}$ C. $\frac{82}{100}$ D. $\frac{8}{100}$</p> <p>Câu 2: Biểu diễn dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn của phân số $\frac{7}{22}$ là:</p> <p>A. 0,3 B. 0,3(18) C. 0,31(8) D. 0,(318)</p>																						
<p>E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (3 phút)</p> <p>Mục tiêu: Khuyến khích HS suy nghĩ lời giải một số bài nâng cao.</p> <p>Phương pháp: HĐ nhóm khá giỏi</p> <p>Sản phẩm: HS làm được các bài nâng cao.</p>																						
<p>Bài 1: Thực hiện phép tính</p> <p>a) $10,(3) + 0,(4) - 8,(6)$</p> <p>b) $[12,(1) - 2,3(6)]: 4,(21)$</p> <p>Bài 2: Tìm x, biết</p> <p>a) $[0,(37) + 0,(62)].x = 10$</p> <p>b) $0,(12): 1,(6) = x: 0,(4)$</p>	<p>HS thảo luận làm vào vở</p>	<p>Bài 1:</p> <p>a)</p> <p>$10\frac{3}{9} + \frac{4}{9} - 8\frac{6}{9} = (10-8) + (\frac{3}{9} + \frac{4}{9} - \frac{6}{9}) = 2 + \frac{1}{3} = 2\frac{1}{3}$</p> <p>b)</p> <p>$-\frac{253}{4170}$</p>																				

		Bài 2: Tìm x, biết a) $x=10$ b) $x=\frac{1}{55}$
--	--	---

Hiệu trưởng
(ký, đóng dấu)
(theo đợt kiểm tra định kỳ)

Tổ/Nhóm trưởng
(ký, ghi họ tên)
(theo đợt kiểm tra định kỳ)

Giáo viên
(ký, ghi họ tên)
(ký từng giáo án)

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 16

LÀM TRÒN SỐ

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- Kiến thức:** Hiểu khái niệm và qui tắc làm tròn số, biết ý nghĩa của việc làm tròn số trong thực tế.
- Kỹ năng:** Biết vận dụng qui ước làm tròn số vào giải bài tập và giải quyết một số bài toán thực tế.
- Thái độ:** Yêu thích môn học và có ý thức vận dụng các qui ước làm tròn số trong đời sống hằng ngày.
- Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

- Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
- Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
- Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5 phút) Mục tiêu: HS thấy được tầm quan trọng và tính ứng dụng cao của việc làm tròn số trong đời sống hàng ngày Phương pháp: Hoạt động nhóm Sản phẩm: Hiểu được ứng dụng của việc làm tròn số trong thực tiễn		
- GV yêu cầu HS hoạt động nhóm làm HĐ A. - GV kiểm tra kết quả một số nhóm, yêu cầu HS lấy hóa đơn của mình chuẩn bị ở nhà và cho biết số tiền phải trả (yêu cầu nhóm trưởng trả lời) - Dẫn dắt vào bài: Trong thực tế, để dễ nhớ, dễ so sánh, tính toán người ta thường làm tròn số. Vậy làm tròn số như thế nào? Bài	- HS hoạt động nhóm thực hiện hoạt động A: trao đổi số tiền phải trả cho mỗi hóa đơn - Nhóm trưởng báo cáo.	Việc sử dụng làm tròn số trong thực tế

học hôm nay sẽ giúp các em hiểu rõ điều đó.		
B. Hoạt động hình thành kiến thức. Hoạt động 1: Các ví dụ. (10 phút) Mục tiêu: Hiểu được căn nguyên của qui ước làm tròn số bằng việc thể hiện trên trục số Phương pháp: HĐ cá nhân, tự đánh giá Sản phẩm: Hoàn thành được các yêu cầu GV đề ra		
- Yêu cầu HS hoạt động cá nhân, thực hiện yêu cầu sau: <i>Hãy làm tròn số thập phân 3,4 và 3,8 đến hàng đơn vị ?</i> -Vẽ trục số lên bảng, yêu cầu HS lên bảng biểu diễn 4,3 và 4,9 lên trục số. -Số 4,3 gần với số nguyên nào nhất ? Số 4,9 gần với số nguyên nào nhất ? - Giới thiệu kí hiệu $\approx$ hướng dẫn HS ghi và đọc -Vậy để làm tròn một số thập phân đến hàng đơn vị ta làm như thế nào ? -Yêu cầu học sinh làm ? SGK -Giới thiệu tiếp các ví dụ 2,3 +Làm tròn số 72900 đến hàng nghìn + Làm tròn số 0,8134 đến hàng phần nghìn -Gọi làm tròn số và giải thích ?	-Vẽ trục số vào vở -HS.TB lên bảng biểu diễn các số 3,4 và 3,8 trên trục số - Số nguyên nằm gần số 3,4 nhất là số 3. Số nguyên nằm gần số 3,8 nhất là số 4 - Chú ý theo dõi, ghi nhớ - HS.TB: ...ta lấy số nguyên gần với số thập phân đó nhất -HS.TBY đứng tại chỗ nêu kết quả - Làm tròn số đến hàng nghìn 72900 $\approx$ 73000 vì 72900 gần 73000 hơn là 72000 - Làm tròn số đến hàng phần nghìn 0,8134 $\approx$ 0,813	1.Các ví dụ + Làm tròn đến hàng đơn vị Ta viết: 4,3 $\approx$ 4 ; 4,9 $\approx$ 5 a. Quy ước: Để làm tròn một số thập phân đến hàng đơn vị ta lấy số nguyên gần với số đó nhất b. Áp dụng 5,4 $\approx$ 5 5,8 $\approx$ 6 4,5 $\approx$ 5 hoặc 4,5 $\approx$ 4 +Làm tròn đến hàng nghìn 72900 $\approx$ 73000 + Làm tròn đến hàng phần nghìn 0,8134 $\approx$ 0,813
Hoạt động 2: Qui ước làm tròn số. (15 phút) Mục tiêu: Nắm và nhớ được qui ước làm tròn số Phương pháp: Hoạt động cá nhân, cặp đôi Sản phẩm: 2 qui ước làm tròn số		
-Trên cơ sở các VD trên, ta có 2 quy ước làm tròn số. Gọi HS đọc trường hợp 1 -Cho HS làm theo cặp VD1: <i>Làm tròn số 45,234 đến chữ số thập phân thứ nhất</i> -Hướng dẫn: Dùng bút chì gạch ngang phần phần giữ lại và phần bỏ đi: 45,2 34 . Chữ số đầu tiên bỏ đi là chữ số nào? -Cho HS làm theo cặp VD2: <i>Làm tròn 2943 đến hàng trăm</i>	HS: Đọc "Trường hợp 1" sgk/36 VD1: Làm tròn số 45,234 đến chữ số thập phân thứ nhất 45,234 $\approx$ 45,2 VD2: Làm tròn 2943 đến hàng trăm	2.Quy ước làm tròn số a. Quy ước: <i>Trường hợp 1:</i> SGK + Làm tròn số 68,139 đến chữ số thập phân thứ nhất 68,139 $\approx$ 68,1 +Làm tròn số 334 đến hàng chục 334 $\approx$ 330 <i>Trường hợp 2 :</i> SGK + Làm tròn số 0,0771 đến chữ số thập phân thứ hai 0,0771 $\approx$ 0,08

<p>29 43. Chữ số bỏ đi là chữ số nào?</p> <p>-Yêu cầu HS đọc trường hợp 2</p> <p>-Cho HS làm theo cặp thực hiện</p> <p>VD3: Làm tròn số 0,0783 đến chữ số thập phân thứ hai</p> <p>-Cho HS làm VD4: Làm tròn số 2892 đến chữ số hàng trăm.</p> <p>-Cho HS làm cá nhân ?2 sgk/36: Làm tròn số</p> <p>a) 79,3826 đến chữ số thập phân thứ ba</p> <p>b) 79,3826 đến chữ số thập phân thứ hai</p> <p>c) 79,3826 đến chữ số thập phân thứ nhất</p> <p>-Gọi HS nhận xét, góp ý</p>	<p>HS: Chữ số 4</p> <p>$2943 \approx 2900$</p> <p>HS đọc "Trường hợp 2"</p> <p>HS: Trình bày</p> <p>VD3: $0,0783 \approx 0,08$</p> <p>HS làm VD4: $2892 \approx 2900$</p> <p>HS làm ?2 sgk/36</p> <p>3HS thực hiện</p> <p>a) $79,3826 \approx 79,383$</p> <p>b) $79,3826 \approx 79,38$</p> <p>c) $79,3826 \approx 79,4$</p>	<p>+Làm tròn số 2375 đến hàng trăm</p> <p>2375 $\hat{=}$ 2400</p> <p>b.Áp dụng</p> <p>a) $79,3826 \hat{=}$ 79,383</p> <p>b) $79,3826 \hat{=}$ 79,38</p> <p>c) $79,3826 \hat{=}$ 79,4</p>
<p>C. Hoạt động luyện tập (10 phút)</p> <p>Mục đích: Củng cố kiến thức về qui ước làm tròn số và luyện kĩ năng làm tròn số vào giải bài tập</p> <p>Phương pháp: HĐ cá nhân, HĐ nhóm</p> <p>Sản phẩm: Tổng kết qui ước làm tròn số, hoàn thành 2 bài tập luyện kĩ năng</p>		
<p>-Hệ thống kiến thức toàn bài bằng bảng đồ tư duy</p> <p>+ Yêu cầu HS hoạt động nhóm vẽ bản đồ tư duy về: "Làm tròn số"</p> <p>Thời gian 4 phút</p> <p>+Yêu cầu đại diện vài nhóm treo bảng nhóm lên bảng</p> <p>+Gọi đại diện nhóm khác góp ý</p> <p>-Treo bảng phụ vẽ sẵn bảng đồ tư duy cho HS tham khảo</p> <p>-Yêu cầu HS làm bài 73 SGK</p> <p>-Gọi lần lượt 2 HS đứng tại chỗ nêu kết quả</p> <p>-Tiếp tục cho HS làm bài (theo nhóm 4 người) bài 74SGK trang 36</p> <p>-Hướng dẫn HS cách tính theo công thức</p> <p>NTBM =</p> $\frac{He\grave{a}so\grave{a}1 + He\grave{a}so\grave{a}2 \times 2 + He\grave{a}so\grave{a}3 \times 3}{To\grave{a}ng\grave{a}i\grave{a}so\grave{a}}$ <p>-Gọi một nhóm nhanh nhất trình bày, các nhóm khác nhận xét, góp ý.</p>	<p>-Hoạt động nhóm vẽ bản đồ tư duy về "Làm tròn số"</p> <p>-Đại diện vài nhóm treo bảng nhóm lên bảng</p> <p>-Đại diện nhóm khác góp ý</p> <p>-HS.TB đứng tại chỗ nêu kết quả</p> <p>-Đọc đề bài và làm bài tập 74 SGK trên bảng nhóm</p> <p>-Tính điểm TB môn Toán học kỳ I (làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)</p> <p>- Hoạt động nhóm.</p>	<p>Bài 73/36 SGK:</p> <p>$7,923 \approx 9,92$; $17,418 \approx 17,42$</p> <p>$79,1364 \approx 79,14$; $50,401 \approx 50,40$</p> <p>$0,155 \approx 0,16$; $60,996 \approx 61,00$</p> <p>Bài 74/36 SGK:</p> <p>Điểm trung bình các bài kiểm tra của bạn Cường là:</p> $\frac{(7+8+6+10)+(7+6+5+9).2}{12}$ <p>$= 7,08(3) \approx 7,1$</p> <p>Điểm trung bình môn Toán HKI của bạn Cường là:</p> $\frac{7,1.2+8}{3} = 7,4$ <p>$= 7,2(6) \approx 7,3$</p>
<p>D. Hoạt động vận dụng (2 phút)</p> <p>Mục tiêu: Biết vận dụng nhanh kiến thức bài học để trả lời các bài tập trắc nghiệm xử lí nhanh.</p> <p>Phương pháp: HĐ cá nhân</p> <p>Sản phẩm: Thao tác, tư duy nhanh khi làm tròn số</p>		

-Yêu cầu HS hoạt động cá nhân, trả lời nhanh bài tập sau: <i>Chọn câu đúng nhất</i> Câu 1: Cho số $x = 4,7384$. Khi làm tròn số đến hàng phần nghìn thì số x là: A. 4,739 B. 4,7385 C. 4,74 D. 4,738 Câu 2: Làm tròn số 674 đến hàng chục là: A. 680 B. 670 C. 770 D. 780 Câu 3: Thực hiện phép tính $13:27$ rồi làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai được kết quả là: A. 0,50 B. 0,48 C. 0,49 D. 0,47		
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút) Mục tiêu: Khuyến khích HS tìm tòi, phát hiện một số tình huống trong thực tế có áp dụng qui ước làm tròn số Phương pháp: HĐ cặp đôi khá giỏi Sản phẩm: HS đưa ra được tình huống có liên quan đến việc làm tròn số		
-Giao nhiệm vụ cho HS khá giỏi, khuyến khích cả lớp cùng thực hiện: Em hãy nêu một vài ví dụ thực tế có áp dụng qui ước làm tròn số -Dặn dò HS bài tập: Bài: 76, 77, 78, 79 sgk/37,38. Bài: 93, 94, 95SBT/16	- HS thực hiện theo cặp yêu cầu của GV, chia sẻ trước cả lớp.	
Hiệu trưởng (ký, đóng dấu) (theo đợt kiểm tra định kỳ)	Tổ/Nhóm trưởng (ký, ghi họ tên) (theo đợt kiểm tra định kỳ)	Giáo viên (ký, ghi họ tên) (ký từng giáo án)

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 17 **SỐ VÔ TỈ. KHÁI NIỆM VỀ CĂN BẬC HAI**

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- HS hiểu được khái niệm số vô tỉ.
- HS hiểu được khái niệm căn bậc hai của một số.

2. Kỹ năng:

- Lấy được các ví dụ về số vô tỉ.
- Vận dụng khái niệm về căn bậc hai để tìm căn bậc hai của một số bất kì không âm.

3. Thái độ: Tích cực trong học tập, có ý thức trong hoạt động nhóm.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (10phút) Mục tiêu: Củng cố kiến thức về số thập phân hữu hạn, số thập phân vô hạn tuần hoàn. Phương pháp: Vấn đáp, luyện tập thực hành		
- Gv đưa ví dụ 1 trên bảng phụ (hoặc bảng chiếu). Yêu cầu HS làm bài. - Gv yêu cầu HS giải thích vì sao?	HS đọc đề bài, suy nghĩ tìm câu trả lời. - HS giải thích.	Ví dụ 1: Chỉ ra các số thập phân hữu hạn, số thập phân vô hạn tuần hoàn. $\frac{2}{5}; \frac{3}{8}; \frac{2}{3}; \frac{-5}{6}.$ Giải: Số thập phân hữu hạn: $\frac{2}{5}; \frac{3}{8}.$ Số thập phân vô hạn tuần hoàn: $\frac{2}{3}; \frac{-5}{6}.$ Ví dụ 2: Điền kí hiệu $\in$; $\notin$ vào ô trống

<p>- GV yêu cầu HS làm ví dụ 2.</p> <p>- GV giới thiệu số 1,414213567309504... là một số thập phân vô hạn không tuần hoàn. Hay còn gọi là số vô tỉ.</p>	<p>- HS thực hiện ví dụ 2.</p> <p>- HS lắng nghe, khắc ghi kiến thức.</p>	<p>-1 ; $0,2(35)$; 1,414213567309504... Giải: -1 ; $0,2(35)$; 1,414213567309504...</p>
<p>B. Hoạt động hình thành kiến thức.</p> <p>Hoạt động 1: Tìm hiểu về số vô tỉ. (7 phút)</p> <p>Mục tiêu: HS hiểu được khái niệm số vô tỉ.</p> <p>Phương pháp: Vấn đáp, thực hành.</p>		
<p>- Thế nào là một số vô tỉ?</p> <p>- GV giới thiệu tập hợp số vô tỉ kí hiệu là I.</p> <p>- GV yêu cầu HS lấy ví dụ về số vô tỉ.</p> <p>- Yêu cầu HS làm ví dụ.</p>	<p>- HS trả lời.</p> <p>- HS lắng nghe.</p> <p>- HS tự lấy ví dụ.</p> <p>- HS suy nghĩ làm bài.</p>	<p>1. Số vô tỉ</p> <p>- Khái niệm: (SGK/40)</p> <p>- Kí hiệu: I</p> <p>Ví dụ: 0,123347290234...;</p> <p>Ví dụ: Chỉ ra số vô tỉ?</p> <p>0,234; 0,(3); 1,232323...; 1,7320508...; 5,645751384...</p> <p>Giải: Số vô tỉ là: 1,7320508...; 5,645751384...</p>
<p>Hoạt động 2: Tìm hiểu về căn bậc hai (10 phút)</p> <p>Mục tiêu: HS hiểu khái niệm về căn bậc hai, biết tính căn bậc hai của một số không âm.</p> <p>Phương pháp: Trực quan, thực hành.</p>		
<p>- GV giới thiệu về căn bậc hai thông qua ví dụ: Tính</p>	<p>- HS tính:</p>	<p>2. Khái niệm về căn bậc hai</p> <p>- Khái niệm: SGK/40.</p>

3^2 và $(-3)^2$. - Yêu cầu HS tính căn bậc hai của một số. - GV gọi HS lên trình bày và nhận xét. - Yêu cầu HS thực hiện hoạt động nhóm ví dụ trong 2 phút. - Yêu cầu các nhóm báo cáo và nhận xét chéo. - Gv nhận xét, đánh giá - GV thông qua ví dụ, đưa ra chú ý.	$3^2 = 9$; $(-3)^2 = 9$ - HS hoạt động cá nhân, hoàn thành ví dụ. - 1 HS lên bảng làm. - 1 HS khác nhận xét. - HS hoạt động nhóm, trao đổi thảo luận, tìm đáp án trong 2 phút. - Đại diện nhóm báo cáo kết quả, nhận xét chéo bài của nhóm khác. - HS hoàn thành bài vào vở. - HS lắng nghe.	- Kí hiệu: Căn bậc hai của số dương a là $\sqrt{a}$. Ví dụ: Tìm các căn bậc hai của: a) 16 b) 36 Giải: a) Căn bậc hai của 16 là 4 và -4 b) Căn bậc hai của 36 là 6 và -6 Ví dụ: Tính: a) $\sqrt{49}$ b) $\sqrt{0}$ c) $\sqrt{-4}$ Giải: a) $\sqrt{49} = 7$ b) $\sqrt{0} = 0$ c) $\sqrt{-4}$: Không có căn bậc hai. Chú ý: Không được viết $\sqrt{4} = \pm 2$
---	--	--

C. Hoạt động luyện tập (15 phút)

Mục đích: củng cố khái niệm căn bậc hai.

Phương pháp: luyện tập thực hành.

- Yêu cầu HS hoạt động cá nhân, hoàn thành bài tập 83 (SGK/41) - GV gọi HS lên bảng làm. - Nhận xét. - Yêu cầu HS hoạt động nhóm bài tập 85 (SGK/42) trong 3 phút.	- HS suy nghĩ làm bài. - HS lên bảng trình bày - HS nhận xét - HS trao đổi thảo luận làm bài tập 85 (SGK/42)	Bài 83 (SGK/41) a) $\sqrt{36} = 6$ b) $-\sqrt{16} = -4$ c) $\sqrt{\frac{9}{25}} = \frac{3}{5}$ d) $\sqrt{3^2} = \sqrt{9} = 3$ e) $\sqrt{(-3)^2} = \sqrt{9} = 3$ Bài 85 (SGK/42) x 4 16 0,25 0,0625 $(-3)^2$
---	---	--

<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả. - Nhận xét chéo giữa các nhóm. - GV nhận xét, đánh giá. 	<p>trong 3 phút.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm báo cáo - Các nhóm nhận xét chéo bài làm. - HS hoàn thiện bài vào vở. 	$\sqrt{x}$ 2 4 0,5 0,25 3 81 10^4 10^8 $\frac{9}{4}$ $\frac{81}{16}$ $(-3)^2$ 10^2 10^4 $\frac{3}{2}$ $\frac{9}{4}$
<p>D. Hoạt động vận dụng và tìm tòi mở rộng (2phút)</p> <p><i>Mục tiêu:</i>Giới thiệu thêm một số kiến thức mới cho HS</p> <p><i>Phương pháp:</i> Thuyết trình</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc phần có thể em chưa biết. <p><i>Dặn dò về nhà:</i> Chuẩn bị trước bài số thực.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc và tìm hiểu thêm. 	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 18

SỐ THỰC

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- Học sinh hiểu được khái niệm số thực, khái niệm về căn bậc hai của một số thực.
- Biết so sánh các số thực.
- Biết mối liên quan giữa các tập hợp số N, Z, Q, R .

2. Kỹ năng:

- Lấy được các ví dụ về số thực, biểu diễn được các số thực trên trục số.
- Biết sử dụng bảng số, máy tính bỏ túi để tìm gần đúng căn bậc hai của số thực.

3. Thái độ: Tích cực trong học tập, có ý thức trong hoạt động nhóm.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

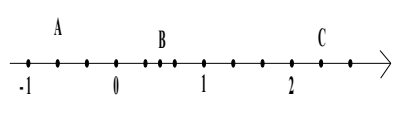
- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

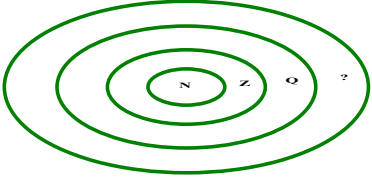
II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (7 phút) <i>Mục tiêu:</i> Ôn tập lại các tập hợp số, tìm ra mối quan hệ giữa các tập hợp N, Z, Q, R . <i>Phương pháp:</i> Vấn đáp, luyện tập thực hành		
- Yêu cầu HS làm ví dụ: Các điểm A, B, C biểu diễn số hữu tỉ nào?  - Yêu cầu nhắc lại về mối quan hệ của các tập hợp số N, Z, Q . - GV biểu diễn lại bằng sơ đồ ven.	- Điểm A: $-\frac{2}{3}$ Điểm B: $\frac{1}{2}$ Điểm C: $\frac{7}{3}$ - HS trả lời: $N \subset Z \subset Q$.	

 <p>- Nếu mở rộng tập hợp số hữu tỉ Q ta được 1 tập hợp số mới. Đó là tập hợp số thực R.</p>	<p>- HS quan sát.</p> <p>- HS lắng nghe</p>	
<p>B. Hoạt động hình thành kiến thức.</p> <p>Hoạt động 1: Tìm hiểu về số thực. (7 phút)</p> <p>Mục tiêu: HS hiểu được khái niệm số thực, biết so sánh hai số thực.</p> <p>Phương pháp: Vấn đáp, thực hành.</p>		
<p>- Thế nào là số thực?</p> <p>- Yêu cầu HS lấy ví dụ về số thực.</p> <p>- Yêu cầu HS làm ?1.</p> <p>- So sánh hai số x, y bất kì có mấy khả năng xảy ra, đó là những khả năng nào?</p> <p>- Yêu cầu HS thực hiện ?2.</p>	<p>- HS đọc SGK trả lời.</p> <p>- HS lấy ví dụ về số thực.</p> <p>- HS thực hiện ?1: x là số thực.</p> <p>- Có 3 khả năng: $x > y$; $x = y$; và $x < y$.</p> <p>- HS hoạt động cá nhân, thực hiện ?2</p>	<p>1. Số thực</p> <p>- Số thực bao gồm số hữu tỉ và số vô tỉ.</p> <p>- Kí hiệu: Tập hợp số thực là R</p> <p>- Ví dụ: $\frac{-2}{3}$; 4,1(05); 3; $\sqrt{3}$;... là các số thực.</p> <p>?2.</p> <p>a) $2,(35) < 2,369121518...$</p> <p>b) $-0,(63) = \frac{-7}{11}$</p> <p>c) $\sqrt{5} > \sqrt{3}$</p>

		<p>*Nhận xét: Với a, b là hai số thực dương, ta có: Nếu $a > b$ thì $\sqrt{a} > \sqrt{b}$.</p>
<p>Hoạt động 2: Tìm hiểu trục số thực (10 phút)</p> <p>Mục tiêu: HS biểu diễn được các số thực trên trục số</p> <p>Phương pháp: Trực quan, vấn đáp, thực hành</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS biểu diễn các số sau lên cùng một trục số. - Từ đó cho biết: <ul style="list-style-type: none"> + Mỗi số thực được biểu diễn được mấy điểm trên trục số ?. + Số thực có lấp đầy trục số không ? - GV nhận xét và khẳng định: <ul style="list-style-type: none"> + Mỗi số thực được biểu diễn bởi một điểm trên trục số. + Ngược lại, mỗi điểm trên trục số đều biểu diễn một số thực <p>Do đó các điểm biểu diễn số thực đã lấp đầy trục số.</p> <p>Vì vậy người ta nói trục số còn gọi là trục số thực.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có mấy phép toán trong tập số hữu tỉ? Các phép toán có tính chất gì? - GV đưa ra chú ý. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện <ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe và ghi bài. <ul style="list-style-type: none"> - Có các phép toán: Cộng, trừ, nhân, chia và lũy thừa. - Các tính chất: Giao hoán, kết hợp, phân phối. 	<p>2. Trục số thực</p> <p>Ví dụ: Biểu diễn các số $-\sqrt{2}; \frac{-3}{5}; \sqrt{2}; 2\frac{1}{3}; 4.(16)$ lên cùng một trục số.</p> <p>Ta có:</p> <p>*Nhận xét. Mỗi số thực biểu diễn bởi một điểm trên trục số và ngược lại.</p> <p>Do đó các điểm biểu diễn số thực đã lấp đầy trục số.</p> <p>Vì vậy người ta nói trục số còn gọi là trục số thực.</p> <p>*Chú ý:</p> <p>Trong tập hợp các số thực cũng có các phép toán với các tính chất tương tự như các phép toán trong tập hợp các số hữu tỉ.</p>
<p>C. Hoạt động luyện tập (15 phút)</p>		

<p>Mục đích: Luyện tập số thực, thực hiện được các phép tính trong tập hợp số thực</p> <p>Phương pháp: Luyện tập thực hành, hoạt động nhóm</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS hoạt động cá nhân làm bài 87 (SGK/44). - Yêu cầu HS lên bảng làm bài - Nhận xét 	<ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân làm bài 87 vào vở. - HS lên bảng làm. - HS nhận xét, hoàn thiện bài vào vở. 	<p>Bài 87 (SGK/44)</p> <p>$3 \in Q; 3 \in R; 3 \notin I; -2,53 \in Q;$</p> <p>$0,2(35) \notin I; N \subset Z; I \subset R;$</p> <p>Bài 91 (SGK/45)</p> <p>a) $-3,02 < -3,01$</p> <p>b) $-7,508 > -7,513$</p> <p>c) $-0,49854 < -0,49826$</p> <p>d) $-1,90765 < -1,892$</p> <p>Bài 90 (SGK/45)</p> <p>a) $\left(\frac{9}{25} - 2,18\right) : \left(3\frac{4}{5} + 0,2\right)$</p> <p>$= \left(\frac{9}{25} - 36\right) : \left(\frac{19}{5} + \frac{1}{5}\right)$</p> <p>$= \frac{-891}{25} : 4$</p> <p>$= -\frac{891}{100}$</p> <p>b) $\frac{5}{18} - 1,456 : \frac{7}{25} + 4,5 \cdot \frac{4}{5}$</p> <p>$= \frac{5}{18} - \frac{26}{5} + \frac{18}{5}$</p> <p>$= \frac{5}{18} - \frac{8}{5}$</p> <p>$= -\frac{119}{90}$</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS hoạt động nhóm đôi làm bài 91 (SGK/45). - Yêu cầu HS trình bày. - Nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động nhóm đôi, hoàn thành bài tập. - HS lên bảng làm bài. - HS nhận xét. 	
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS hoạt động nhóm bài 90 (SGK/45). - Yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả và nhận xét chéo giữa các nhóm. - GV nhận xét, đánh giá. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi thảo luận, tìm cách giải bài tập. - Đại diện nhóm báo cáo kết quả hoạt động. - Nhận xét chéo giữa các nhóm. - HS hoàn thiện bài vào vở. 	
<p>D. Hoạt động vận dụng và tìm tòi mở rộng (5 phút)</p> <p>Mục tiêu: Khuyến khích HS tìm tòi, phát hiện một số kiến thức mới, liên quan đến bài học</p> <p>Phương pháp: Hoạt động cá nhân.</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS tìm hiểu về số Pi 	<ul style="list-style-type: none"> HS tìm các kiến thức liên quan đến số Pi 	

Dặn dò về nhà: Làm các bài tập 92; 93; 95 (SGK/45)		
---	--	--

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 19

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- Củng cố các kiến thức về số thực, thấy được rõ hơn mối quan hệ giữa các tập hợp số **N, Z, Q, I, R**

2. Kỹ năng:

- HS so sánh được các số thực
- HS thực hiện được các phép tính, tìm x trong tập hợp số thực.

3. Thái độ: Tích cực trong học tập, có ý thức trong hoạt động nhóm.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
C. Hoạt động luyện tập (20 phút) Mục đích: Củng cố các kiến thức về số thực, thực hiện các phép tính trong số thực Phương pháp: Luyện tập thực hành, hoạt động nhóm đôi, hoạt động nhóm.		
- Yêu cầu HS thực hiện bài 1. - Gọi HS nhận xét.	- HS thực hiện. - HS nhận xét.	Bài 1: So sánh các số sau: a) $-2,142$ $\square$ $-2,152$ b) $-6,75$ $\square$ $-6,7713$ c) $-0,9454$ $\square$ $-0,9445$ d) $-4,1582$ $\square$ $-4,0583$
- Yêu cầu HS làm bài tập 92 (SGK/45) theo nhóm đôi - Yêu cầu HS nhận xét. - GV nhận xét, đánh giá.	- HS thực hiện. - HS nhận xét.	Bài 2: Bài 92 (SGK/45) a) $-3,2$; $-1,5$; $\frac{-1}{2}$; 0 ; 1 ; $7,4$ b) $ 0 $; $ \frac{-1}{2} $; $ 1 $; $ -1,5 $; $ -3,2 $; $ 7,4 $
		Bài 3: Bài 93 (SGK/45)

<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS hoạt động nhóm thực hiện bài 93 (SGK/45). - Yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả, nhận xét chéo. - Gv nhận xét, đánh giá 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi, thảo luận thực hiện. - Đại diện các nhóm báo cáo. Nhận xét chéo giữa các nhóm. - HS hoàn thiện bài vào vở 	<p>a) $3,2.x + (-1,2).x + 2,7 = -4,9$</p> $2.x = -7,6$ $x = -3,8$ <p>b) $(-5,6).x + 2,9.x - 3,86 = -9,8$</p> $-2,7.x = -5,94$ $x = 2,2$
---	---	---

D. Hoạt động vận dụng, tìm tòi mở rộng (24 phút)

Mục tiêu: Thực hiện các phép toán trong tập hợp số thực, tìm tòi, phát hiện thêm các dạng bài tập.

Phương pháp: Luyện tập thực hành

<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS hoạt động nhóm bài 95 (SGK/45) trong 5 phút. + Nhóm 1,3: làm biểu thức A + Nhóm 2,4: làm biểu thức B - Yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả, nhận xét chéo giữa các nhóm. - GV nhận xét, đánh giá và cho điểm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi, thảo luận thực hiện bài trên bảng nhóm. - Đại diện các nhóm báo cáo, nhận xét chéo. - HS hoàn thành bài vào vở. 	<p>Bài 4: Bài 95 (SGK/45)</p> $A = -5,13 : \left(5\frac{5}{28} - 1\frac{8}{9} \cdot 1,25 + 1\frac{16}{63} \right)$ $A = -\frac{513}{100} : \left(\frac{145}{28} - \frac{17}{9} \cdot \frac{5}{4} + \frac{79}{63} \right)$ $A = -\frac{513}{100} : \left(\frac{1305}{252} - \frac{595}{252} + \frac{316}{252} \right)$ $A = -\frac{513}{100} : \frac{1026}{252} = -\frac{513}{100} \cdot \frac{252}{1026} = -\frac{63}{50}$ $B = \left(3\frac{1}{3} \cdot 1,9 + 19,5 : 4\frac{1}{3} \right) \cdot \left(\frac{62}{75} - \frac{4}{25} \right)$ $B = \left(\frac{10}{3} \cdot \frac{19}{10} + \frac{39}{2} \cdot \frac{3}{13} \right) \cdot \left(\frac{62}{75} - \frac{12}{75} \right)$ $B = \left(\frac{19}{3} + \frac{9}{2} \right) \cdot \left(\frac{50}{75} \right)$ $B = \frac{65}{6} \cdot \frac{2}{3} = \frac{65}{9}$ <p>Bài 5: Tìm x, biết:</p> <p>a) $\sqrt{x} = 0,12$ b) $\sqrt{x} = \frac{9}{25}$</p> <p>c) $x^2 + 2 = 0$</p> <p>Giải:</p>
--	--	---

<p><i>Dặn dò về nhà:</i></p> <p>+ Ôn tập lại các kiến thức về các phép toán trong $\mathbf{Q}$; tỉ lệ thức; tính chất dãy tỉ số bằng nhau.</p> <p>+ Chuẩn bị trước bài Ôn tập chương I.</p>		
---	--	--

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 20

ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- HS được hệ thống hóa các kiến thức của chương I: Các phép tính về số hữu tỉ, các tính chất của tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau, khái niệm số vô tỉ, số thực, căn bậc hai.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện các kỹ năng thực hiện tính toán trong $\mathbb{Q}$, tính nhanh, tính hợp lí (nếu có thể), tìm x, vận dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau.

3. Thái độ: Tích cực trong học tập, có ý thức trong hoạt động nhóm.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
C. Hoạt động luyện tập (20 phút) Mục đích: Luyện tập các phép tính trong tập hợp số hữu tỉ, tính nhanh, tính nhẩm Phương pháp: Luyện tập thực hành, hoạt động nhóm		
- Yêu cầu HS hoạt động cá nhân, thực hiện bài 96 (SGK) - Gọi HS lên bảng làm. - Gọi HS nhận xét.	- HS thực hiện vào vở. - 4 HS lên làm bài - HS nhận xét bài của bạn.	Bài 96 (SGK/48) a) $1\frac{4}{23} + \frac{5}{21} - \frac{4}{23} + 0,5 + \frac{16}{21}$ $= \left(1\frac{4}{23} - \frac{4}{23}\right) + \left(\frac{5}{21} + \frac{16}{21}\right) + 0,5$ $= 1 + 1 + 0,5 = 2,5$ b) $\frac{3}{7} \cdot 19\frac{1}{3} - \frac{3}{7} \cdot 33\frac{1}{3} = \frac{3}{7} \cdot \left(19\frac{1}{3} - 33\frac{1}{3}\right)$ $= \frac{3}{7} \cdot (-14) = -6$ c) $9 \cdot \left(-\frac{1}{3}\right)^3 + \frac{1}{3} = 9 \cdot \frac{-1}{27} + \frac{1}{3} = \frac{-1}{3} + \frac{1}{3} = 0$

<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng tìm y. - Gọi HS nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lên bảng thực hiện câu a. - HS nhận xét 	$a) \frac{-3}{5} \cdot y = \frac{21}{10}$ $y = \frac{21}{10} : \frac{-3}{5}$ $y = \frac{21}{10} \cdot \frac{-5}{3}$ $y = \frac{-7}{2}$
<ul style="list-style-type: none"> - Muốn tìm số bị chia ta làm như thế nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - Ta lấy thương nhân với số chia. 	$b) y : \frac{3}{8} = -1 \frac{31}{33}$ $y = \frac{-64}{33} \cdot \frac{3}{8}$ $y = \frac{-8}{11}$
<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng tìm y. - Gọi HS nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lên bảng thực hiện câu b. - HS nhận xét 	$c) 1 \frac{2}{5} \cdot y + \frac{3}{7} = \frac{-4}{5}$ $\frac{7}{5} y = \frac{-4}{5} - \frac{3}{7}$ $\frac{7}{5} y = \frac{-43}{35}$ $y = \frac{-43}{35} : \frac{7}{5}$ $y = \frac{-43}{49}$
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS lên bảng làm bài 98c, d. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lên bảng trình bày. 	
<ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS nhận xét 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nhận xét. 	
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, cho điểm HS. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS hoàn thành bài vào vở. 	$d) \frac{-11}{12} \cdot y + 0,25 = \frac{5}{6}$ $\frac{-11}{12} y = \frac{5}{6} - \frac{1}{4}$ $\frac{-11}{12} y = \frac{7}{12}$ $y = \frac{7}{12} : \frac{-11}{12}$ $y = \frac{-7}{11}$ <p>Bài tập 1: Hưởng ứng phong trào kế hoạch nhỏ, lớp 7A, 7B, 7C đã thu được tổng cộng 120 kg giấy vụn. Biết rằng số giấy vụn của 3 lớp thu được tỉ lệ với 7; 9; 8. Tính số giấy vụn mỗi chi đội thu được?</p>

<p>- GV đưa bài tập lên bảng phụ (Bảng chiếu). Yêu cầu HS đọc đề bài, suy nghĩ tìm cách giải.</p> <p>- Yêu cầu HS nêu hướng giải bài tập.</p> <p>- Ấn cần tìm ở đây là gì?</p> <p>- Đề bài đã cho những gì?</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động nhóm, tính số giấy của mỗi lớp.</p> <p>- Yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo.</p> <p>- Nhận xét chéo giữa các nhóm.</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, cho điểm khuyến khích HS.</p> <p>Dặn dò về nhà: Tiếp tục ôn tập các tính chất của tỉ lệ thức, tính chất dãy tỉ số bằng nhau.</p>	<p>- HS đọc kĩ đề bài, suy nghĩ tìm cách giải.</p> <p>- HS nêu hướng làm: Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.</p> <p>- Số giấy vụn mỗi lớp thu được.</p> <p>- Tổng số giấy 3 lớp thu được và tỉ lệ.</p> <p>- HS trao đổi thảo luận, làm bài trên bảng nhóm.</p> <p>- Đại diện các nhóm báo cáo kết quả.</p> <p>- Nhận xét chéo giữa các nhóm.</p> <p>- HS hoàn thành bài vào vở.</p>	<p>Giải</p> <p>Gọi số giấy vụn 3 lớp 7A, 7B, 7C thu được là x, y, z ($x, y, z > 0$).</p> <p>Theo đề bài ta có:</p> $x + y + z = 120 \text{ và } \frac{x}{7} = \frac{y}{9} = \frac{z}{8}.$ <p>Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau, ta có:</p> $\frac{x}{7} = \frac{y}{9} = \frac{z}{8} = \frac{x+y+z}{7+9+8} = \frac{120}{24} = 5$ $\frac{x}{7} = 5 \Rightarrow x = 5.7 = 35$ $\frac{y}{9} = 5 \Rightarrow y = 5.9 = 45$ $\frac{z}{8} = 5 \Rightarrow z = 5.8 = 40$ <p>Vậy số giấy mỗi lớp thu được lần lượt là 35kg; 45kg; 40kg.</p>
---	---	---

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 21

ÔN TẬP CHƯƠNG I (TIẾP)

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- Kiến thức:** Ôn tập các tính chất của tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau, khái niệm số vô tỉ, số thực, căn bậc hai.
- Kỹ năng:** Rèn các kĩ năng thực hiện các phép tính trong dãy tỉ số bằng nhau, giải toán về tỉ số, chia tỉ lệ, thực hiện phép tính trong R, tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức có chứa giá trị tuyệt đối.
- Thái độ:** yêu thích môn học.
- Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

- Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
- Học sinh: Đồ dùng học tập, ôn bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
- Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (9 phút) Mục tiêu: HS ôn tập lại các cách giải những dạng toán cơ bản Phương pháp: Dùng kĩ thuật phòng tranh		
GV giao nhiệm vụ cho HS di chuyển ôn tập lại các dạng toán đã giải	-HS di chuyển vòng tròn qua từng bức tranh có ghi sẵn cách giải các dạng toán cơ bản ở tiết trước (HS làm)	
C. Hoạt động luyện tập (30 phút) Mục đích: Rèn kĩ năng giải các dạng toán trong chương I Phương pháp: hđ cá nhân, hđ cặp đôi, hđ nhóm		
-GV yêu cầu học sinh hoạt động cặp đôi trong 5 phút -GV quan sát giúp đỡ HS khi cần ? muốn tìm được x và y ta sử dụng kiến thức nào? -GV: Giáo viên yêu cầu 3 học sinh lên bảng trình bày	HS: nhận nhiệm vụ HS lên bảng trình bày HS dưới lớp làm bài và đối vở kiểm tra Nhận xét đánh giá bài trên bảng trong 2 phút	Bài 1: Tìm x, y, z khi : 1) $\frac{x}{7} = \frac{y}{3}$ và $x-24=y$ 2) $\frac{x}{5} = \frac{y}{7} = \frac{z}{2}$ và $y-x=48$ 3) $\frac{x-1}{2005} = \frac{3-y}{2006}$ và $x-y=4009$ Bài 2. Tính số học sinh của lớp 7A và

<p>-GV chốt lại trong 2 phút</p> <p>-GV giao nhiệm vụ cho HS</p> <p>HS dùng tranh đồng hồ để thực hiện việc hẹn hò với bạn tại lúc 6 giờ và 10 giờ. Tại khung 6 giờ thảo luận với bạn hẹn bài số 2</p> <p>-GV quan sát giúp đỡ HS khi cần</p> <p>? muốn lập được dãy tỉ số bằng nhau ta làm thế nào?</p> <p>GV chốt lại</p> <p>-GV giao nhiệm vụ:</p> <p>HStrao đổi cách làm bài 3 với bạn hẹn tại khung 10 giờ</p> <p>-GV gọi HS trình bày</p> <p>-GV gọi các HS khác nhận xét, chỉnh sửa</p> <p>- GV chốt</p>	<p>-HS đi hẹn bạn</p> <p>- HS thảo luận và báo cáo kết quả.</p> <p>-HS lên bảng trình bày</p> <p>-HS nhận xét bài làm trên bảng</p> <p>-HS lên bảng trình bày</p> <p>-HS nhận xét bài làm trên bảng</p>	<p>lớp 7B. Biết lớp 7A ít hơn lớp 7B là 5 học sinh và tỉ số học sinh của hai lớp là 8 : 9</p> <p>Bài 3. Bốn lớp 7A, 7B, 7C, 7D đi lao động trồng cây. biết số cây trồng của ba lớp 7A, 7B, 7C, 7D lần lượt tỷ lệ với 3; 4; 5; 6 và lớp 7A trồng ít hơn lớp 7B là 5 cây. Tính số cây trồng của mỗi lớp?</p> <p>Giải</p> <p>Gọi số cây trồng được của các lớp 7A, 7B, 7C, 7D lần lượt là a;b;c;d. (a;b;c;d $\in \mathbb{N}^*$)</p> $\frac{a}{3} = \frac{b}{4} = \frac{c}{5} = \frac{d}{6} \text{ và } b - a = 5$ <p>Theo bài ra ta có:</p> $\frac{a}{3} = \frac{b}{4} = \frac{c}{5} = \frac{d}{6} = \frac{b-a}{4-3} = \frac{5}{1} = 5$ <p>$\Rightarrow a = 3 \cdot 5 = 15$</p> <p>$\Rightarrow b = 4 \cdot 5 = 20$</p> <p>$\Rightarrow c = 5 \cdot 5 = 25$</p> <p>$\Rightarrow d = 6 \cdot 5 = 30$</p> <p>Vậy số cây trồng được của các lớp 7A, 7B, 7C, 7D lần lượt là: 15; 20; 25; 30 cây.</p>
<p>E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (5 phút)</p> <p><i>Mục tiêu:</i> Rèn khả năng tư duy cho HS</p> <p><i>Phương pháp:</i> hđ nhóm</p>		
<p>-HS hoạt động nhóm làm bài</p> <p>Bài 1: Chứng minh $10^6 - 5^7$ chia hết cho 59</p> <p>GV gợi ý : nếu tích a.b có a</p>	<p>-HS nhận nhiệm vụ</p> <p>-HS dựa vào gợi ý của</p>	<p>Dạng bài phát triển tư duy</p> <p>Bài 1: Chứng minh $10^6 - 5^7$ chia hết cho 59</p>

hoặc b chia hết cho c thì a.b chia hết cho c. Bài 2: So sánh 2^{91} và 5^{35} -GV: So sánh 2 lũy thừa ta so sánh như thế nào? Cơ số 2 và 5 thì có thể viết thành dạng cùng cơ số hay không ? Nếu không hãy đưa về dạng cùng số mũ -Dặn dò: ôn tập để tiết sau kiểm tra 1 tiết	GV để có hướng làm bài -HS trình bày bài làm -GV nhận xét và chốt kiến thức	Bài giải: $10^6 - 5^7 = (5.2)^6 - 5^7$ $= 5^6.2^6 - 5^7 = 5^6.(2^6 - 5)$ $= 5^6.(64 - 5) = 5^6.59 \div 59$ Bài 2: So sánh 2^{91} và 5^{35} Bài giải: $2^{91} > 2^{90} = (2^5)^{18} = 32^{18}$ và $5^{35} < 5^{36} = (5^2)^{18} = 25^{18}$ mà $32^{18} > 25^{18} \Rightarrow 2^{91} > 5^{35}$
---	---	---

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 22

KIỂM TRA 45' CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. **Kiến thức:** Kiểm tra được học sinh một số kiến thức trọng tâm của chương:
Nhân hai lũy thừa, giá trị tuyệt đối, căn bậc hai, tính chất của tỉ lệ thức,...
2. **Kỹ năng:** Rèn luyện kỹ năng tư duy một cách khoa học
Rèn kỹ năng áp dụng kiến thức vào thực tế
3. **Thái độ:** Có ý thức, thái độ nghiêm túc trong khi làm bài
4. **Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** năng lực giải quyết vấn đề
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Đề, đáp án, thang điểm
2. Học sinh: Nội dung ôn tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số.
2. Nội dung bài mới:

Đặt vấn đề:

- Đã nghiên cứu xong chương đầu tiên
- Tiến hành kiểm tra 1 tiết để đánh giá kiến thức mình đã học.

3. Triển khai bài:

Hoạt động 1: Nhắc nhở (1 Phút)

- GV: Nhấn mạnh một số quy định trong quá trình làm bài
- HS: Chú ý

Hoạt động 2: Nhận xét (1 Phút)

GV: Nhận xét ý thức làm bài của cả lớp

- Ưu điểm:
- Hạn chế:

4. Dặn dò: (1 Phút)

- Ôn lại các nội dung đã học
- GV: Hướng dẫn chuẩn bị bài mới

TRƯỜNG

ĐỀ KIỂM TRA 45' ĐẠI SỐ 7 CHƯƠNG I

TỔ TOÁN THCS

ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

$$\frac{5}{x} = \frac{7}{3}$$

Câu 1 : Cho $\frac{5}{x} = \frac{7}{3}$. Giá trị của x bằng:

- A. $\frac{35}{3}$ B. $\frac{15}{7}$ C. $\frac{21}{5}$ D. 7

Câu 2 : Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

- A. $(2^2)^3 = 2^5$ B. $4^2 \cdot 4^3 = 4^5$ C. $2017^0 = 1$ D. $(-2)^2 = 4$

Câu 3: Giá trị của biểu thức $5\sqrt{49} - \sqrt{16}$ là :

- A. 19 B. 20 C. 31 D. 45

Câu 4 : Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

- A. $5 \in \mathbb{N}$ B. $-3 \in \mathbb{Q}$ C. $1,245 \in \mathbb{R}$ D. $1,(23) \in \mathbb{I}$

Câu 5: Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

- A. $|-3,2| = 3,2$ B. $|-3,2| = -3,2$ C. $-|-3,2| = -3,2$ D. $|-3,2| = -(-3,2)$

Câu 6: Kết quả của phép tính $\frac{2}{5} + \frac{-1}{3}$ bằng :

- A. $\frac{-1}{15}$ B. $\frac{11}{15}$ C. $\frac{-11}{15}$ D. $\frac{1}{15}$

II. TỰ LUẬN (7điểm)

Bài 1 (1,5điểm). Thực hiện phép tính (bằng cách hợp lí nếu có thể):

- a) $\frac{18}{5} \cdot \left(\frac{6}{7}\right) + \frac{18}{5} \cdot \left(\frac{1}{7}\right)$ b) $2,5 - \frac{4}{5} + \frac{7}{2}$

Bài 2 (1,5điểm). Tìm x, biết:

- a) $x - \frac{1}{3} = \frac{3}{4}$ b) $|5x - 2| - 3 = 10$

Bài 3: (2điểm). Số học sinh của ba lớp 7A, 7B, 7C của một trường tỉ lệ với 3 ; 4 ; 5. Biết tổng số học sinh của cả ba lớp là 120 học sinh. Hỏi mỗi lớp có bao nhiêu học sinh?

Bài 4: (1điểm). So sánh hai số sau (có giải thích): 2^{195} và 3^{130} .

Bài 5: (1điểm). Cho $\frac{a}{b} = \frac{b}{c} = \frac{c}{a}$ và $a + b + c \neq 0$. Tính giá trị của $M = \frac{a^3 \cdot b^2 \cdot c^{1930}}{b^{1935}}$

TRƯỜNG

ĐỀ KIỂM TRA 45' ĐẠI SỐ 7 CHƯƠNG I

TỔ TOÁN THCS

ĐỀ 2

I. TRẮC NGHIỆM (3đ)

Câu 1: Giá trị của biểu thức $5\sqrt{49} - \sqrt{16}$ là :

- A. 31 B. 20 C. 19 D. 45

Câu 2: Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

- A. $|-3,2| = 3,2$ B. $-|-3,2| = -3,2$ C. $|-3,2| = -3,2$ D. $|-3,2| = -(-3,2)$

Câu 3: Cho $\frac{5}{x} = \frac{7}{3}$. Giá trị của x bằng:

- A. $\frac{21}{5}$ B. $\frac{15}{7}$ C. $\frac{35}{3}$ D. 7

Câu 4: Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

- A. $(-2)^2 = 4$ B. $4^2 \cdot 4^3 = 4^5$ C. $2017^0 = 1$ D. $(2^2)^3 = 2^5$

Câu 5: Kết quả của phép tính $\frac{2}{5} + \frac{-1}{3}$ bằng :

- A. $\frac{-1}{15}$ B. $\frac{1}{15}$ C. $\frac{-11}{15}$ D. $\frac{11}{15}$

Câu 6: Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai** ?

- A. $1, (23) \in \mathbb{I}$ B. $-3 \in \mathbb{Q}$ C. $1,245 \in \mathbb{R}$ D. $5 \in \mathbb{N}$

II. TỰ LUẬN (7điểm)

Bài 1 (1,5điểm) .Thực hiện phép tính (bằng cách hợp lí nếu có thể):

a) $\frac{18}{5} \cdot \left(\frac{6}{7}\right) + \frac{18}{5} \cdot \left(\frac{1}{7}\right)$ b) $2,5 - \frac{4}{5} + \frac{7}{2}$

Bài 2 (1,5điểm). Tìm x, biết:

a) $x - \frac{1}{3} = \frac{3}{4}$ b) $|5x - 2| - 3 = 10$

Bài 3: (2điểm). Số học sinh của ba lớp 7A, 7B, 7C của một trường tỉ lệ với 3 ; 4 ; 5. Biết tổng số học sinh của cả ba lớp là 120 học sinh. Hỏi mỗi lớp có bao nhiêu học sinh ?

Bài 4: (1điểm). So sánh hai số sau (có giải thích): 2^{195} và 3^{130} .

Bài 5: (1điểm). Cho $\frac{a}{b} = \frac{b}{c} = \frac{c}{a}$ và $a + b + c \neq 0$. Tính giá trị của $M = \frac{a^3 \cdot b^2 \cdot c^{1930}}{b^{1935}}$

ĐÁP ÁN

I. TRẮC NGHIỆM: (mỗi câu đúng được 0,5điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đề 1	B	A	C	D	B	D
Đề 2	A	C	B	D	B	A

II. TỰ LUẬN: (7 điểm)

Bài 1 (1,5điểm) .Thực hiện phép tính (bằng cách hợp lí nếu có thể):

a) $\frac{18}{5} \cdot \left(\frac{6}{7}\right) + \frac{18}{5} \cdot \left(\frac{1}{7}\right)$

$= \frac{18}{5} \cdot \left(\frac{6}{7} + \frac{1}{7}\right)$ (0,25đ)

$= \frac{18}{5} \cdot 1 = \frac{18}{5}$ (0,5đ)

b) $2,5 - \frac{4}{5} + \frac{7}{2}$

$= \frac{5}{2} - \frac{4}{5} + \frac{7}{2}$ (0,25đ)

$$= \frac{25}{10} - \frac{8}{10} + \frac{35}{10} = \frac{52}{10} = \frac{26}{5} \quad (0,5đ)$$

Bài 2 (1,5điểm). Tìm x, biết:

a) $x - \frac{1}{3} = \frac{3}{4}$

$$x = \frac{1}{3} + \frac{3}{4} \quad (0,25đ)$$

$$x = \frac{4}{12} + \frac{9}{12}$$

$$x = \frac{13}{12} \quad (0,5đ)$$

b) $|5x-2|-3=10 \Rightarrow |5x-2|=10+3 \Rightarrow |5x-2|=13 \quad (0,25đ)$

Mỗi trường hợp đúng được 0,25 điểm.

Bài 3: (2điểm). Số học sinh của ba lớp 7A, 7B, 7C của một trường tỉ lệ với 3 ; 4 ; 5. Biết tổng số học sinh của cả ba lớp là 120 học sinh. Hỏi mỗi lớp có bao nhiêu học sinh ?

Giải :

Gọi số học sinh của ba lớp 7A, 7B, 7C lần lượt là a, b, c ($a, b, c \in \mathbb{N}^*$) (0,25đ)

Theo bài ra ta có: $\frac{a}{3} = \frac{b}{4} = \frac{c}{5}$ và $a + b + c = 120$ (0,5đ)

Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta có:

$$\frac{a}{3} = \frac{b}{4} = \frac{c}{5} = \frac{a+b+c}{3+4+5} = \frac{120}{12} = 10 \quad (0,25đ)$$

$$\frac{a}{3} = 10 \Rightarrow a = 3 \cdot 10 = 30 \quad (0,25đ)$$

$$\frac{b}{4} = 10 \Rightarrow b = 4 \cdot 10 = 40 \quad (0,25đ)$$

$$\frac{c}{5} = 10 \Rightarrow c = 5 \cdot 10 = 50 \quad (0,25đ)$$

Vậy số học sinh của ba lớp 7A, 7B, 7C lần lượt là 30; 40; 50 học sinh. (0,25đ)

Bài 4: (1điểm). So sánh hai số sau (có giải thích): 2^{195} và 3^{130} .

$$2^{195} = 2^{3 \cdot 65} = (2^3)^{65} = 8^{65} \quad (0,25đ)$$

$$3^{130} = 3^{2 \cdot 65} = (3^2)^{65} = 9^{65} \quad (0,25đ)$$

Vì $8 < 9$ nên $8^{65} < 9^{65}$ (0,25đ)

Vậy $2^{195} < 3^{130}$. (0,25đ)

Bài 5: (1điểm). Cho $\frac{a}{b} = \frac{b}{c} = \frac{c}{a}$ và $a + b + c \neq 0$. Tính giá trị của $M = \frac{a^3 \cdot b^2 \cdot c^{1930}}{b^{1935}}$

Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta có:

$$\frac{a}{b} = \frac{b}{c} = \frac{c}{a} = \frac{a+b+c}{b+c+a} = 1 \quad (0,5đ)$$

$$\Rightarrow a = b ; b = c ; c = a$$

$$\Rightarrow a = b = c \quad (0,25đ)$$

$$\Rightarrow M = \frac{a^3 \cdot b^2 \cdot c^{1930}}{b^{1935}} = \frac{b^3 \cdot b^2 \cdot b^{1930}}{b^{1935}} = \frac{b^{1935}}{b^{1935}} = 1 \quad (0,25đ)$$

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

CHƯƠNG II-HÀM SỐ VÀ ĐỒ THỊ

Tiết 23

ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ THUẬN

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức: Biết được công thức biểu diễn mối liên hệ giữa hai đại lượng tỉ lệ thuận $y = ax$

($a \neq 0$). Nhận biết được hai đại lượng có tỉ lệ thuận hay không? Biết được các tính chất của hai đại lượng

tỉ lệ thuận: $\frac{y_1}{x_1} = \frac{y_2}{x_2} = a$; $\frac{y_1}{y_2} = \frac{x_1}{x_2}$.

2. Kỹ năng: Biết cách tìm hệ số tỉ lệ khi biết một cặp giá trị tương ứng của hai đại lượng tỉ lệ thuận, tìm giá trị của một đại lượng khi biết hệ số tỉ lệ và giá trị tương ứng của đại lượng kia

3. Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác của HS. HS yêu thích môn học.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học, năng lực tính toán, năng lực suy luận.

- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (2 phút)		
<i>Mục tiêu:</i> HS có cái nhìn khái quát về chương học mới		
<i>Phương pháp:</i> thuyết trình		
GV giới thiệu về chương hàm số và đồ thị	HS lắng nghe	
B. Hoạt động hình thành kiến thức.		

<p>Hoạt động 1: Các ví dụ. (12 phút)</p> <p>Mục tiêu: nhớ lại đại lượng tỉ lệ thuận ở tiểu học và hình thành khái niệm hai đại lượng tỉ lệ thuận, hiểu rõ hai đại lượng tỉ lệ thuận với nhau khi nào.</p> <p>Phương pháp: đàm thoại, hoạt động cá nhân, nhóm</p>		
<p>- Thế nào là hai đại lượng tỉ lệ thuận đã học ở tiểu học? Ví dụ</p> <p>- Như vậy có cách nào để mô tả ngắn gọn hai đại lượng tỉ lệ thuận? chúng ta sẽ nghiên cứu phần thứ nhất định nghĩa</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động cá nhân: viết công thức tính: Quãng đường đi được s (km) theo thời gian t (h) của một vật chuyển động đều với vận tốc 15 km/h.</p> <p>b, Chu vi P của hình vuông theo cạnh a của h_v?</p> <p>- Em hãy rút ra nhận xét về sự giống nhau của các công thức trên?</p> <p>- GV: Ta nói đại lượng s tỉ lệ thuận với đại lượng t theo hệ số tỉ lệ 15. Vậy đại lượng P tỉ lệ thuận với đại lượng a theo hệ số tỉ lệ nào?</p> <p>- GV: Tổng quát: Khi nào thì đại lượng y tỉ lệ thuận với đại lượng x theo hệ số tỉ lệ k?</p> <p>- GV ghi bảng, gạch chân công thức $y = k.x$, y tỉ lệ thuận với x theo tỉ số k</p> <p>- GV giải thích cho HS thấy kiến thức đại lượng tỉ lệ thuận đã học ở tiểu học chỉ là trường hợp riêng ($k > 0$). Để nhận biết hai đại lượng có tỉ lệ thuận với nhau hay không, ta cần xem chúng có liên hệ với</p>	<p>- Hai đại lượng liên hệ với nhau sao cho khi đại lượng này tăng (hay giảm) bấy nhiêu lần thì đại lượng kia cũng tăng hay giảm (hay giảm) bấy nhiêu lần</p> <p>- Ví dụ: Chu vi và cạnh của hình vuông; quãng đường đi được và thời gian của một vật chuyển động đều.</p> <p>- HS suy nghĩ làm bài</p> <p>- 2HS đứng tại chỗ trả lời: $S = 15.t$; $P = 4.a$</p> <p>- HS: đại lượng này bằng đại lượng kia nhân với một hằng số khác 0.</p> <p>- HS đọc định nghĩa và nhắc lại</p>	<p>1. Định nghĩa (SGK – 52)</p> <p><u>VD1:</u> Đại lượng y có tỉ lệ thuận với đại lượng x không ?</p> <p>a. $y = 2x$</p> <p>b. $y = \frac{-1}{3}x$</p> <p>c. $y = \frac{2}{x}$</p> <p>d. $y = \sqrt{5}.x$</p> <p><u>VD2:</u> Cho biết y tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ $k = 2$. Hỏi x tỉ lệ thuận với y theo hệ số tỉ lệ nào? Giải:</p>

<p>nhau bằng công thức dạng $y = kx$ hay không.</p> <p>-GV yêu cầu HS hđ nhóm làm VD 1, 2 trên máy chiếu</p> <p>-GV gọi đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét và chốt kiến thức</p> <p>-GV: Khi y tỉ lệ thuận với x thì x có tỉ lệ thuận với y không? Nhận xét hệ số k' và hệ số k. Từ đó rút ra nhận xét.</p> <p>-GV yêu cầu HS làm VD3</p> <p>-GV: Qua ví dụ trên em hãy cho biết: nếu biết hai giá trị tương ứng của đại lượng tỉ lệ thuận ta tìm được gì?</p> <p>-GV chốt kiến thức</p>	<p>-HS hoạt động nhóm làm VD1, 2</p> <p>-Đại diện nhóm trả lời và giải thích, nhóm khác nhận xét</p> <p>-HS thảo luận cặp đôi, trả lời</p> <p>-HS làm VD3</p>	<p>Ta có: $y = 2x \Rightarrow x = \frac{1}{2}y$</p> <p>$\Rightarrow x$ tỉ lệ thuận với y theo hệ số tỉ lệ là $k' = 1/2$</p> <p>*Chú ý: Khi y tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ k ($k \neq 0$) thì x cũng tỉ lệ thuận với y theo hệ số tỉ lệ $1/k$.</p> <p>VD3: Biết đại lượng y tỉ lệ thuận với đại lượng x. Khi $y = -3$ thì $x = 9$. Tìm hệ số tỉ lệ? Tính giá trị của y khi $x = 2$?</p> <p>Giải:</p> <p>a, y tỉ lệ thuận với x nên $y = kx$. Khi $y = -3$ thì $x = 9$, thay vào ta có: $-3 = k \cdot 9 \Rightarrow k = -3 : 9 = -1/3$ b, $y = (-1/3) \cdot 2 = -2/3$</p>
--	---	---

Hoạt động 2: Qua ví dụ cụ thể hình thành tính chất (15phút)

Mục tiêu: Từ ví dụ cụ thể rút ra tính chất của hai đại lượng tỉ lệ thuận

Phương pháp: hoạt động nhóm

<ul style="list-style-type: none">-GV yêu cầu HS hoạt động nhóm làm ?4 trên phiếu học tập và báo cáo theo vòng tròn-GV quan sát và trợ giúp HS khi cần-GV giải thích thêm sự tương ứng của x_1 và y_1 ; x_2 và y_2 ; ...-Qua phần vừa làm GV cho HS biết đó là tính chất của hai đại lượng tỉ lệ thuận-Yêu cầu HS nhắc lại tính chất	<ul style="list-style-type: none">-HS nhận nhiệm vụ-HS quan sát, lắng nghe, ghi nhớ kiến thức-HS nhắc lại tính chất	<p>2. <u>Tính chất.</u> (15 phút)</p> <table border="1"><tr><td>x</td><td>$x_1 = 3$</td><td>$x_2 = 4$</td><td>$x_3 = 5$</td><td>$x_4 = 6$</td></tr><tr><td>y</td><td>$y_1 = 6$</td><td>$y_2 = ?$</td><td>$y_3 = ?$</td><td>$y_4 = ?$</td></tr></table> <p>a. Vì x, y là hai đại lượng tỉ lệ thuận</p> <p>$\Rightarrow y_1 = kx_1$ hay $6 = k. 3$ $\Rightarrow k = y : x = 6 :3 = 2$</p> <p>Vậy hệ số tỉ lệ là 2</p> <p>b) $y_2 = kx_2 = 2.4 = 8$ $y_3 = 2.5 = 10$; $y_4 = 2.6 = 12$</p> <p>$\frac{y_1}{x_1} = \frac{y_2}{x_2} = \frac{y_3}{x_3} = \frac{y_4}{x_4} = 2$</p> <p>c) $\frac{y_1}{x_1} = \frac{y_2}{x_2} = \frac{y_3}{x_3} = \frac{y_4}{x_4}$ (chính là hệ số tỉ lệ)</p>	x	$x_1 = 3$	$x_2 = 4$	$x_3 = 5$	$x_4 = 6$	y	$y_1 = 6$	$y_2 = ?$	$y_3 = ?$	$y_4 = ?$
x	$x_1 = 3$	$x_2 = 4$	$x_3 = 5$	$x_4 = 6$								
y	$y_1 = 6$	$y_2 = ?$	$y_3 = ?$	$y_4 = ?$								

C. Hoạt động luyện tập (6 phút)

Mục đích: Rèn kĩ năng tính hệ số tỉ lệ, tính giá trị của một đại lượng khi biết hệ số tỉ lệ và giá trị

tương ứng của đại lượng kia Phương pháp: hoạt động cá nhân														
-GV yêu cầu HS làm bài tập 1 sgk/53 -GV gọi HS lên bảng trình bày, HS khác nhận xét, GV nhận xét và chốt kiến thức	-HS làm bài cá nhân và lên bảng trình bày -HS khác nhận xét	Bài 1/ 53SGK: a) Vì x và y tỉ lệ thuận nên $y = kx$. Thay $x = 6; y = 4$ ta có: $4 = k. 6 \Rightarrow k = \frac{4}{6} = \frac{2}{3} ;$ $b) y = \frac{2}{3} x$ $c) x = 9 \Rightarrow y = \frac{2}{3}.9 = 6$ $x = 15 \Rightarrow y = \frac{2}{3}.15 = 10$												
D. Hoạt động vận dụng (6 phút) <i>Mục tiêu:</i> Biết vận dụng tính chất hai đại lượng tỉ lệ thuận để giải bài tập <i>Phương pháp:</i> hoạt động nhóm														
-GV yêu cầu HS hđ nhóm làm bài 2 sgk/54 vào bảng nhóm -GV nhận xét bài của nhóm làm nhanh nhất	-HS nhận nhiệm vụ	Bài 2/54 SGK: Ta có $x_4 = 2; y_4 = -4$. Vì x và y là hai đại lượng tỉ lệ thuận nên $y_4 = k.x_4$ $\Rightarrow k = y_4 : x_4 = -4 : 2 = -2$ <table><tr><td>x</td><td>-3</td><td>-1</td><td>1</td><td>2</td><td>5</td></tr><tr><td>y</td><td>6</td><td>2</td><td>-2</td><td>-4</td><td>-10</td></tr></table>	x	-3	-1	1	2	5	y	6	2	-2	-4	-10
x	-3	-1	1	2	5									
y	6	2	-2	-4	-10									
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (3 phút) <i>Mục tiêu:</i> HS vận dụng công thức hai đại lượng tỉ lệ thuận vào bài tập nâng cao <i>Phương pháp:</i> hoạt động cặp đôi														
GV yêu cầu HS tìm các đại lượng tỉ lệ thuận với nhau trong thực tế -Dặn dò: BT: 3, 4 sgk/54	HS có thể tìm được: lượng lương thực tỉ lệ thuận với số người tham gia bữa ăn; số vật liệu tỉ lệ thuận với diện tích công trình; số sản phẩm tỉ lệ thuận với số thời gian sản xuất													

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 24 **MỘT SỐ BÀI TOÁN VỀ ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ THUẬN**

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- Kiến thức:** Ôn tập lại kiến thức về hai đại lượng tỉ lệ thuận, tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.
- Kỹ năng:** Biết cách làm các bài toán cơ bản về đại lượng tỉ lệ thuận và chia tỉ lệ
- Thái độ:** cẩn thận, chính xác.
- Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

- Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
- Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
- Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung									
A. Hoạt động khởi động (3 phút) <i>Mục tiêu:</i> ôn lại kiến thức về hai đại lượng tỉ lệ thuận, tính chất của dãy tỉ số bằng nhau. <i>Phương pháp:</i> vấn đáp											
- Khi nào đại lượng y tỉ lệ thuận với đại lượng x ? - Viết lại tính chất của dãy tỉ số bằng nhau	HS thực hiện yêu cầu	1. Bài toán 1 (sgk)									
B. Hoạt động hình thành kiến thức. Hoạt động 1: Bài toán 1 (17 phút) <i>Mục tiêu:</i> HS nắm được cách làm bài toán <i>Phương pháp:</i> hoạt động nhóm											
- GV yêu cầu HS hđ nhóm tìm hiểu bài toán 1 và các bước giải - GV chiếu lời giải bài toán 1 trên máy chiếu để các nhóm phân tích cách giải, nhận xét - GV chốt lại - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm làm ?1 - Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày - Các nhóm khác nhận xét,	- HS thực hiện yêu cầu - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ	?1. Tóm tắt: <table> <tr> <td></td><td>Thanh 1</td><td>Thanh 2</td></tr> <tr> <td>m (g)</td><td>m_2</td><td>m_1</td></tr> <tr> <td>V (cm³)</td><td>10</td><td>12</td></tr> </table> Gọi khối lượng hai thanh kim loại đồng chất tương ứng là m_1 gam và m_2 gam . Vì khối lượng và thể tích của thanh kim loại đồng chất là hai		Thanh 1	Thanh 2	m (g)	m_2	m_1	V (cm ³)	10	12
	Thanh 1	Thanh 2									
m (g)	m_2	m_1									
V (cm ³)	10	12									

bổ sung -GV nêu chú ý		<p>đại lượng tỉ lệ thuận nên:</p> $\frac{m_1}{10} = \frac{m_2}{15}$ <p>Theo bài ra ta có: $m_2 + m_1 = 222,5$</p> <p>Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta có:</p> $\Rightarrow \frac{m_1}{10} = \frac{m_2}{15} = \frac{m_2 + m_1}{10 + 15} = \frac{222,5}{25} = 8,9$ $\Rightarrow m_1 = 10 \cdot 8,9 = 89 \text{ g}$ $m_2 = 15 \cdot 8,9 = 133,5 \text{ g}$ <p>Vậy hai thanh kim loại có khối lượng là 89 g và 133,5 g</p> <p>*Chú ý: SGK</p>
<p>Hoạt động 2: Bài toán 2 (10 phút)</p> <p><i>Mục tiêu:</i> tìm hiểu và biết cách làm bài toán 2</p> <p><i>Phương pháp:</i> hoạt động cá nhân, cặp đôi</p>		
<p>GV yêu cầu HS hđ cá nhân làm ?2.</p> <p>GV gọi HS lên bảng trình bày, HS dưới lớp đối vở kiểm tra bài.</p> <p>GV gọi HS nhận xét bài giải trên bảng</p> <p>GV chốt kiến thức</p>	-HS nhận nhiệm vụ	<p>Bài toán 2</p> <p>Gọi số đo các góc A, góc B, góc C lần lượt là a, b, c</p> <p>Theo bài ra ta có :</p> $\frac{a}{1} = \frac{b}{2} = \frac{c}{3} \text{ và } a + b + c = 180^\circ$ <p>Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta có:</p> $\frac{a}{1} = \frac{b}{2} = \frac{c}{3} = \frac{a+b+c}{1+2+3} = \frac{180^\circ}{6} = 30^\circ$ $\Rightarrow a = 30^\circ$ $b = 2 \cdot 30^\circ = 60^\circ$ $c = 3 \cdot 30^\circ = 90^\circ$ <p>Vậy $\hat{A} = 30^\circ$; $\hat{B} = 60^\circ$; $\hat{C} = 90^\circ$</p>
<p>C. Hoạt động luyện tập (4 phút)</p> <p>Mục đích: ôn tập tính chất hai đại lượng tỉ lệ thuận</p> <p>Phương pháp: đàm thoại</p>		
<p>-Đề bài 5sgk/55 cho gì?</p> <p>-Muốn biết hai đại lượng x và y có tỉ lệ thuận với nhau không ta cần kiểm tra gì?</p> <p>-Yêu cầu HS làm bài 5</p>	<p>-Đề bài cho các giá trị tương ứng của hai đại lượng x và y</p> <p>-Cần kiểm tra xem tỉ số hai giá trị tương ứng có thay đổi không.</p>	

	-HS làm bài 5							
D. Hoạt động vận dụng (7 phút) <i>Mục tiêu:</i> vận dụng kiến thức về hai đại lượng tỉ lệ thuận để giải bài toán thực tế <i>Phương pháp:</i> hđ cặp đôi								
-Yêu cầu HS hđ cặp đôi tìm lời giải bài 6 sgk/55 -Gọi HS lên bảng làm bài -Gọi HS khác nhận xét, bổ sung	-HS thực hiện	Bài 6sgk/55 <table> <tr> <td>Khối lượng y (g)</td><td>25</td><td>4,5kg</td></tr> <tr> <td>Chiều dài x (m)</td><td>1</td><td>?</td></tr> </table> Vì khối lượng của cuộn dây thép tỉ lệ thuận với chiều dài nên: $a/ y = k.x$ Theo đề bài ta có $y = 25$ thì $x = 1$, thay vào công thức ta được: $25 = k.1 \Rightarrow k = 25 : 1 = 25$ Vậy $y = 25.x$ b/ Vì $y = 25.x$ nên khi $y = 4,5\text{kg} = 4500\text{g}$ thì $x = 4500 : 25 = 180\text{m}$	Khối lượng y (g)	25	4,5kg	Chiều dài x (m)	1	?
Khối lượng y (g)	25	4,5kg						
Chiều dài x (m)	1	?						
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (3 phút) <i>Mục tiêu:</i> vận dụng kiến thức liên môn để hiểu rõ các vấn đề về môi trường <i>Phương pháp:</i> vấn đáp								
-Em hãy tìm ra các đại lượng tỉ lệ thuận với nhau về vấn đề môi trường -Từ đó em có biện pháp gì để bảo vệ môi trường?	-Lượng khí thải và nhiệt độ Trái đất tỉ lệ thuận với nhau; sự tàn phá môi trường của con người tỉ lệ thuận với thiên tai, -Trồng nhiều cây xanh, bỏ rác đúng nơi quy định,							

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 25

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

Học sinh làm thành thạo các bài toán cơ bản về đại lượng tỉ lệ thuận và chia tỉ lệ.

2. Kỹ năng:

- Học sinh sử dụng thành thạo các tính chất của dãy tỉ số bằng nhau để giải bài toán.
- Nhận biết được hai đại lượng có tỉ lệ thuận với nhau không.

3. Thái độ:

Thông qua giờ luyện tập học sinh được biết thêm về nhiều bài toán liên quan đến thực tế.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5 phút) <i>Mục tiêu:</i> Nhớ lại các tính chất về hai đại lượng tỉ lệ thuận để giải bài toán. <i>Phương pháp:</i> Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận.		
- GV treo bảng phụ bài 6 (SGK) - Gọi HS đọc đề - Khối lượng và chiều dài của cuộn dây có mối liên hệ với nhau như thế nào? - Từ đó ta có công thức	- HS quan sát, tìm hiểu đề bài - HS đọc đề bài - Khối lượng và chiều dài của cuộn dây là hai đại	Bài 6 (SGK)

nào? - Gọi HS lên bảng trình bày - Cho HS nhận xét đánh giá - GV chú ý cho HS: Đối các đại lượng về cùng một đơn vị.	lượng tỉ lệ thuận - $y = k.x$ - HS lên bảng làm	
B. Hoạt động hình thành kiến thức. (10 phút) <i>Mục tiêu:</i> Biết cách giải bài toán về đại lượng tỉ lệ nghịch <i>Phương pháp:</i> Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp.		
Y/c HS làm việc cá nhân, làm bài toán 2 (trang 55). - GV: Số đo các góc của tam giác tỉ lệ với các số 1; 2; 3 ta có điều gì? - GV: Ta còn mối liên hệ nào về số đo các góc của một tam giác? - GV: Hãy vận dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau để làm bài toán trên. - Gọi HS lên bảng thực hiện - Dưới lớp làm xong đổi vở kiểm tra theo cặp đôi (hoặc vòng tròn) báo cáo nhóm trưởng → Báo cáo giáo viên - GV nhận xét GV đưa ra chú ý: Bài toán 2 còn được gọi là bài toán chia một số thành những phần tỉ lệ thuận với các số cho trước.	- Cá nhân HS tự đọc thông tin và ghi bài vào vở. - Số đo các góc $\bar{A}, \bar{B}, \bar{C}$ tỉ lệ với các số 1; 2; 3 nên ta có: $\frac{\bar{A}}{1} = \frac{\bar{B}}{2} = \frac{\bar{C}}{3}$ - Tổng số đo các góc của một tam giác bằng 180° $\bar{A} + \bar{B} + \bar{C} = 180^\circ$ - HS làm vào vở - HS lên bảng giải bài toán - Dưới lớp làm xong đổi vở kiểm tra theo cặp đôi (hoặc vòng tròn) báo cáo nhóm trưởng → Báo cáo giáo viên - HS lắng nghe	Bài toán 2: Ta có: $\frac{\bar{A}}{1} = \frac{\bar{B}}{2} = \frac{\bar{C}}{3} \text{ và } \bar{A} + \bar{B} + \bar{C} = 180^\circ$ Áp dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau, ta có $\frac{\bar{A}}{1} = \frac{\bar{B}}{2} = \frac{\bar{C}}{3} = \frac{\bar{A} + \bar{B} + \bar{C}}{1 + 2 + 3}$ $= \frac{180^\circ}{3} = 60^\circ$ $\Rightarrow \frac{\bar{A}}{1} = 60^\circ \Rightarrow \bar{A} = 60^\circ$ $\frac{\bar{B}}{2} = 60^\circ \Rightarrow \bar{B} = 120^\circ$ $\frac{\bar{C}}{3} = 60^\circ \Rightarrow \bar{C} = 180^\circ$
C. Hoạt động luyện tập (20 phút)		

<p>Mục tiêu: Biết giải thêm nhiều bài toán về đại lượng tỉ lệ nghịch liên quan đến thực tế</p> <p>Phương pháp:Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp.</p>		
<p>- GV gọi HS đọc đề bài</p> <p>- GV:Yêu cầu HS tóm tắt bài toán</p> <p>- GV:Nếu gọi x,y,z lần lượt là số cây mà mỗi lớp phải trồng theo bài toán ta có điều gì?</p> <p>- GV:Áp dụng kiến thức nào để giải bài toán trên?</p> <p>- GV gọi HS lên bảng trình bày.</p> <p>- GV cho HS nhận xét bài làm của bạn.</p>	<p>- HS đứng tại chỗ đọc đề bài</p> <p>- HS: Tóm tắt</p> <p>HS: 3 lớp trồng 24 cây xanh</p> <p>7A: 32 HS</p> <p>7B: 28 HS</p> <p>7C: 36 HS</p> <p>Hỏi số cây mỗi lớp phải trồng?</p> <p>- HS: Gọi x,y,z lần lượt là số cây mà mỗi lớp phải trồng</p> <p>Theo bài toán ta có:</p> $\frac{x}{32} = \frac{y}{28} = \frac{z}{36} \text{ và } x+y+z=24$ <p>- HS: Áp dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau</p> <p>- HS lên bảng làm</p> <p>- HS lắng nghe, ghi chép.</p>	<p>Bài 8 (SGK)</p> <p>Gọi x,y,z lần lượt là số cây mà mỗi lớp phải trồng</p> <p>Theo bài toán ta có:</p> $\frac{x}{32} = \frac{y}{28} = \frac{z}{36} \text{ và } x+y+z=24$ <p>Áp dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau.</p> $\frac{x}{32} = \frac{y}{28} = \frac{z}{36} = \frac{x+y+z}{32+28+36}$ $= \frac{24}{96} = \frac{1}{4}$ $\Rightarrow \frac{x}{32} = \frac{1}{4} \Rightarrow x = \frac{32 \cdot 1}{4} = 8$ $\frac{y}{28} = \frac{1}{4} \Rightarrow y = \frac{28 \cdot 1}{4} = 7$ $\frac{z}{36} = \frac{1}{4} \Rightarrow z = \frac{36 \cdot 1}{4} = 9$ <p>Vậy lớp 7A trồng 8 cây, 7B trồng 7 cây, 7C trồng 9 cây.</p> <p>Bài 9 (SGK)</p> <p>Gọi khối lượng (kg) của niken, kẽm và đồng lần lượt là: x, y, z. Ta có: $x+y+z = 150$</p> $\frac{x}{3} = \frac{y}{4} = \frac{z}{13}$ <p>và</p> <p>Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau:</p> $\frac{x}{3} = \frac{y}{4} = \frac{z}{13} = \frac{x+y+z}{3+4+13}$ $= \frac{150}{20} = 7,5$

<ul style="list-style-type: none"> - GV cho học sinh đọc bài tập 9 và phân tích đề bài. - GV bài toán có thể phát biểu gọn như thế nào? - GV để giải bài tập này em vận dụng kiến thức nào đã học. <p>Yêu cầu học sinh hoạt động nhóm</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho các nhóm khác nhận xét - GV nhận xét 	<ul style="list-style-type: none"> - HS: chia 150 thành ba phần tỉ lệ với 3; 4; 13. - HS thảo luận nhóm: đại diện một nhóm trình bày - HS nhận xét - HS lắng nghe, ghi chép 	$\Rightarrow \frac{x}{3} = 7,5 \Rightarrow x = 7,5$ $\frac{y}{3} = 7,5 \Rightarrow y = 30$ $\frac{z}{3} = 7,5 \Rightarrow z = 97,5$ <p>Vậy khối lượng của niken, kẽm và đồng lần lượt là 7,5; 30 và 97,5.</p>
<p>D. Hoạt động vận dụng (7 phút)</p> <p>Mục tiêu:Biết vận dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau để làm các bài toán về đại lượng tỉ lệ nghịch</p> <p>Phương pháp: Thuyết trình, vấn đáp</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc đề và hoạt động cá nhân - Công thức tính chu vi của tam giác - Cho HS trình bày bài làm, nhận xét - Nếu không còn thời gian thì giao bài tập về nhà hoàn thành 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc đề - Chu vi của một tam giác bằng tổng 3 cạnh của một tam giác đó. - HS hoạt động cá nhân - HS lên bảng làm bài <p>Gọi x, y, z lần lượt là độ dài 3 cạnh của tam giác. Theo đề bài ta có:</p>	<p>Bài 10 (SGK)</p>

	$\frac{x}{2} = \frac{y}{3} = \frac{z}{4}; x + y + z = 45$ <p>Áp dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau</p> $\frac{x}{2} = \frac{y}{3} = \frac{z}{4} = \frac{x+y+z}{2+3+4} = \frac{45}{9} = 5$ $\Rightarrow \frac{x}{2} = 5 \Rightarrow x = 10$ $y = 15; z = 20$ <p>Vậy 3 cạnh của tam giác là 10; 15; 20.</p> <p>- Từng cặp đôi kiểm tra chéo bài làm. Báo cáo GV</p>	
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút) <i>Mục tiêu:</i> Học sinh chủ động làm các bài tập về nhà biết các dạng toán khác về đại lượng tỉ lệ nghịch <i>Phương pháp:</i> Ghi chép		
- Bài tập về nhà: 13,14,15, 17 – SBT - Chuẩn bị bài: Đại lượng tỉ lệ nghịch	- Cá nhân HS thực hiện yêu cầu của GV, thảo luận cặp đôi để chia sẻ góp ý (trên lớp – về nhà)	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 26

ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ NGHỊCH

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- Học sinh biết được công thức biểu diễn đại lượng tỉ lệ nghịch.
- Hiểu được tính chất của hai đại lượng tỉ lệ nghịch.

2. Kỹ năng:

- Học sinh nhận biết hai đại lượng có tỉ lệ nghịch hay không.
- Biết tìm hệ số của tỉ lệ nghịch, tìm một giá trị của đại lượng khi biết hệ số của tỉ lệ nghịch và giá trị tương ứng của đại lượng kia.

3. Thái độ:

Giúp học sinh có ý thức cẩn thận khi nhận biết hai đại lượng có tỉ lệ nghịch hay không.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5phút) <i>Mục tiêu:</i> Nhớ các khái niệm về hai đại lượng tỉ lệ thuận ở tiểu học và các công thức tính diện tích hình chữ nhật, quãng đường,... <i>Phương pháp:</i> Thuyết trình, trực quan.		
Y/c hoạt động cá nhân, thực hiện các câu hỏi sau: + Nhắc lại kiến thức về hai đại lượng tỉ lệ nghịch đã học ở tiểu học.	- HS hoạt động cá nhân, lắng nghe và ghi chép (nếu cần) + Hai đại lượng tỉ lệ nghịch là hai đại lượng liên hệ với nhau sao cho khi đại lượng này tăng	

<p>+ Nêu công thức tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài là x(cm) chiều rộng là y(cm), công thức tính quãng đường của vật chuyển động đều với vận tốc v(km/h) và thời gian t(h).</p> <p>- GV: Từ các công thức trên có thể mô tả hai đại lượng tỉ lệ nghịch theo công thức công thức tổng quát nào</p> <p>- Gv giới thiệu tiết học: “Đại lượng tỉ lệ nghịch”</p>	<p>hoặc giảm bao nhiêu lần thì đại lượng kia giảm hoặc tăng bấy nhiêu lần.</p> <p>+ Diện tích hình chữ nhật: $S = x.y$</p> <p>Quãng đường của vật chuyển động: $S = v.t$</p> <p>- HS lấy sách vở, bút ghi chép bài.</p>	
<p>B. Hoạt động hình thành kiến thức.</p> <p>Hoạt động 1: Định nghĩa (12 phút)</p> <p><i>Mục tiêu:</i> Hiểu được công thức về hai đại lượng tỉ lệ nghịch</p> <p><i>Phương pháp:</i>Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp</p>		
<p>Y/c HS hoạt động cặp đôi và trả các câu hỏi ở bài ?1.</p> <p>- GV gọi HS trả lời</p> <p>- GV: Em hãy rút ra nhận xét về sự giống nhau của các công thức trên?</p> <p>- GV giới thiệu định</p>	<p>- HS hoạt động cặp đôi thảo luận.</p> <p>- HS trả lời:</p> <p>a) $S = x.y = 12$ $\Rightarrow y = \frac{12}{x}$ $y = \frac{500}{x}$</p> <p>b) $y = \frac{500}{x}$</p> <p>c) $v.t = 16$ $\Rightarrow v = \frac{16}{t}$</p> <p>- HS: Các công thức trên có điểm giống nhau là đại lượng này bằng một hằng số chia cho đại lượng kia.</p> <p>- HS đọc định nghĩa và</p>	<p>1. Định nghĩa</p> <p>Nếu đại lượng y liên hệ với đại lượng x theo công thức $y = \frac{a}{x}$ hay $xy = a$ (a là hằng số khác 0) thì ta nói y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ a.</p>

<p>nghĩa bằng bằng phụ.</p> <p>- GV nhấn mạnh: công thức $y = \frac{a}{x}$ hay $xy = a$ và lưu ý cho HS: Khái niệm tỉ lệ nghịch đã học ở tiểu học ($a > 0$) là một trường hợp riêng của định nghĩa với $a \neq 0$</p> <p>- GV cho HS củng cố bằng bài ?2.</p> <p>- Trường hợp tổng quát: Nếu y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ a thì x tỉ lệ nghịch với y theo hệ số tỉ lệ nào?</p> <p>- GV nhận xét: Khi x tỉ lệ nghịch với y thì y cũng tỉ lệ nghịch với x và ta nói hai đại lượng đó tỉ lệ nghịch với nhau.</p> <p>- GV cho HS đọc chú ý SGK</p>	<p>ghi vào vở.</p> <p>- HS ghi nhớ</p> <p>- HS hoạt động cá nhân</p> $y = \frac{-3,5}{x} \Rightarrow x = \frac{-3,5}{y}$ <p>- HS: x tỉ lệ nghịch với y cũng theo hệ số tỉ lệ a.</p>	
<p>Hoạt động 2: Tính chất (15 phút)</p> <p>Mục tiêu: Hiểu được các tính chất của hai đại lượng tỉ lệ nghịch</p> <p>Phương pháp: Thuyết trình, luyện tập thực hành, vấn đáp.</p>		
<p>- GV cho học sinh làm bài ?3. (bảng phụ).</p> <p>- Gọi HS lên bảng làm</p>	<p>- HS đọc đề tìm hiểu thông tin, chia sẻ với cặp đôi</p> <p>- HS trả lời các câu hỏi</p> <p>a) $x_1 \cdot y_1 = a \Rightarrow a = 60$</p> <p>b) $y_2 = 20; y_3 = 25; y_4 = 12$</p> <p>c) $x_1 \cdot y_1 = x_2 \cdot y_2 = x_3 \cdot y_3 = x_4 \cdot y_4 = 60$ (= hệ số tỉ lệ)</p>	<p>2. Tính chất</p> <p>Nếu hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau thì :</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tích hai giá trị tương ứng của chúng luôn không đổi (bằng hệ số tỉ lệ) • Tỉ số hai giá trị bất kì của đại lượng này bằng nghịch đảo của tỉ số hai giá trị tương ứng của

<ul style="list-style-type: none"> - Cho HS nhận xét - GV giới thiệu hai tính chất - GV: Em hãy so sánh với hai tính chất của đại lượng tỉ lệ thuận. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe và ghi vào vở - HS: Hai đại lượng tỉ lệ thuận: TC1: Tỉ số hai giá trị tương ứng luôn không đổi Hai đại lượng tỉ lệ nghịch: TC1: Tích hai giá trị tương ứng luôn không đổi Hai đại lượng tỉ lệ thuận: Tỉ số hai giá trị bất kì của đại lượng này bằng tỉ số hai giá trị tương ứng của đại lượng kia Hai đại lượng tỉ lệ nghịch: Tỉ số hai giá trị bất kì của đại lượng này bằng nghịch đảo tỉ số hai giá trị tương ứng của đại lượng kia. 	đại lượng kia.
---	---	----------------

C. Hoạt động luyện tập (7 phút)

Mục đích: Biết tìm hệ số của tỉ lệ nghịch, tìm một giá trị của đại lượng khi biết hệ số của tỉ lệ nghịch và giá trị tương ứng của đại lượng kia.

Phương pháp:Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp

<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm - GV cử đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày kết quả bài làm, nhận xét đánh giá - GV nhận xét 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm việc nhóm - HS trình bày lên bảng 	Bài 12 (SGK) a) $a = 120$ b) $y = \frac{120}{x}$ c) $x = 6 \Rightarrow y = 20$ $x = 10 \Rightarrow y = 12$
--	---	---

D. Hoạt động vận dụng (4 phút)

Mục tiêu:Biết vận dụng định nghĩa và tính chất của hai đại lượng tỉ lệ nghịch để giải bài tập

Phương pháp: Thuyết trình, vấn đáp

<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm việc cá nhân 	Bài 13 (SGK)
---	---	--------------

<ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS lên bảng trình bày bài làm - Cho HS nhận xét đánh giá - GV nhận xét 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày bài làm của mình - HS nhận xét 	
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (1 phút) <p><i>Mục tiêu:</i> Khuyến khích các học sinh tìm tòi các dạng bài tập về đại lượng tỉ lệ nghịch. Chủ động làm các bài tập được giao</p> <p><i>Phương pháp:</i> Ghi chép</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Ra bài tập: 14; 15 SGK - Chuẩn bị bài toán 1, 2 SGK 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân HS thực hiện yêu cầu của GV, thảo luận cặp đôi để chia sẻ góp ý (trên lớp – về nhà) 	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 27 MỘT SỐ BÀI TOÁN VỀ ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ NGHỊCH

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

Học sinh củng cố khắc sâu định nghĩa và tính chất của hai đại lượng tỉ lệ nghịch.

2. Kỹ năng:

Học sinh biết cách giải các bài toán cơ bản về đại lượng tỉ lệ nghịch.

3. Thái độ:

Giáo dục tính cẩn thận cho học sinh khi làm bài.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (7 phút) <i>Mục tiêu:</i> Nhớ các khái niệm về hai đại lượng và tính chất của hai đại lượng tỉ lệ nghịch. <i>Phương pháp:</i> Thuyết trình, trực quan.		
- GV treo bảng bài tập - Gọi HS đọc đề -GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân và trả lời các câu hỏi sau: - Cùng một công việc thì giữa số công nhân và số ngày làm là hai đại lượng quan hệ như thế nào? - Từ đó ta có tỉ lệ thức nào? - Gọi HS lên bảng trình	- HS quan sát, tìm hiểu đề bài - HS đọc đề bài - Vì năng suất làm việc của mỗi công nhân là như nhau, số công nhân tỉ lệ nghịch với số ngày xây xong nhà. $\frac{35}{28} = \frac{x}{168}$ - HS lên bảng làm	Bài tập: Cho biết 35 công nhân xây một ngôi nhà hết 168 ngày. Hỏi 28 công nhân xây ngôi nhà đó hết bao nhiêu ngày? (Giả sử năng suất làm việc của mỗi công nhân là như nhau) <p style="text-align: center;">Giải</p> Vì năng suất làm việc của mỗi công nhân là như nhau, nên để xây cùng một ngôi nhà, số công nhân tỉ lệ nghịch với số

<p>bày</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét đánh giá - GV dẫn dắt vào bài: <p>Qua bài toán trên ta thấy rằng có thể vận dụng tính chất của hai đại lượng tỉ lệ nghịch để giải các bài toán thực tế về đại lượng tỉ lệ nghịch. Vậy bài toán về đại lượng tỉ lệ nghịch có các dạng nào, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu các bài toán sau.</p>	<p>- HS lắng nghe</p>	<p>ngày xây xong nhà.</p> <p>Gọi x là số ngày 28 công nhân xây xong nhà.</p> <p>Theo tính chất của đại lượng tỉ lệ nghịch ta có:</p> $\frac{35}{28} = \frac{x}{168} \Rightarrow x = \frac{35 \cdot 168}{28} = 210$ <p>Vậy 28 công nhân xây xong ngôi nhà đó hết 210 ngày.</p>
<p>B. Hoạt động hình thành kiến thức. (12 phút)</p> <p><i>Mục tiêu:</i> Hiểu được công thức về hai đại lượng tỉ lệ nghịch</p> <p><i>Phương pháp:</i> Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Trước hết ta tìm hiểu bài toán về quãng đường - Yêu cầu HS đọc bài - GV hướng dẫn cho học sinh tìm ra cách giải. <p>+ Bài toán này hai đại lượng nào là hai đại lượng tỉ lệ nghịch?</p> <p>+ Nếu gọi vận tốc cũ và mới lần lượt là V_1 và V_2(km/h)</p> <p>Thời gian tương ứng là t_1 và t_2 (h)</p> <p>Hãy tóm tắt đề bài và lập tỉ lệ thức.</p> <p>- GV yêu cầu học sinh tìm t_2 ?</p> <p>GV nhấn mạnh : Vì V và t là hai đại lượng tỉ lệ nghịch nên tỉ số hai giá trị bất kì của đại lượng này bằng nghịch đảo tỉ số hai giá trị tương ứng của đại lượng kia.</p>	<p>- HS đọc đề bài.</p> <p>- HS: Vận tốc và thời gian là hai đại lượng tỉ lệ nghịch.</p> <p>Với $V_1 \rightarrow t_1$</p> $V_2 \rightarrow t_2$ $\frac{t_1}{t_2} = \frac{V_2}{V_1}$ <p>- HS: Thu thập thông tin.</p>	<p>Bài toán 1:</p> <p>Vì vận tốc và thời gian là hai đại lượng tỉ lệ nghịch nên:</p> $\frac{t_1}{t_2} = \frac{V_2}{V_1}$ $\Rightarrow t_2 = 5$ <p>Vậy với vận tốc mới thì ô tô đi từ A đến B là 5 giờ.</p>

<ul style="list-style-type: none"> - GV thay các giá trị đã cho tương ứng để tính - Gọi HS lên bảng thực hiện tính - Dưới lớp làm xong đổi vở, kiểm tra theo cặp đôi (hoặc vòng tròn) - Gọi HS nhận xét bài làm - GV: Ngoài ra ta có thể vận dụng tính chất 1 để giải. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lên bảng trình bày - HS nhận xét - HS: theo tính chất 1 ta có: $V_1 \cdot t_1 = V_2 \cdot t_2$ $\Rightarrow V_1 \cdot 6 = 1,2 \cdot V_1 \cdot t_2$ $\Rightarrow t_2 = 5$ 	
---	--	--

C. Hoạt động luyện tập (17 phút)

Mục đích: Kiểm tra hai đại lượng đã cho có tỉ lệ nghịch với nhau hay không, nhớ lại định nghĩa và tính chất về hai đại lượng tỉ lệ nghịch

Phương pháp:Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp

<ul style="list-style-type: none">- GV: Yêu cầu HS làm bài tập 16 tr 60 SGK.-Để kiểm tra 2 đại lượng có tỉ lệ nghịch với nhau hay không ta làm thế nào?- Hai đại lượng đã cho ở câu a), câu b) có tỉ lệ nghịch	<ul style="list-style-type: none">- Cá nhân HS tự đọc thông tin- Từng cặp đôi chia sẻ thông tin tìm hiểu.- HS: Để kiểm tra hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau hay không ta có thể dùng tính chất 1 để kiểm tra. Nếu tích các giá trị tương ứng luôn không đổi thì hai đại lượng tỉ lệ nghịch- Gọi HS trả lờia) Hai đại lượng tỉ lệ nghịch vì	<p>Bài tập 16 tr 60 SGK</p> <table><tr><td>x</td><td>1</td><td>2</td><td>4</td><td>5</td><td>8</td></tr><tr><td>y</td><td>120</td><td>60</td><td>30</td><td>24</td><td>15</td></tr></table> <table><tr><td>x</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td></tr><tr><td>y</td><td>30</td><td>20</td><td>15</td><td>12,5</td><td>10</td></tr></table>	x	1	2	4	5	8	y	120	60	30	24	15	x	2	3	4	5	6	y	30	20	15	12,5	10
x	1	2	4	5	8																					
y	120	60	30	24	15																					
x	2	3	4	5	6																					
y	30	20	15	12,5	10																					

<p>- GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân</p> <p>- GV: Trong bài toán có các đại lượng nào?</p> <p>- GV: Nếu ta gọi a là giá tiền một mét vải loại I thì giá tiền 1 mét vải loại II là bao nhiêu?</p> <p>- GV: Cùng một số tiền, giá tiền và số mét vải mua được có mối liên hệ với nhau như thế nào?</p>	<p>HS: Trong bài toán có đại lượng là giá tiền và số mét vải mua được</p> <p>HS: Giá tiền một mét vải loại II sẽ là: $85\%.a$</p> <table border="1" data-bbox="582 365 994 582"> <tr> <td>Giá tiền</td><td>a</td><td>$85\%.a$</td></tr> <tr> <td>Số vải mua được</td><td>51</td><td>x</td></tr> </table> <p>Cùng một số tiền, giá tiền và số mét vải mua được là hai đại lượng tỉ lệ nghịch.</p> <p>Áp dụng tính chất hai đại lượng tỉ lệ nghịch, ta có:</p> $a.51 = 85\%.a.x$ $\Rightarrow x = \frac{51.a}{0,85.a} = 60$ <p>Vậy số mét vải loại II mua được là 60m.</p>	Giá tiền	a	$85\%.a$	Số vải mua được	51	x	<p>Bài tập 19 tr 61 SGK</p>
Giá tiền	a	$85\%.a$						
Số vải mua được	51	x						
<p>E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (1 phút)</p>								
<p>Mục tiêu: Học sinh chủ động làm các bài tập về nhà biết các dạng toán khác về đại lượng tỉ lệ nghịch</p> <p>Phương pháp: Ghi chép</p>								
<p>- Bài tập về nhà: 22; 23 SGK</p> <p>- Xem trước bài toán 2 về đại lượng tỉ lệ nghịch.</p>	<p>- Cá nhân HS thực hiện yêu cầu của GV, thảo luận cặp đôi để chia sẻ góp ý (trên lớp – về nhà)</p>							

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 28 MỘT SỐ BÀI TOÁN VỀ ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ NGHỊCH (TT)

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

4. Kiến thức:

Học sinh củng cố khắc sâu định nghĩa và tính chất của hai đại lượng tỉ lệ nghịch.

5. Kỹ năng:

Học sinh biết cách giải các bài toán cơ bản về đại lượng tỉ lệ nghịch.

6. Thái độ:

Giáo dục tính cẩn thận cho học sinh khi làm bài.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5 phút) <i>Mục tiêu:</i> Nhớ các khái niệm về hai đại lượng tỉ lệ thuận ở tiểu học và các công thức tính diện tích hình chữ nhật, quãng đường,... <i>Phương pháp:</i> Thuyết trình, trực quan.		
- GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân - Cho HS tóm tắt bài toán - Số người và thời gian hoàn thành công việc có mối liên hệ với nhau như thế nào? - Gọi HS lên bảng thực hiện	- HS đọc đề chia sẻ thông tin với cặp đôi (hoặc vòng tròn) - HS tóm tắt Người 20 40 Thời gian 6 x(ngày) - HS: Cùng một công việc như nhau, số người và thời gian hoàn thành công việc là hai đại lượng tỉ lệ nghịch. - HS lên bảng thực hiện Áp dụng tính chất của hai đại	Bài toán: Cho biết 20 người xây xong một ngôi nhà hết 6 ngày. Hỏi 40 người xây xong ngôi nhà đó trong bao lâu? <p style="text-align: center;">Giải</p> Cùng một công việc như nhau, số người và thời gian hoàn thành công việc là hai đại lượng tỉ lệ nghịch. Áp dụng tính chất của hai đại lượng tỉ lệ nghịch, ta có:

<p>- GV nhận xét</p>	<p>lượng tỉ lệ nghịch, ta có:</p> $20.6 = 40.x$ $\Rightarrow x = 3$ <p>Vậy 40 người hoàn thành công việc trong 3 ngày.</p>	<p>$20.6 = 40.x$</p> $\Rightarrow x = 3$ <p>Vậy 40 người hoàn thành công việc trong 3 ngày.</p>
<p>B. Hoạt động hình thành kiến thức.(25 phút)</p> <p>Mục tiêu: Biết cách giải một số dạng bài toán về đại lượng tỉ lệ nghịch trong thực tế</p> <p>Phương pháp:Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp</p>		
<p>- GV: Treo bảng phụ ghi đề</p> <p>- GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân</p> <p>- GV yêu cầu HS tóm tắt</p> <p>- Gọi số máy của mỗi đội lần lượt là : x_1, x_2, x_3, x_4 (máy) ta có điều gì ?</p> <p>- Cùng 1 công việc như nhau giữa số máy cày và số ngày hoàn thành công việc quan hệ như thế nào ?</p> <p>-Áp dụng tính chất 1 của 2 đại lượng tỉ lệ nghịch ta có các tích nào bằng nhau ?</p> <p>-Biến đổi các tích bằng nhau này thành dãy tỉ số bằng nhau ?</p>	<p>- HS đọc đề bài</p> <p>- HS làm việc cá nhân chia sẻ thông tin cặp đôi (hoặc vòng tròn)</p> <p>HS: Bốn đội có 36 máy cày</p> <p>Đội I : xong trong 4 ngày</p> <p>Đội II : xong trong 6 ngày</p> <p>Đội III : xong trong 10 ngày</p> <p>Đội IV : xong trong 12 ngày</p> <p>Hỏi mỗi đội có ? máy.</p> <p>- HS: $x_1 + x_2 + x_3 + x_4 = 36$</p> <p>- HS: Cùng 1 công việc như nhau giữa số máy cày và số ngày hoàn thành công việc tỉ lệ nghịch với nhau</p> <p>- HS: $4x_1 = 6x_2 = 10x_3 = 12x_4$</p> $\frac{x_1}{4} = \frac{x_2}{6} = \frac{x_3}{10} = \frac{x_4}{12}$ <p>- HS:</p>	<p>Bài toán 2(SGK)</p> <p>Gọi số máy của mỗi đội lần lượt là : x_1, x_2, x_3, x_4</p> <p>Ta có: $x_1 + x_2 + x_3 + x_4 = 36$</p> <p>Vì số máy tỉ lệ nghịch với số ngày hoàn thành công việc nên ta có:</p> $4x_1 = 6x_2 = 10x_3 = 12x_4$ $\frac{x_1}{4} = \frac{x_2}{6} = \frac{x_3}{10} = \frac{x_4}{12}$ <p>Hay</p> <p>Theo tính chất của dãy tỉ số bằng nhau, ta có:</p> $\frac{x_1}{4} = \frac{x_2}{6} = \frac{x_3}{10} = \frac{x_4}{12} = \frac{36}{36} = 60$ <p>Vậy $x_1 = \frac{1}{4}.60 = 15$</p> $x_2 = \frac{1}{6}.60 = 10$ $x_3 = \frac{1}{10}.60 = 6$ $x_4 = \frac{1}{12}.60 = 5$

$4x_1 = \frac{x_1}{\frac{1}{4}}$ <p>- GV: Gợi ý :</p> <p>- GV: Áp dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau để tìm các giá trị $x_1; x_2; x_3; x_4$</p> <p>- GV cho HS làm ?</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm, cử đại diện 1 nhóm trình bày trên bảng phụ</p> <p>- Cho các nhóm khác nhận xét</p> <p>- GV nhận xét</p>	<p>- HS lắng nghe</p> <p>- HS:</p> $\frac{x_1}{\frac{1}{4}} = \frac{x_2}{\frac{1}{6}} = \frac{x_3}{\frac{1}{10}} = \frac{x_4}{\frac{1}{12}} = \frac{36}{\frac{1}{60}} = 60$ <p>- HS tìm hiểu đề</p> <p>- HS lên bảng trình bày bằng bảng phụ, thuyết trình ý kiến</p> <p>a) x và y tỉ lệ nghịch $\rightarrow x = \frac{a}{y}$</p> <p>y và z tỉ lệ nghịch $y = \frac{b}{z}$</p> $x = \frac{a}{\frac{b}{z}} = \frac{a}{b} \cdot z$ <p>có dạng $x = k \cdot z$ ($k = \frac{a}{b}$).</p> <p>Vậy x tỉ lệ thuận với z</p> <p>b) x và y tỉ lệ nghịch $\rightarrow x = \frac{a}{y}$</p> <p>y và z tỉ lệ thuận $\rightarrow y = b \cdot z$</p> $\rightarrow x = \frac{a}{b \cdot z} \text{ hay } x \cdot z = \frac{a}{b}$ <p>Có dạng $x \cdot z = k$ ($k = \frac{a}{b}$)</p> <p>Vậy x và z tỉ lệ nghịch</p> <p>- Các nhóm khác chú ý lắng nghe đưa ra nhận xét.</p>	<p>Số máy của bốn đội lần lượt là 15, 10, 6, 5.</p>
<p>C. Hoạt động luyện tập (8 phút)</p> <p>Mục đích: Rèn luyện thành thạo kỹ năng giải các bài toán về đại lượng tỉ lệ nghịch.</p>		

Phương pháp: Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận.		
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm việc cá nhân làm bài vào vở. - Gọi HS lên bảng thực hiện tính. - Dưới lớp xong đổi vở, kiểm tra theo cặp đôi, báo cáo nhóm trưởng, báo cáo giáo viên - Gọi HS nhận xét - Nhận xét đánh giá 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm việc cá nhân làm bài vào vở - HS lên bảng thực hiện tính - Dưới lớp xong đổi vở, kiểm tra theo cặp đôi, báo cáo nhóm trưởng, báo cáo giáo viên. - HS nhận xét 	<p>Bài tập 21 (SGK)</p> <p>Gọi x,y,z lần lượt là số máy của đội I, đội II, đội III.</p> <p>Cùng một công việc như nhau, số máy và thời gian hoàn thành công việc là hai đại lượng tỉ lệ nghịch.</p> <p>Áp dụng tính chất của đại lượng tỉ lệ nghịch ta có:</p> $x.4 = y.6 = z.8$ $\frac{x}{1} = \frac{y}{1} = \frac{z}{1}$ $\frac{x}{4} = \frac{y}{6} = \frac{z}{8}$ $= \frac{x-y}{\frac{1}{4} - \frac{1}{6}} = \frac{2}{\frac{1}{12}} = 24$ <p>Vậy: $x_1 = 6; x_2 = 4; x_3 = 3$</p> <p>Trả lời: Số máy của ba đội theo thứ tự là 6,4, 3 máy.</p>
<p>D. Hoạt động vận dụng (5 phút)</p> <p>Mục tiêu:Biết giải nhiều hơn các dạng toán thực tế các bài toán về đại lượng tỉ lệ nghịch</p> <p>Phương pháp: Thuyết trình, vấn đáp</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm cá nhân - Cho HS trình bày kết quả bài làm, nhận xét đánh giá - Nếu không còn thời gian thì giao cho HS về nhà hoàn thành bài làm 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc bài - Lên bảng trình bày kết quả - HS nhận xét 	Bài 22 (SGK)
<p>E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (1 phút)</p> <p>Mục tiêu:Học sinh chủ động làm các bài tập về nhà biết các dạng toán khác về đại lượng tỉ lệ nghịch</p> <p>Phương pháp: Ghi chép</p>		
- Bài tập về nhà: 25, 26, 27 SBT	- Cá nhân HS thực hiện yêu cầu của GV, thảo luận cặp đôi	

	để chia sẻ góp ý (trên lớp – về nhà)	
--	--------------------------------------	--

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 29 MỘT SỐ BÀI TOÁN VỀ ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ NGHỊCH (TT)

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- 1. Kiến thức:** Học xong bài này học sinh phải nắm được cách làm các bài toán cơ bản về đại lượng tỉ lệ nghịch
- 2. Kỹ năng:** Biết làm các bài toán thực tế
- 3. Thái độ:** Tích cực chủ động sáng tạo trong học tập
- 4. Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (7 phút) <i>Mục tiêu:</i> Hs nhớ lại định nghĩa, tính chất của 2 đại lượng tỉ lệ nghịch biết vận dụng để làm bài tập <i>Hình thức tổ chức:</i> HĐ cá nhân, HĐ nhóm		
Nhiệm vụ 1: Yc hs hoạt động cá nhân, thực hiện các yc sau vào vở -Đn 2 đại lượng tỉ lệ nghịch Chữa bài tập 15 sgk -Nêu tính chất của 2 đại lượng tỉ lệ nghịch Bài tập: Cho x và y là 2 đại lượng tỉ lệ nghịch và khi x = 7 thì y = 10 a, tìm hệ số tỉ lệ b, Biểu diễn y theo x c, Tính y biết x = 5, x = 4 - Sau đó kiểm tra bài theo vòng tròn báo cáo nhóm	Nhiệm vụ 1 -Hs làm việc cá nhân thực hiện các yêu cầu vào vở	

<p>trưởng(bàn)</p> <p>+Kiểm tra kết quả và cách làm của một nhóm nhanh nhất</p> <p>+Xác nhận hs làm đúng hoặc hướng dẫn trợ giúp hs làm(nói) chưa đúng</p> <p>+Cử hs đi kiểm tra hỗ trợ các nhóm, các bạn khác theo cách vừa kiểm tra</p> <p>Gv : Dẫn dắt vào bài mới</p>	<p>-Nhóm trưởng phân công đối bài kiểm tra theo vòng tròn</p> <p>-Báo cáo nhóm trưởng kết quả</p> <p>-Giải thích được cách làm bài của mình</p> <p>-Hs(đã được gv chỉ định)kiểm tra hỗ trợ chéo nhóm báo cáo gv kết quả</p>	
<p>B. Hoạt động hình thành kiến thức.</p> <p>Hoạt động 1: Bài toán 1 (10 phút)</p> <p><i>Mục tiêu:</i> Hs nắm được định nghĩa của 2 đại lượng tỉ lệ nghịch và biết vận dụng tính chất của 2 đại lượng tỉ lệ nghịch để làm bài toán 1</p> <p><i>Hình thức tổ chức:</i> HĐ cá nhân, HĐ nhóm</p> <p><i>Sản phẩm:</i> Hoàn thành bài toán 1</p>		
<p>Nhiệm vụ 1:</p> <p>-Gv: yc hs đọc đề bài và tóm tắt bài toán 1.Gv ghi bảng</p> <p>-Gv yc hs hoạt động nhóm trả lời các câu hỏi sau để tìm lời giải bài toán</p> <p>+ Khi quãng đường không đổi có nhận xét gì về 2 đại lượng vận tốc và thời gian?</p> <p>+ Khi đó ta có tỉ lệ thức nào?</p> <p>+Tính t_2?</p> <p>+ Nếu $v_2 = 0,8 v_1$ thì t_2 bằng bao nhiêu?</p> <p>- Gv yc 1 nhóm trình bày bài làm</p> <p>Gv nhận xét</p>	<p>-Hs đọc đề bài và tóm tắt bài toán 1.Hs ghi vở</p> <p>- Hs hoạt động nhóm</p>	<p>1.Bài toán 1</p> <p>Cho: $t_1 = 6$ (h)</p> <p>$v_2 = 1,5v_1$</p> <p>$t_2 = ?$</p> <p>Do quãng đường không đổi thì v, t là 2 đại lượng tỉ lệ nghịch nên</p> $\frac{t_1}{t_2} = \frac{v_2}{v_1} = 1,5$ $\Rightarrow \frac{6}{t_2} = 1,5 \Rightarrow t_2 = \frac{6}{1,5} = 4(h)$ <p>Vậy nếu đi với vận tốc mới thì ô tô đó đi từ A đến B hết 4h</p>

Hình thức tổ chức: HĐ cá nhân, HĐ nhóm Sản phẩm: Hoàn thành yc của gv đề ra		
Nhiệm vụ 1: làm ?2 Gv: Ở ý a, cho biết mối quan hệ giữa x, z. Biết x, y là 2 đại lượng tỉ lệ nghịch, y và z cũng là 2 đại lượng tỉ lệ nghịch. +Viết CT biểu thị mối quan hệ giữa x và y, y và z ? Từ đó cho biết mối quan hệ giữa x, y và z Gv yc hs hđ nhóm đôi Gv gọi hs trả lời gọi 1 hs lên bảng trình bày -Tương tự đối với ý b, GV kỐt luỄn. Nhiệm vụ 2: gv yc hs làm bài 16 sgk tr60 Yc hs làm việc nhóm đôi	Hs trả lời Hs hđ nhóm đôi 1 hs đại diện nhóm lên bảng làm hs dưới lớp làm vào vở Hs làm việc nhóm đôi để tìm ra lời giải	?2 a, +x và y tỉ lệ nghịch $\Rightarrow x = \frac{a_1}{y} \quad (a_1 \neq 0)$ +y và z tỉ lệ nghịch $\Rightarrow y = \frac{a_2}{z} \quad (a_2 \neq 0)$ $\Rightarrow x = \frac{a_1}{\frac{a_2}{z}} = \frac{a_1}{a_2} \cdot z$ Vậy x tỉ lệ thuận với z b, +x và y tỉ lệ nghịch $\Rightarrow x = \frac{a_1}{y} \quad (a_1 \neq 0)$ +y và z tỉ lệ thuận $\Rightarrow y = k \cdot z \quad (k \neq 0)$ $\Rightarrow x = \frac{a_1}{k \cdot z} \Rightarrow x \cdot z = \frac{a_1}{k}$ Vậy x và z tỉ lệ nghịch Bài 16 sgk/60 a, x và y có tỉ lệ nghịch với nhau vì $1 \cdot 120 = 2 \cdot 60 = 4 \cdot 30 = 5 \cdot 24 = 8 \cdot 15$ b, x và y không tỉ lệ nghịch với nhau vì $5 \cdot 12,5 \neq 6 \cdot 10$
D. Hoạt động vận dụng (10phút) Mục tiêu: Hs nắm được định nghĩa của 2 đại lượng tỉ lệ nghịch và biết vận dụng tính chất của 2 đại lượng tỉ lệ nghịch để làm bài toán		

Hình thức tổ chức: HĐ cá nhân Sản phẩm: Hoàn thành yc của gv đề ra		
-Gv yc hs đọc đề bài và tóm tắt bài 18 sgk/61 -Gv yc hs làm việc cá nhân -Cùng 1 công việc có nhận xét gì về số người làm và thời gian hoàn thành công việc ? -Theo tính chất của đại lượng tỉ lệ nghịch ta có điều gì ? Gv kết luận.	-Hs đọc đề bài và tóm tắt -Hs là 2 đại lượng tỉ lệ nghịch $\text{HS: } \frac{3}{12} = \frac{x}{8}$	Bài 18 sgk/61 3 người làm hết 8 giờ 12 người làm hết? giờ Giải Cùng 1 công việc, số người và thời gian hoàn thành công việc là 2 đại lượng tỉ lệ $\text{Ta có: } \frac{3}{12} = \frac{x}{8} \Rightarrow x = \frac{3 \cdot 8}{12} = 2$ Vậy 12 người làm hết 2 giờ
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (phút) Mục tiêu: Khuyến khích hs tìm tòi phát hiện một số tình huống giải bài toán có lời và giải các bài toán thực tế Hình thức hoạt động: HĐ cá nhân, cặp đôi khá giỏi Sản phẩm: Hs đưa ra được đầu bài hoặc tình huống nào có liên quan đến bài học		
Giao nhiệm vụ cho hs khá giỏi khuyến khích cả lớp cùng thực hiện Từ bài 19 đưa ra đề bài tương tự -Dặn dò: xem lại các bài toán về đại lượng tỉ lệ nghịch làm bài tập 19,20,21 sgk và 25,26,27 sbt	Cá nhân thực hiện yêu cầu của giáo viên, thảo luận cặp đôi để chia sẻ góp ý trên lớp, về nhà	

Ngày soạn: / / . **Ngày dạy:** / / . **Lớp dạy:**

Tiết 30

HÀM SỐ

I. MỤC TIÊU

- Kiến thức:** Qua bài này giúp hs biết được khái niệm hàm số. Nhận biết được đại lượng này có phải là hàm số của đại lượng kia hay không trong những cách cụ thể và đơn giản (bằng bảng, bằng công thức)
- Kỹ năng:** Tìm được giá trị tương ứng của hàm số khi biết giá trị của biến
- Thái độ:** Tích cực, thoải mái, tự giác tham gia vào các hoạt động. Có ý thức hợp tác, chủ động, sáng tạo trong học tập
- Định hướng năng lực, phẩm chất**

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đọc và học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)

2. Nội dung:

[illegible]

	giá trị tương ứng của nhiệt độ T VD : $t = 0 \text{ (h) thì } T = 20^{\circ}$ $t = 12 \text{ (h) thì } T = 26^{\circ}\text{C}$	*Nhận xét sgk/63
Hoạt động 2: Khái niệm hàm số (7 phút) Mục tiêu: Hs nắm được khái niệm hàm số Phương pháp: Hđ cá nhân, hđ chung cả lớp Sản phẩm: hs nắm được khái niệm hàm số		
-Gvchs nghiên cứu sgk -Gv: Qua các VD trên, đại lượng y được gọi là hàm số của đại lượng thay đổi x khi nào? + Phải thỏa mãn mấy điều kiện là hàm số? -Gv giới thiệu chú ý (sgk)	Hs nghiên cứu sgk trả lời các câu hỏi của gv	2. Khái niệm hàm số -Để y là hàm số của x thì: +Đại lượng y phụ thuộc vào đại lượng x +Với mỗi giá trị của x chỉ có duy nhất 1 giá trị tương ứng của y -x gọi là biến số *Chú ý: SGK
C. Hoạt động luyện tập (18 phút) -Mục đích: Hs hiểu được khái niệm hàm số để làm bài tập và biết tính giá trị của hàm số -Phương pháp: hđ cá nhân, hđ nhóm đôi -Sản phẩm: Hoàn thành các bài tập gv yc		
Nhiệm vụ 1 : +Gvchs làm bài 24 và trả lời đại lượng y có phải là hàm số của đại lượng x k -Nhiệm vụ 2 :Gvchs đn nhóm đôi làm bài 25 sgk/64 +Gvchs abàic của 1 nhóm các nhóm còn lại đổi bài chấm chéo nhau	Hs trả lời Hs đn nhóm đôi	Bài 24 sgk/63 Đại lượng y là hàm số của đại lượng x Bài 25 sgk/64

<p>-Nhiệm vụ 3 :Gvchshđnhómđôilàmbài 26sgk/64</p> <p>+Gvchữabàicủa 1 nhómcácnhómcònlạidôibàichấmkhếochon hau</p>	<p>Nhómđôibàichấmkhếoch</p> <p>Nhómđôibàichấmkhếoch</p>	<p>$y=f(x)=3x^2+1$ $f\left(\frac{1}{2}\right)=3.\left(\frac{1}{2}\right)^2+1=1\frac{3}{4}$ $f(1)=3.1^2+1=4$ $f(3)=3.3^2+1=28$</p> <p>Bài 26 sgk/64</p>
<p>E. Hoạtđộngtìm tòi, mởrộng (2 phút)</p> <p>Mục tiêu:Hs nắm đượcnội dung củabàidểlàmbtvn</p> <p>Phương pháp: Hđchungcảlớp</p> <p>Sản phẩm:Thựchiệnyêucầucủagv</p>		
<p>+Nắm vữngkháiniệmhàmsốvậndụng cácdi ềukiệndể y làhàmsố củax</p> <p>+Làmbàitập 26 → 31 sgk</p>	<p>Hsnghevàthựchiệ</p>	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 31

LUYỆN TẬP VỀ HÀM SỐ

I. Mục tiêu:

- Kiến thức:** Học sinh hiểu và vận dụng được khái niệm về hàm số để giải quyết một số bài tập.
- Kĩ năng:** Học sinh xác định được đại lượng này có là hàm số của đại lượng kia không khi cho bảng các giá trị tương ứng của chúng, biết cách xác định giá trị của hàm số khi biết giá trị của biến số và ngược lại.
- Thái độ:** giáo dục lòng yêu thích môn học và tính cẩn thận cho hs.
- Định hướng hình thành phẩm chất năng lực:**
 - Phẩm chất: Tự chủ, có trách nhiệm.
 - Năng lực: Tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, hợp tác.

II. Chuẩn bị:

GV: Bảng phụ, phấn màu, thước kẻ.

HS: Thước kẻ, nắm được khái niệm hàm số.

III. Kế hoạch dạy học

HD của GV	HD của HS	Nội dung
(Chuyển giao nhiệm vụ, quan sát hỗ trợ hs khi cần, kiểm tra kết quả, nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, cách làm...)	(Thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả, đánh giá kết quả hoạt động)	
A. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (10 phút) Mục tiêu: Biết vận dụng các kiến thức về hàm số để xác định xem đại lượng này có là hàm số của đại lượng kia không. Hình thức tổ chức: HD cá nhân, HD nhóm, tự kiểm tra đánh giá. Sản phẩm: hoàn thành được bài tập sau.		
Nhiệm vụ 1 Bài tập: Đại lượng y có phải là hàm số của đại lượng x không, nếu bảng các giá trị tương ứng của chúng là: a,	Hs làm việc cá nhân bài tập vào	Bài tập a, Đại lượng y có là hàm số của đại lượng x vì với mỗi giá trị của x ta chỉ tìm được một giá trị tương ứng của y. b, Đại lượng y có là hàm số của đại lượng x vì với mỗi giá trị của x ta chỉ tìm được một

<p>x -3 -2 -1 $\frac{1}{2}$ 1 2</p> <p>y -5 -7,5 -15 30 15 75</p> <p>b,</p> <p>x 0 1 2 3 4</p> <p>y 2 2 2 2 2</p> <p>c,</p> <p>x 4 3 3 7 18</p> <p>y 1 -5 5 8 17</p> <p>GV giao cho học sinh hoạt động cá nhân, một hs lên bảng.</p> <p>Dưới lớp làm xong đổi bài kiểm tra theo cặp đôi sau đó báo cáo.</p> <p>Nhận xét đánh giá.</p>	<p>vở</p> <p>Hs lên bảng</p> <p>Hs đổi vở kiểm tra theo cặp đôi, báo cáo</p>	<p>giá trị tương ứng của y.</p> <p>c, Đại lượng y không là hàm số của đại lượng x vì với một giá trị của x là 3 ta tìm được hai giá trị tương ứng của y.</p>
<p>B. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (20 phút)</p> <p><i>Mục tiêu:</i> Biết vận dụng kĩ năng tính toán để tính giá trị của hàm số khi cho giá trị của biến số và ngược lại.</p> <p><i>Hình thức tổ chức:</i> Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm.</p> <p><i>Sản phẩm:</i> hoàn thành được bài 25, 31 sgk/64+65</p>		
<p>Nhiệm vụ 1</p> <p>Bài 25 sgk/64</p> <p>GV giao cho học sinh hoạt động cá nhân, một hs lên bảng.</p> <p>Dưới lớp làm xong đổi bài kiểm tra theo cặp đôi sau đó báo cáo.</p> <p>Nhận xét đánh giá.</p>	<p>Hs làm việc cá nhân bài tập 25 sgk/64 vào vở</p> <p>Hs lên bảng</p> <p>Hs đổi vở kiểm tra theo cặp đôi, báo cáo</p> <p>Hs tham gia hoạt động nhóm theo hình thức tham gia trò chơi.</p>	<p>Bài 25 sgk/64</p> $f\left(\frac{1}{2}\right) = 3 \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^2 + 1$ $= 3 \cdot \frac{1}{4} + 1 = \frac{7}{4}$ $f(1) = 3 \cdot 1^2 + 1 = 4$ $f(3) = 3 \cdot 3^2 + 1 = 28$

<p>Nhiệm vụ 2</p> <p>GV tổ chức cho hs tham gia trò chơi tiếp sức.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi đội có 5 thành viên, có một viên phấn truyền tay nhau điền vào ô trống, người sau được quyền sửa sai cho người liền trước đội nào làm xong trước và đúng đội đó giành chiến thắng. - Các đội chơi nêu cách làm - GV chốt lại kết quả và đội nào giành chiến thắng. 	<p>Cổ động viên dưới lớp cổ vũ và nhận xét.</p>	<p>Bài 31 sgk/65</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG MỞ RỘNG TÌM TÒI (15 phút)</p> <p><i>Mục tiêu:</i> Học sinh biết vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết 1 số bài tập ở mức độ khó hơn.</p> <p><i>Hình thức tổ chức:</i> HĐ cá nhân, nhóm.</p> <p><i>Sản phẩm:</i> hoàn thành bài tập sau</p>		
<p>Nhiệm vụ 1</p> <p>Bài tập: Cho hàm số $y = f(x)$ được xác định bởi tập hợp</p> <p>$\{(-3;12); (2;-8); (-1;4); (0;0); (1;-4); (2;-8); (3;-12)\}$</p> <p>a, Lập bảng các giá trị tương ứng của x và y của hàm số trên.</p> <p>b, Hàm số trên có thể được cho bởi công thức nào</p> <p>Yêu cầu câu a học sinh hoạt động cá nhân sau đó đổi bài cho nhau để kiểm tra.</p> <p>Câu b học sinh hoạt động nhóm</p> <p>Cho hs trình bày kq bài làm, nhận xét đánh giá</p> <p>Dặn dò: BTVN 26, 28, 29 sgk/64</p>		<p>Bài tập</p>

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 32

MẶT PHẪNG TỌA ĐỘ

I. Mục tiêu

- Kiến thức:** Hiểu được thế nào là mặt phẳng tọa độ.
- Kỹ năng:** Biết cách đọc tọa độ của một điểm trên mặt phẳng tọa độ và đánh dấu điểm trên mặt phẳng tọa độ.
- Thái độ:** Yêu thích môn học và tích cực vận dụng.
- Định hướng hình thành phẩm chất, năng lực:**
 - Phẩm chất: Tự chủ, có trách nhiệm.
 - Năng lực: Tự học, giải quyết vấn đề, tích cực, giao tiếp, hợp tác, chia sẻ.

II. Chuẩn bị

GV: Bảng phụ, thước kẻ, phấn màu.

HS: Thước kẻ, giấy kẻ ô ly, cách đọc tọa độ địa lí.

III. Kế hoạch dạy học

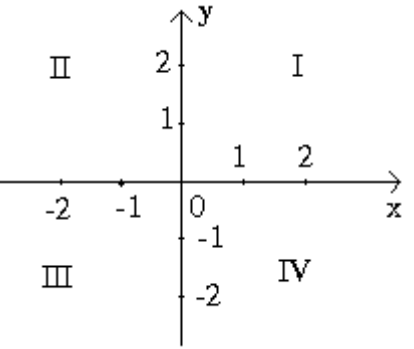
HD của GV	HD của HS	Nội dung
(Chuyển giao nhiệm vụ, quan sát hỗ trợ hs khi cần, kiểm tra kết quả, nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, cách làm...)	(Thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả, đánh giá kết quả hoạt động)	
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 phút) <i>Mục tiêu:</i> Nhớ lại cách đọc tọa độ đại lí <i>Hình thức tổ chức:</i> Hđ cá nhân, tự kiểm tra đánh giá. <i>Sản phẩm:</i> Hoàn thành được yêu cầu câu giáo viên đề ra.		
Nhiệm vụ 1: Đọc tọa độ địa lí của mũi Cà Mau $104^{\circ}40Đ$ $8^{\circ}30B$ Xác nhận câu trả lời của học sinh. GV dẫn dắt vào bài mới.	HS làm việc cá nhân	

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (27 phút)

Mục tiêu: Hiểu và biết cách vẽ mặt phẳng tọa độ và biết cách đọc tọa độ của một điểm trên mặt phẳng tọa độ.

Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm, hoạt động chung cả lớp.

Sản phẩm: vẽ được mặt phẳng tọa độ, đọc được tọa độ của một điểm và cách kí hiệu.

<p>Nhiệm vụ 1: yêu cầu hs hoạt động cá nhân yêu cầu sau vào vở.</p> <p>Vẽ hai trục số ox, oy cắt nhau tại O</p> <p>Trục ox nằm ngang, trục oy thẳng đứng.</p> <p>Sau đó hs nhóm đôi tự kiểm tra cho nhau.</p> <p>Kiểm tra kết quả và xác nhận bài làm đúng và sử sai cho hs nếu có.</p> <p>Đọc và tìm hiểu nội dung mục 2 và chia sẻ với bạn (cặp đôi) về thông tin em vừa đọc.</p> <p>Gv hoạt động cùng cả lớp</p> <p>-Trục ox, oy gọi là các trục gì?</p> <p>-mp có hệ trục tọa độ Oxy gọi là gì?</p> <p>- Hai trục ox, oy cắt nhau chia mặt phẳng tọa độ thành mấy phần.</p> <p>GV Chốt lại</p> <p>GV nêu chú ý: các đơn vị độ dài trên hai trục được chọn bằng nhau.</p>	<p>Hs tự thực hiện yêu cầu vào vở.</p> <p>HS tự đọc thông tin.</p> <p>Từng cặp đôi chia sẻ thông tin vừa tìm hiểu</p> <p>HS hoạt động cùng gv và ghi vào vở</p>	<p>1. Đặt vấn đề</p> <p>2. Mặt phẳng tọa độ.</p>  <p>+ Ox, Oy: là các trục tọa độ</p> <p>+ Ox: trục hoành</p> <p>+ Oy: trục tung</p> <p>+ O: gốc tọa độ</p> <p><i>*chú ý: SGK</i></p>
--	---	---

Yêu cầu một hs lên bảng Bài 32b chuyển giao nhiệm vụ tương tự như trên. GV chốt lại và yêu cầu hs hoàn thiện vào vở.	Hs hoạt động tương tự.	
D. HOẠT ĐỘNG MỞ RỘNG TÌM TÒI (3 phút) <i>Mục tiêu:</i> Khuyến khích hs tìm tòi phát hiện một số tình huống thực tế có liên quan đến bài học. <i>Hình thức hoạt động:</i> cá nhân <i>Sản phẩm:</i> Đưa ra được tình huống nào đó có liên quan đến kiến thức của bài học.		
GV giao nhiệm vụ tìm các ví dụ thực tế ở đó có liên quan đến tọa độ của một điểm. Dặn dò: 33;34;37;38 sgk/67+68		

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 33

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. **Kiến thức:** Củng cố về mặt phẳng tọa độ, chuẩn bị cho bài đồ thị của hàm số $y = ax + b$
2. **Kỹ năng:** Vẽ hệ trục tọa độ, xác định một điểm khi biết tọa độ của nó hoặc ngược lại, liên hệ thực tế và toán học.
3. **Thái độ:** Nghiêm túc, cẩn thận.
4. **Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

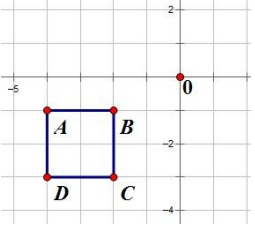
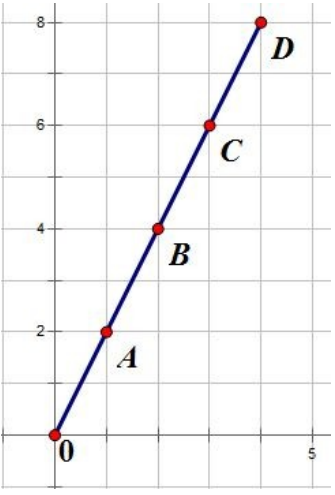
1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (7 phút)		
<i>Mục tiêu:</i> Nhớ lại các kiến thức về mặt phẳng tọa độ		
<i>Phương pháp:</i> Hoạt động cá nhân, tự kiểm tra đánh giá.		
- Yêu cầu một HS lên bảng chữa bài tập 45/sbt (Gv chiếu hình ảnh lên máy chiếu cho HS trả lời miệng)	- 1 HS lên bảng làm bài, các HS khác lắng nghe và tự đối chiếu với bài làm của mình và nhận xét bài làm của bạn.	I. Chữa bài tập: Bài 45/sbt $M(2; 3); N(3; 2)$ a) $P(-3; 0); Q(0; -3)$ b) Nhận xét: Hoành độ của điểm này là tung độ của điểm kia
B. Hoạt động hình thành kiến thức (10 phút)		

Hoạt động 1: Dạng toán 1: Xác định tọa độ của một điểm trên mặt phẳng tọa độ Mục tiêu: Biết cách xác định tọa độ của một điểm trên mặt phẳng tọa độ Phương pháp: Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm đôi, kiểm tra đánh giá chéo		
<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu dạng toán số 1 và yêu cầu HS thảo luận tìm ra phương pháp giải - Nhận xét và chốt các ý kiến đúng - Yêu cầu HS áp dụng bài tập 35/sgk - Đưa hình ảnh bài 35 lên máy chiếu và lấy thêm các điểm để HS trả lời nhanh tọa độ các điểm này. - Qua đó chữa bài tập 34/sgk 	<ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động nhóm đôi trong 3 phút và 1 nhóm trình bày kết quả thảo luận. - HS hoạt động cá nhân và 1 HS đứng tại chỗ trình bày đáp án - HS trả lời miệng 	II. Luyện tập 1. Dạng 1: Xác định tọa độ của một điểm thuộc mặt phẳng tọa độ * Phương pháp: B1: Từ M kẻ đường thẳng vuông góc với Ox tại hoành độ của M. B2: Từ M kẻ đường thẳng vuông góc với Oy tại tung độ của M. * Áp dụng: Bài 35/sgk $A\left(\frac{1}{2}; 2\right); B(2; 2)$ $C(2; 0); D\left(\frac{1}{2}; 0\right)$ $P(-3; 3); Q(-1; 1); R(-3; 1)$ $M(3; 0); N(-3; 0)$ Thêm: $P(0; 3); Q(0; -3)$ Bài 34/sgk: <ul style="list-style-type: none"> - Điểm bất kì trên trục Ox thì tung độ bằng 0 - Điểm bất kì trên trục Oy thì hoành độ bằng 0
Hoạt động 2: Dạng toán 2: (20 phút) Mục tiêu: Biết cách xác định một điểm trên mặt phẳng tọa độ khi biết tọa độ điểm Phương pháp: Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm đôi		
<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu dạng toán số 2 và yêu cầu HS thảo luận tìm ra phương pháp giải - Nhận xét và chốt các ý kiến đúng 	<ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động nhóm đôi trong 3 phút và 1 nhóm trình bày kết quả thảo luận. 	2. Dạng 2: Xác định điểm trên mặt phẳng tọa độ khi biết tọa độ điểm * Phương pháp: $M(x_0; y_0)$ B1: Từ x_0 kẻ đường thẳng vuông góc với Ox (d)

<p>- Yêu cầu HS áp dụng bài tập 36/sgk.</p> <p>Chọn 3 bảng phụ của các nhóm để treo lên bảng chứa bài</p> <p>- Yêu cầu HS áp dụng bài tập 37/sgk</p> <p>Yêu cầu HS nối các điểm này và nêu nhận xét</p> <p>Giới thiệu: đường thẳng nối các điểm này gọi là đồ thị hàm số tiết sau chúng ta sẽ cùng tìm hiểu</p>	<p>- HS hoạt động nhóm đôi ra bảng phụ trong 5 phút</p> <p>- HS hoạt động cá nhân, 1 HS lên bảng làm bài</p>	<p>B2: Từ Y_0 kẻ đường thẳng vuông góc với Oy (d1)</p> <p>B3: Giao điểm của (d) và (d1) là điểm M cần tìm</p> <p>* Áp dụng: Bài 36/sgk</p>  <p>ABCD là hình vuông</p> <p>Bài 37/sgk</p> <p>$O(0; 0); A(1; 2); B(2; 4)$</p> <p>a) $C(3; 6); D(4; 8)$</p> <p>b)</p> 
<p>C. Hoạt động vận dụng (5 phút)</p> <p>Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về mặt phẳng tọa độ giải quyết các bài toán có yếu tố thức tế</p> <p>Phương pháp: Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm.</p>		
<p>- Yêu cầu Hs làm bài tập 38/sgk</p> <p>Câu hỏi thêm: Xác định trên mặt phẳng tọa độ đó bạn Hằng 15 tuổi cao 16dm.</p>	<p>- HS trao đổi nhóm để tìm hướng giải</p> <p>HS hoạt động cá nhân làm bài tập vào vở</p>	<p>Bài 38/sgk</p> <p>a) Đào cao nhất, cao 15dm.</p> <p>b) Hồng ít tuổi nhất, 11 tuổi</p> <p>c) Hồng cao hơn còn Liên nhiều tuổi hơn</p>
<p>D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút)</p>		

<p>Mục tiêu:Khuyến khích HS tìm tòi và phát hiện ra các tình huống, bài toán mới liên quan đến mặt phẳng tọa độ</p> <p>Phương pháp: Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm</p>		
- Giao nhiệm vụ: Tìm các ứng dụng của mặt phẳng tọa độ trong thực tế cuộc sống.	- HS lắng nghe và thảo luận nhóm để thực hiện nhiệm vụ.	<p>Bài tập về nhà:</p> <p>- Xem lại các dạng toán đã học</p> <p>- Làm bài tập 38 (sgk), 48; 49; 50; 52 (sbt)</p>

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 34

ĐỒ THỊ HÀM SỐ $y = ax$

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- Kiến thức:**Hiểu được khái niệm đồ thị hàm số, đồ thị hàm số $y = ax(a \neq 0)$, biết được ý nghĩa thực tiễn của đồ thị trong nghiên cứu hàm số
- Kỹ năng:**Vẽ được đồ thị $y = ax(a \neq 0)$
- Thái độ:**Nghiêm túc, cẩn thận
- Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

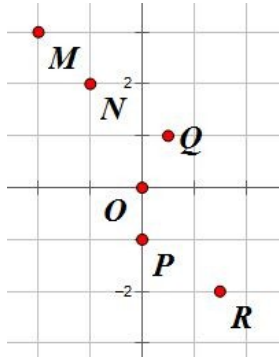
II. CHUẨN BỊ

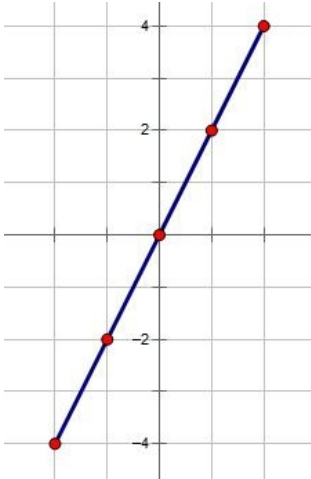
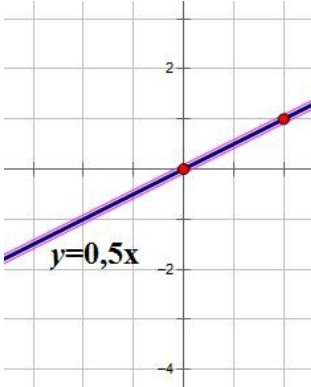
- Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
- Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

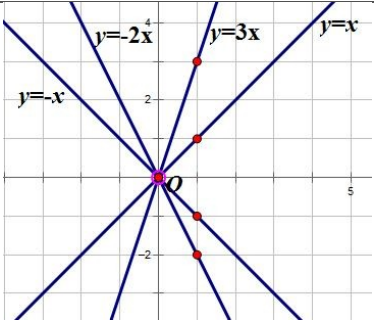
III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
- Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>A. Hoạt động khởi động (7 phút)</p> <p>Mục tiêu:Nhớ lại mặt phẳng tọa độ</p>		

Phương pháp:		
- Yêu cầu HS thực hiện bài tập ?1/sgk - Nhận xét và đặt vấn đề: Tập hợp các điểm biểu diễn các cặp số này gọi là đồ thị hàm số	- HS hoạt động nhóm đôi trong thời gian 5 phút và treo bảng bài tập của 2 nhóm	Bài ?1/sgk 
B. Hoạt động hình thành kiến thức. Hoạt động 1: Đồ thị hàm số là gì? (7 phút) Mục tiêu: Hiểu được khái niệm đồ thị hàm số Phương pháp: Hoạt động cá nhân		
- Nhấn mạnh: Hàm số $y = f(x)$ được cho bằng bảng có 5 cặp giá trị, tương ứng xác định được 5 điểm trên mp tọa độ. Tập hợp 5 điểm này gọi là đồ thị của hàm số $y = f(x)$ Vậy thế nào là đồ thị hàm số?	- HS trả lời câu hỏi	I. Đồ thị hàm số: *Khái niệm: sgk
Hoạt động 2: (15 phút) Mục tiêu: Biết dạng của đồ thị hàm số $y = ax(a \neq 0)$ vẽ được đồ thị hàm số này Phương pháp: Hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm đôi		
- Đồ thị hàm số bài ?1/sgk chỉ gồm 5 điểm vậy với những hàm số có vô số các cặp giá trị thì làm thế nào để vẽ được đồ thị hàm số? - Yêu cầu HS tự đọc sgk và làm bài tập ?2/sgk từ đó tự rút ra dạng của đồ thị hàm số		II. Đồ thị hàm số $y = ax(a \neq 0)$ Bài ?2/sgk $(-2; -4); (-1; -2); (0; 0);$ a) $(1; 2); (2; 4)$

<p>$y = ax(a \neq 0)$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chốt lại kiến thức dạng của đồ thị $y = ax(a \neq 0)$ - Chốt lại kiến thức dạng của đồ thị - Làm thế nào để vẽ đồ thị hàm số $y = ax(a \neq 0)$ - Chốt lại cách vẽ đồ thị hàm số $y = ax(a \neq 0)$ - Nghiên cứu ví dụ 2/sgk và áp dụng bài tập ?4/sgk (Câu hỏi: Nêu các bước và vẽ đồ thị hàm số $y = 0,5x$) - Gợi ý làm theo các bước nhấn mạnh mỗi bạn xác định điểm A khác nhau 	<ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động nhóm đôi trong 8 phút và treo bảng phụ của 2 nhóm lên bảng - HS trả lời câu hỏi - HS hoạt động cá nhân, nghiên cứu sgk và làm bài tập 	<p>b)</p>  <p>* Nhận xét: Đồ thị hàm số $y = ax(a \neq 0)$ có dạng là đường thẳng đi qua gốc tọa độ</p> <p>* Cách vẽ: B1: Xác định điểm A thuộc đồ thị hàm số B2: Nối đường thẳng OA</p> <p>*Áp dụng: Bài ?4/sgk</p> <p>B1: Xác định điểm $A(2;1)$ B2: Vẽ đường thẳng OA</p> 			
<p>C. Hoạt động luyện tập (10 phút)</p> <p>Mục đích: Rèn luyện kỹ năng vẽ đồ thị hàm số $y = ax(a \neq 0)$</p> <p>Phương pháp: Hoạt động cá nhân, kiểm tra chéo</p> <table border="1" data-bbox="137 1895 1426 2033"> <tr> <td data-bbox="137 1895 568 2033"> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm bài tập 39/sgk Các HS đổi chéo vở kiểm tra </td><td data-bbox="568 1895 999 2033"> <ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân, 1 HS làm bài tập trên bảng </td><td data-bbox="999 1895 1426 2033"> <p>III. Luyện tập</p> <p>Bài 39/sgk</p> </td></tr> </table>			<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm bài tập 39/sgk Các HS đổi chéo vở kiểm tra 	<ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân, 1 HS làm bài tập trên bảng 	<p>III. Luyện tập</p> <p>Bài 39/sgk</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm bài tập 39/sgk Các HS đổi chéo vở kiểm tra 	<ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân, 1 HS làm bài tập trên bảng 	<p>III. Luyện tập</p> <p>Bài 39/sgk</p>			

bài của bạn		
D. Hoạt động vận dụng (4 phút) Mục tiêu: Vận dụng đồ thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$ để giải bài tập và giải quyết một số bài toán trong thực tế Phương pháp: Hoạt động nhóm đôi		
- Yêu cầu Hs làm bài tập 40/sgk Nhận xét bài HS	- HS hoạt động nhóm đôi làm bài tập 40/sgk 2 nhóm trả lời	Bài 40/sgk a) Khi $a > 0$ thì $x; y$ cùng dấu nên đồ thị hàm số nằm ở góc phần tư thứ I và III b) Khi $a < 0$ thì $x; y$ khác dấu nên đồ thị hàm số nằm ở góc phần tư thứ II và IV
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (1 phút) Mục tiêu: Khuyến khích HS tìm tòi mở rộng các vấn đề liên quan đến đồ thị hàm số trong thực tế và trong giải toán Phương pháp: Hoạt động nhóm bốn		
- Giao nhiệm vụ tìm hiểu về các dạng khác nhau của đồ thị (đường cong) ứng dụng thực tế của đồ thị hàm số trong các môn học khác.	- HS trao đổi nhóm bốn	Bài tập về nhà: - Xem lại kiến thức đã học - Làm bài tập 41 (sgk); 53; 54 (sbt)

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 35

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- Kiến thức:** Củng cố khái niệm đồ thị hàm số và dạng của đồ thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$
- Kỹ năng:** Rèn kỹ năng vẽ đồ thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$, đọc đồ thị và dùng đồ thị để xác định hệ số a , tính giá trị của y khi biết giá trị của x và ngược lại, xác định một điểm thuộc hay không thuộc đồ thị hàm số
- Thái độ:** Nghiêm túc, cẩn thận
- Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

- Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
- Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
- Nội dung:

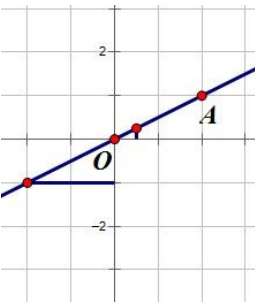
Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (7 phút) Mục tiêu: Nhớ lại các kiến thức về đồ thị hàm số và đồ thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$ Phương pháp: Hoạt động cá nhân, kiểm tra chéo		
- Thế nào là đồ thị hàm số? - Dạng của đồ thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$ - Các bước vẽ đồ thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$ - Chữa bài tập 41/sgk	- HS trả lời các câu hỏi, 1 HS lên bảng trả lời, các HS khác nhận xét	I. Chữa bài tập Bài 41/sgk Các điểm thuộc đồ thị hàm số $y = -3x$ là A, C

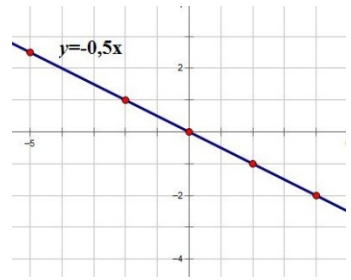
B. Hoạt động hình thành kiến thức.

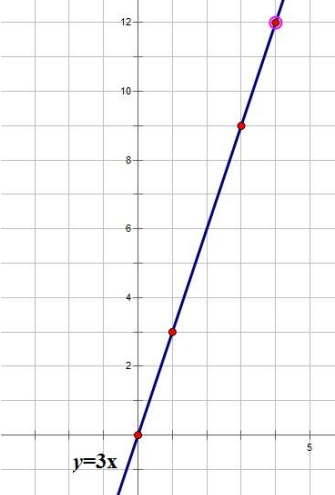
Hoạt động 1: Dạng toán 1: Cho đồ thị hàm số, xác định các yếu tố của hàm số và đọc đồ thị hàm số. (15 phút)

Mục tiêu: Biết cách xác định các yếu tố của hàm số khi cho đồ thị hàm số

Phương pháp: Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm

<p>- Giới thiệu dạng toán số 1 và đặt câu hỏi</p> <p>+ Khi nào thì điểm $M(x_0; y_0)$ thuộc đồ thị hàm số $y = f(x)$</p> <p>+ Có đồ thị hàm số biết giá trị x thì làm thế nào để xác định giá trị y và ngược lại</p> <p>- Yêu cầu HS làm bài tập 42/sgk (đưa hình 26 lên máy chiếu)</p> <p>Đặt thêm câu hỏi ý b - tìm hoành độ và tung độ tương ứng của các điểm đó bằng đồ thị và kiểm tra lại bằng phép tính</p> <p>- Yêu cầu HS làm bài tập 43/sgk, đưa hình lên máy chiếu.</p> <p>Gợi ý: trục số biểu diễn đại lượng nào?</p> <p>Hoành độ, tung độ của mỗi</p>	<p>- HS thảo luận nhóm đôi trong 5 phút tìm câu trả lời</p> <p>- 2 nhóm HS trả lời</p> <p>- HS hoạt động cá nhân 1 HS lên bảng chữa bài</p>	<p>II. Luyện tập</p> <p>1. Dạng 1: Cho hàm số, xác định các yếu tố và đọc hàm số * phương pháp giải:</p> <p>- Điểm $M(x_0; y_0)$ thuộc đồ thị hàm số thì $y_0 = f(x_0)$</p> <p>- Từ giá trị x hạ đường vuông góc cắt đồ thị hàm số tại một điểm, từ điểm đó hạ đường vuông góc trục Oy tại giá trị y tương ứng.</p> <p>Bài 42/sgk</p> <p>a) Vì điểm A thuộc đồ thị hàm số $y = ax$ nên $1 = a.2 \Rightarrow a = \frac{1}{2}$</p> <p>b)</p>  <p>Hàm số có dạng $y = \frac{1}{2}x$</p> <p>Với $x = \frac{1}{2} \Rightarrow y = \frac{1}{4}$</p> <p>Với $y = -1 \Rightarrow x = -2$</p> <p>Bài 43/sgk</p> <p>a) $T_{\text{đi bộ}} = 4\text{h}$. $T_{\text{đi xe}} = 2\text{h}$</p>
--	---	--

điểm cho biết gì? Đặt thêm câu hỏi: sau 1h đi thì mỗi xe đi được bao nhiêu km? (xác định bằng đồ thị và kiểm tra lại bằng phép tính)	- HS hoạt động nhóm đôi và treo bảng phụ của 2 nhóm lên bảng	b) $S_{\text{đi bộ}} = 20\text{km}$ $S_{\text{đi xe}} = 30\text{km}$ c) $V_{\text{đi bộ}} = 20 : 4 = 5 \text{ km/h}$ $V_{\text{đi xe}} = 30 : 2 = 15 \text{ km/h}$
Hoạt động 2: Dạng 2: Vẽ đồ thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$ (15 phút) Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng vẽ đồ thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$ Phương pháp: Hoạt động cá nhân		
- Giới thiệu dạng toán số 2 và yêu cầu HS nhắc lại các bước vẽ đồ thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$ - Yêu cầu HS làm bài tập 44/sgk Nhắc HS chọn giá trị x sao cho giá trị y là số nguyên để dễ vẽ Yêu cầu xác định bằng đồ thị và sử dụng phép tính để kiểm tra lại	- HS trả lời câu hỏi - HS hoạt động cá nhân và 1 HS lên bảng làm bài	2. Dạng 2: Vẽ đồ thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$ * Phương pháp: B1: Xác định điểm A thuộc đồ thị hàm số B2: Vẽ đường thẳng OA là đồ thị hàm số Bài 44/sgk a) Với $x = 2 \Rightarrow y = -1 \Rightarrow A(2; -1)$  b) $f(2) = -1; f(-2) = 1$ $f(4) = -2; f(0) = 0$ c) $x = 2; x = 0; x = -5$ d) Khi $y > 0 \Rightarrow x < 0$

<p>- Yêu cầu HS làm bài tập 45/sgk</p>	<p>- HS hoạt động cá nhân và kiểm tra chéo bài của bạn</p>	<p>Khi $y < 0 \Rightarrow x > 0$</p> <p>Bài 45/sgk</p> <p>$y = 3x$</p> <p>Với $x = 1 \Rightarrow y = 3 \Rightarrow A(1; 3)$</p>  <p>a) $x = 3 \Rightarrow y = 9$</p> <p>$x = 4 \Rightarrow y = 12$</p> <p>b) $y = 6 \Rightarrow x = 2$ $y = 9 \Rightarrow x = 3$</p>
--	--	--

C. Hoạt động vận dụng (5 phút)

Mục tiêu: Vận dụng đồ thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$ giải một số bài toán thực tế trong cuộc sống

Phương pháp: Hoạt động nhóm

<p>- Giới thiệu về các đơn vị đo độ dài ở các nước khác trên thế giới</p> <p>- Yêu cầu HS làm bài tập 46/sgk</p> <p>Giới thiệu quy tắc đổi $1\text{inh} \approx 2,54\text{cm}$ để học sinh kiểm tra lại</p>	<p>- HS hoạt động nhóm đôi trong 3 phút và trình bày đáp án</p>	<p>Bài 46/sgk</p> <p>$2\text{inh} \approx 5,08\text{cm}$</p> <p>$3\text{inh} \approx 7,62\text{cm}$</p>
--	---	---

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút)

Mục tiêu: Khuyến khích HS tìm tòi và phát hiện ra các tình huống, bài toán mới liên quan đến đồ

thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$ Phương pháp: Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm		
- Giao nhiệm vụ: Tìm các ứng dụng của đồ thị hàm số $y = ax (a \neq 0)$ trong thực tế cuộc sống. - Tìm hiểu đồ thị hàm số có các hình dạng đặc biệt như đường cong	- HS lắng nghe và thảo luận nhóm để thực hiện nhiệm vụ.	Bài tập về nhà - Xem lại các dạng toán đã học - Làm bài tập 47 (sgk); 56; 57; 58 (sbt), phần câu hỏi ôn tập chương - Ôn tập lý thuyết chuẩn bị ôn tập chương

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 36

ÔN TẬP CHƯƠNG II

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

- Kiến thức:** Hệ thống hóa kiến thức về đại lượng tỉ lệ thuận, tỉ lệ nghịch (định nghĩa và tính chất)
- Kỹ năng:** Củng cố kỹ năng giải toán về hai đại lượng tỉ lệ (thuận và nghịch) để giải một số bài toán thực tiễn
- Thái độ:** Nghiêm túc, cẩn thận
- Định hướng năng lực, phẩm chất**
 - **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
 - **Phẩm chất:** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

- Giáo viên: Phần màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
- Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (1 phút)
- Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (4 phút) <i>Mục tiêu:</i> Nhớ lại các kiến thức đã học trong chương II – Đại số <i>Phương pháp:</i> Hoạt động cá nhân		
- Yêu cầu HS nhớ lại các kiến thức đã học trong chương - Giới thiệu phân bố nội dung ôn tập trong 2 tiết ôn tập chương	- HS nhắc lại các mục kiến thức đã học trong chương	Chương II: Hàm số và đồ thị hàm số gồm 2 phần - Đại lượng tỉ lệ thuận, đại lượng tỉ lệ nghịch (đ/n và t/c) - Hàm số và đồ thị hàm số
B. Hoạt động hình thành kiến thức. Hoạt động 1: Hệ thống hóa kiến thức (10 phút)		

		$3x = 4y = 2z \Rightarrow \frac{x}{4} = \frac{y}{3} = \frac{z}{6};$ $x + y + z = 585$ <p>Áp dụng t/c dãy tỉ số bằng nhau tìm được:</p> $x = 180; y = 135; z = 270$
D. Hoạt động vận dụng (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng đại lượng tỉ lệ thuận và tỉ lệ nghịch giải quyết các bài toán có yếu tố thực tế Phương pháp: Hoạt động nhóm		
- Yêu cầu HS làm bài tập 50/sgk Gợi ý: nhớ lại công thức tính thể tích của hình hộp chữ nhật. Xác nhận mối quan hệ giữa các đại lượng Có thể tính nhanh bằng cách quan sát và thay trực tiếp vào công thức tính thể tích để tìm ra sự thay đổi của chiều cao.	- HS hoạt động nhóm thảo luận trong 3 phút và 1 nhóm lên bảng chữa bài	Bài 50/sgk Có $V = abh$ Trong đó: a chiều dài bể, b là chiều rộng bể và h là chiều cao bể. Chiều dài bể và chiều rộng bể giảm $\frac{1}{2}$ thì chiều cao của bể phải tăng gấp 4 lần để thể tích không đổi.
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút) Mục tiêu: Khuyến khích HS tìm tòi và phát hiện ra các tình huống, bài toán mới liên quan đại lượng tỉ lệ thuận và đại lượng tỉ lệ nghịch Phương pháp: Hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân		
- Giao nhiệm vụ: Tìm các ứng dụng của đại lượng tỉ lệ thuận và đại lượng tỉ lệ nghịch trong cuộc sống.	- HS lắng nghe và thảo luận nhóm để thực hiện nhiệm vụ.	Bài tập về nhà: - Xem lại các dạng toán đã học - Làm bài tập 51 (sgk); 63; 65; 67 (sbt)

